

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ THẠCH ANH CAO CẤP VCS

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

HÀ NỘI - 2017

LỜI NÓI ĐẦU	4
THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	6
I. CÁC THÔNG TIN TỔNG QUAN VỀ VCS	7
1. Tầm nhìn.....	7
2. Sứ mệnh.....	7
3. Định hướng chiến lược.....	7
4. Giá trị cốt lõi.....	7
5. Định hướng chỉ đạo chất lượng toàn diện.....	7
6. Giá trị cốt lõi của văn hóa doanh nghiệp của VCS STONE	8
6.1. Nguyên tắc ứng xử.....	8
6.2. Giá trị cốt lõi của văn hóa doanh nghiệp của VCS STONE	9
7. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản 2012 – 2016	10
8. Tổng quan về Ngành đá ốp lát nhân tạo	13
8.1. Tổng quan về thị trường sản phẩm vật liệu bề mặt (Countertop)	13
8.2. Nhu cầu sử dụng Đá nhân tạo gốc thạch anh trên Thế giới.....	15
9. Tổng quan về hoạt động của VCS STONE	16
9.1. Sản phẩm của VCS STONE	16
9.2. Hệ thống phân phối của VCS STONE	17
9.3. Thị trường của VCS STONE	19
9.4. Hoạt động Marketing của VCS STONE.....	20
9.5. Công nghệ và thiết bị.....	20
9.6. Bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ	21
9.7. Công tác môi trường và An toàn lao động	22
9.8. Cơ cấu tổ chức nhân sự.....	24
10. Các rủi ro trọng yếu của VCS STONE.....	32
II. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	42
1. Hội đồng quản trị	42
1.1. Thành viên và cơ cấu HĐQT.....	42
1.2. Hoạt động của HĐQT	43
1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành	47
1.4. Định hướng hoạt động năm 2017.....	48
2. Hoạt động của các tiểu ban trực thuộc HĐQT	49
2.1. Tiểu ban Tổng hợp.....	49
2.2. Ban Quản trị rủi ro và Kiểm toán nội bộ.....	49
3. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.....	49
4. Thu nhập của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD.....	50
4.1. Nguyên tắc chi trả	50

4.2.	Bảng kê thu nhập của các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD.....	50
5.	Tuân thủ các quy định về Quản trị doanh nghiệp.....	52
III.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016.....	53
1.	Số liệu kết quả hoạt động năm 2016	53
2.	Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm trong năm 2016.....	53
3.	Tình hình tài chính năm 2016	55
IV.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	56
1.	Tổng quan chung.....	56
1.1.	Tổng quan về ngành Đá ốp lát nhân tạo và những rủi ro trọng yếu	56
1.2.	Tình hình kinh tế năm 2016	56
1.3.	Triển vọng kinh tế năm 2017.....	56
2.	Kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban TGD	57
2.1	Phương pháp giám sát	57
2.2	Kết quả giám sát	58
2.3	Kết quả thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016	58
V.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	62
1.	Kết quả hoạt động SXKD năm 2016.....	62
1.1.	Kết quả các chỉ tiêu chính về SXKD.....	62
1.2.	Đánh giá một số mặt hoạt động chính	62
2.	Phân tích tình hình tài chính năm 2016	65
2.1.	Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán	65
2.2.	Giá trị sổ sách	68
2.3.	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.....	73
2.4.	Nợ phải trả:.....	75
2.5.	Hàng tồn kho	76
2.6.	Hệ số quay vòng hàng tồn kho	76
2.7.	Những thay đổi về vốn cổ đông.....	77
2.8.	Chính sách phân phối lợi nhuận, chia cổ tức.....	77
2.9.	Phân tích các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh.....	80
2.10.	So sánh hiệu quả của các giai đoạn.....	83
2.11.	Kết quả kinh doanh năm 2016 so với năm 2015.....	85
3.	Kế hoạch và nhiệm vụ trọng tâm năm 2017	90
3.1.	Một số chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2017.....	90
3.2.	Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2017.....	90
VI.	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG.....	92
1.	Số lượng và loại cổ phần lưu hành.....	92
2.	Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại:.....	92
3.	Cơ cấu cổ đông.....	93
4.	Danh sách cổ đông sáng lập.....	93

5.	Danh sách cổ đông lớn	94
6.	Thông tin sở hữu cổ phần của người nội bộ (thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD).....	94
7.	Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan:.....	95
8.	Lịch sử chi trả cổ tức.....	95
9.	Tình hình thực hiện công tác Quan hệ nhà đầu tư trong năm 2016.....	96
10.	Kế hoạch hoạt động Quan hệ nhà đầu tư trong năm 2017.....	97
VII.	THÔNG TIN CHUNG.....	98
	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT.....	98
	BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG.....	168

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo thường niên năm 2016 của VCS STONE được soạn thảo theo hướng dẫn tại Phụ lục 04, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Các thông tin, dữ liệu được phân tích, dự báo thị trường, dự báo ngành trong Báo cáo thường niên này thể hiện những quan điểm, đánh giá của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo, do đó những thông tin này có thể thay đổi trong thời gian tới bởi nhiều nguyên nhân nằm ngoài khả năng kiểm soát hoặc dự báo của Công ty. Công ty sẽ nỗ lực hết sức để thông tin kịp thời đến các cổ đông, các nhà đầu tư những sự thay đổi nêu trên, nhưng không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung Báo cáo, cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được Báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự điều chỉnh hoặc không còn chính xác.

Các thông tin, số liệu trong Báo cáo này được tổng hợp từ các khảo sát trong ngành vật liệu xây dựng nói chung và ngành đá ốp lát nhân tạo nói riêng được công bố rộng rãi bởi các bên thứ 3 như: Freedonia (*công ty chuyên về nghiên cứu thị trường*), Stone World (*tạp chí uy tín về chuyên ngành VLXD*)... Báo cáo của các tổ chức này trình bày những dữ liệu, ý kiến hoặc quan điểm nghiên cứu được phát triển độc lập trên cơ sở của nhiều nguồn thông tin khác nhau, bao gồm BCTC của các nhà sản xuất; báo cáo thống kê của các quốc gia; thông cáo báo chí; tạp chí công nghiệp; và các bài phỏng vấn với các nhà sản xuất VLXD (bao gồm ngành đá ốp lát nhân tạo và các sản phẩm cạnh tranh), các nhà phân phối, các hiệp hội thương mại... Đây là các nguồn thông tin có độ tin cậy khá cao, tuy nhiên VCS STONE cũng không thẩm định lại và cũng không đủ nguồn lực để thẩm định lại số liệu thu thập được từ bên thứ ba, do đó cũng không thể bảo lãnh tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Trong Báo cáo này, chúng tôi đưa ra các thông tin dự báo liên quan đến kết quả hoạt động trong tương lai bao gồm: hoạt động của Công ty, chiến lược kinh doanh, kế hoạch tài chính, sự phát triển sản phẩm mới, các thị trường tiềm năng ... Các thông tin dự báo nêu trên được thể hiện bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau:

- Tổng quan thị trường và nhu cầu sử dụng Đá nhân tạo gốc thạch anh;
- Khả năng các sản phẩm mang thương hiệu VICOSTONE đáp ứng yêu cầu của khách hàng;
- Hệ thống phân phối sản phẩm;
- Đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất;
- Đối thủ cạnh tranh hiện tại và tiềm năng trong ngành sản xuất đá nhân tạo;
- Các chỉ số tài chính được dự báo trong năm 2017;

Bất kỳ dự báo lạc quan nào về thị trường và khả năng kinh doanh của Công ty nêu trong Báo cáo này đều không có nghĩa là lời đảm bảo của Công ty về kết quả SXKD trong tương lai. Kết quả thực tế đạt được trong năm 2017 có thể khác so với những thông tin dự báo được thể

hiện trong các nội dung nêu trên do những biến động, rủi ro, bất trắc mà Công ty không thể lường trước được và không thể kiểm soát được.

Từ những lưu ý trên, VCS STONE khuyến nghị các nhà đầu tư chỉ nên coi các thông tin hay dự báo trong Báo cáo thường niên này là một trong những nguồn thông tin tham khảo trước khi đưa ra quyết định đầu tư mà không phải là lời đề nghị, gợi ý hay chào mua cổ phiếu của Công ty.

Trong mọi trường hợp Nhà đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý cổ đông

Năm 2017 tiếp tục là năm tiềm ẩn nhiều biến động khó lường, đặc biệt là đối với công ty có doanh thu xuất khẩu chiếm hơn 90% như VCS STONE. Những sự kiện như Brexit, việc thay đổi Tổng thống Mỹ cùng nội các với những định hướng và các chính sách mới mang tính bảo hộ thương mại, sự bất ổn của hàng loạt khu vực trên thế giới bao gồm cả vấn đề di cư ở Châu Âu... có thể tác động mạnh đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của VCS STONE.

Sự phục hồi của kinh tế thế giới nói chung, đặc biệt là Mỹ (*thị trường lớn nhất của VCS STONE*) là một tín hiệu tốt cho nhu cầu. Tuy nhiên giá dầu thô và các nguyên vật liệu đầu vào tăng sẽ là một thách thức không nhỏ đối với kỳ vọng lợi nhuận 2017.

Bên cạnh liên tục cải tiến quy trình và sản phẩm, tập trung cao độ trong việc tiết giảm mạnh nhất có thể các chi phí ở tất cả các quy trình, hạ giá thành sản phẩm là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của năm 2017, vừa để tăng sức cạnh tranh, vừa để đảm bảo hoàn thành vượt mức chỉ tiêu đề ra (*tăng trưởng kép ít nhất 20%*).

Với các nguồn lực đã có và được lập kế hoạch đầy đủ, tôi tin tưởng VCS STONE sẽ tiếp tục thành công trong năm 2017, làm tiền đề cho sự phát triển bền vững của các năm tiếp theo.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi gửi lời tri ân sâu sắc và chân thành nhất tới toàn thể Quý vị cổ đông, các đối tác, các cơ quan nhà nước và địa phương, các cơ quan thông tấn, báo chí... đã đồng hành, ủng hộ và sát cánh cùng VCS STONE trong thời gian qua. Chúc các Quý vị luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công trong cuộc sống.

Trân trọng

HỒ XUÂN NĂNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

I. CÁC THÔNG TIN TỔNG QUAN VỀ VCS

1. Tầm nhìn

“Tiên phong áp dụng, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, có lợi thế cạnh tranh dài hạn, phát triển bền vững, trở thành công ty sản xuất kinh doanh hàng đầu khu vực và quốc tế trong lĩnh vực sản phẩm công nghệ cao và vật liệu sinh thái”

2. Sứ mệnh

“Hiện thực hóa mọi cam kết để thỏa mãn tốt nhất yêu cầu của khách hàng, tăng trưởng nhanh, bền vững, hài hòa lợi ích của cổ đông, đối tác, người lao động và xã hội”

3. Định hướng chiến lược

“Lấy sản xuất công nghiệp là kinh doanh cốt lõi, vật liệu sinh thái và sản phẩm công nghệ cao là mũi nhọn, tăng dần tỷ trọng tham gia chuỗi cung ứng cho các sản phẩm công nghệ cao”

4. Giá trị cốt lõi

4.1. Con người là nguồn sức mạnh của Công ty, cung cấp trí tuệ, xây dựng thành công thương hiệu, tạo dựng uy tín và sức sống cho Công ty;

4.2. Tinh thần đoàn kết và hợp tác trong công việc, kỷ luật, tác phong công nghiệp, **liêm chính** trong mọi hoạt động là giá trị cốt lõi cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn tài sản vô hình vô giá của Công ty;

4.3. Công nghệ độc đáo và khác biệt; Sản phẩm, dịch vụ liên tục được cải tiến và đạt chất lượng tốt nhất, thân thiện với môi trường, đáp ứng cao nhất yêu cầu của khách hàng. Đó cũng là yếu tố tạo nên uy tín và sự phát triển bền vững của Công ty;

4.4. Khách hàng là trung tâm của mọi công việc. Chất lượng sản phẩm và dịch vụ định hướng theo yêu cầu của khách hàng là ưu tiên số một, đồng thời chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới và độc đáo về thẩm mỹ;

4.5. Lợi nhuận là thước đo hiệu quả hoạt động SXKD, là điều kiện sống còn đảm bảo cho Công ty tồn tại và phát triển;

4.6. Chiến lược phát triển bền vững, đóng góp ngày càng nhiều cho xã hội, góp phần xây dựng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và văn minh xã hội.

5. Định hướng chỉ đạo chất lượng toàn diện

5.1. Chất lượng được định hướng bởi khách hàng. Khách hàng mua sản phẩm và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của họ với chi phí phù hợp với giá trị sử dụng;

5.2. Sự hoàn hảo về chất lượng toàn diện chỉ có thể đạt được một cách tốt nhất bằng việc phòng ngừa các sự cố là sửa chữa sau khi chúng xuất hiện;

5.3. Quá trình tạo ra sản phẩm và dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi hiệu quả công việc của mọi nhân viên. Mỗi một nhân viên này là “khách hàng” của nhân viên khác, mỗi quá trình này lại là “khách hàng” của quá trình liền kề trước đó và tất cả đều có những ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng; đồng thời các nhân viên có trách nhiệm góp ý lẫn nhau để chất lượng công việc không ngừng được cải thiện;

5.4. Sự hoàn hảo về chất lượng yêu cầu cải tiến liên tục. Điều này có nghĩa rằng cần liên tục đánh giá xem công việc hiện tại đạt ở mức độ nào và nó có thể trở nên tốt hơn không;

5.5. Con người cung cấp trí tuệ và thực hiện những hành động cần thiết để đưa ra những cải tiến;

5.6. Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp một cách tối ưu, quản trị doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững và chuyên nghiệp.

6. Giá trị cốt lõi của văn hóa doanh nghiệp của VCS STONE

6.1. Nguyên tắc ứng xử

Trung thực

Luôn tuân theo chuẩn mực đạo đức, chân thật trong mỗi việc làm, chân thành trong cách đối xử với mọi người, luôn nhìn nhận khách quan trong công việc, luôn tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lý, lẽ phải, bảo vệ chân lý, bảo vệ lẽ phải, và dũng cảm nhận lỗi khi mắc khuyết điểm.

Tôn trọng

Tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt cấp bậc, tuổi tác, giới tính, luôn khuyến khích bày tỏ quan điểm cá nhân; lắng nghe và ghi nhận mọi ý kiến, đặc biệt là những ý kiến, ý tưởng có tính chất đóng góp vào công việc chung.

Dũng cảm

Dũng cảm là gan dạ, không sợ gian khổ, nguy hiểm, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và thử thách, chấp nhận rủi ro, kiên trì theo đuổi mục tiêu đã đặt ra. Dũng cảm còn là dám nghĩ dám làm, sẵn sàng lên tiếng bảo vệ lẽ phải, bày tỏ quan điểm của bản thân.

Hợp tác

Trong quan hệ công việc, hợp tác, hướng dẫn (nếu có thể), hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao, không trốn tránh, đùn đẩy trách nhiệm của mình cho đồng nghiệp, luôn cùng hướng tới lợi ích chung của Công ty và đặt lợi ích của Công ty lên trên lợi ích cá nhân và lợi ích nhóm.

Kỷ luật

Tính kỷ luật thể hiện qua việc tôn trọng pháp luật và các quy định của Công ty; có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Liêm chính

Minh bạch, rõ ràng trong công việc, trong xử lý các vấn đề tại Công ty và trong đời sống.

6.2. Giá trị cốt lõi của văn hóa doanh nghiệp của VCS STONE

Xây dựng, gìn giữ và phát huy các giá trị cốt lõi tạo nên bản sắc văn hóa doanh nghiệp là vấn đề luôn được Ban Lãnh đạo cũng như người lao động trong Công ty quan tâm chú trọng. Qua quá trình 15 năm phát triển, hệ thống giá trị văn hóa đặc trưng của VCS STONE ngày càng được định hình rõ, để giờ đây khi nói đến văn hóa VCS STONE là nói tới tính cam kết đối với khách hàng, đối tác, cổ đông và người lao động.

Hệ giá trị văn hóa VCS STONE thể hiện ở những khía cạnh chính sau:

Đối với các thành viên trong doanh nghiệp

- Tôn trọng lẫn nhau, hợp tác cùng nhau để đạt được kết quả tối ưu trong công việc.
- Khuyến khích những giao tiếp cởi mở và chân thành.
- Chung tay xây dựng một môi trường làm việc an toàn và không chất kích thích cho tất cả mọi người.
- Luôn thể hiện tình yêu thương và tinh thần tương thân tương ái.

Đối với khách hàng

- Khách hàng là trung tâm của mọi công việc. Chúng ta luôn định hướng chất lượng và dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng nhằm cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất, vượt trội so với đối thủ cạnh tranh. Đồng thời chủ động và đi trước một bước trong việc định hướng cho khách hàng tới những cái mới về thẩm mỹ, vượt trội về đặc tính kỹ thuật.
- Giữ chữ tín với khách hàng, xây dựng phẩm chất đáng tin cậy, tiến tới đạt được sự tin cậy tuyệt đối.
- Tôn trọng quyền được bảo vệ thông tin cá nhân của khách hàng

Đối với đối tác, nhà đầu tư, cổ đông và xã hội

- Minh bạch, tôn trọng lợi ích của nhau, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi là phương châm cơ bản trong mối quan hệ của Công ty đối với các nhà đầu tư và cổ đông. Công ty cam kết tạo cơ hội bình đẳng cho mọi nhà đầu tư, luôn tôn trọng ý kiến, quyền lợi hoặc các yêu cầu hợp lý của các cổ đông, nhà đầu tư. Bằng cách đó Công ty mong muốn tạo dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và lành mạnh.
- Tham gia tích cực vào các hoạt động vì cộng đồng, phục vụ mục tiêu xã hội tốt hơn, góp phần xây dựng, bảo vệ môi trường bền vững.

Đối với đối thủ cạnh tranh

Cạnh tranh lành mạnh, không sợ hãi nhưng cũng không nói xấu đối thủ, luôn tôn trọng và học hỏi từ chính đối thủ của mình là một trong những bước đi cần thiết để thành công.

Thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh

Nhạy bén, nhận diện kịp thời và dám chấp nhận rủi ro, sẵn sàng thay đổi để phù hợp với tình hình mới.

Sáng tạo, cải tiến nhằm tạo ra sự khác biệt

- Khác biệt để cạnh tranh

- Khác biệt để mang lại lợi ích cho khách hàng
- Khác biệt là mục đích của mọi sáng tạo, cải tiến

Coi trọng giá trị thời gian

Yêu cầu cao về tính khẩn trương và độ chính xác của thời gian, coi thời gian là cơ hội và cơ sở giá trị lâu dài.

Hệ thống giá trị công việc được ghi nhận thông qua:

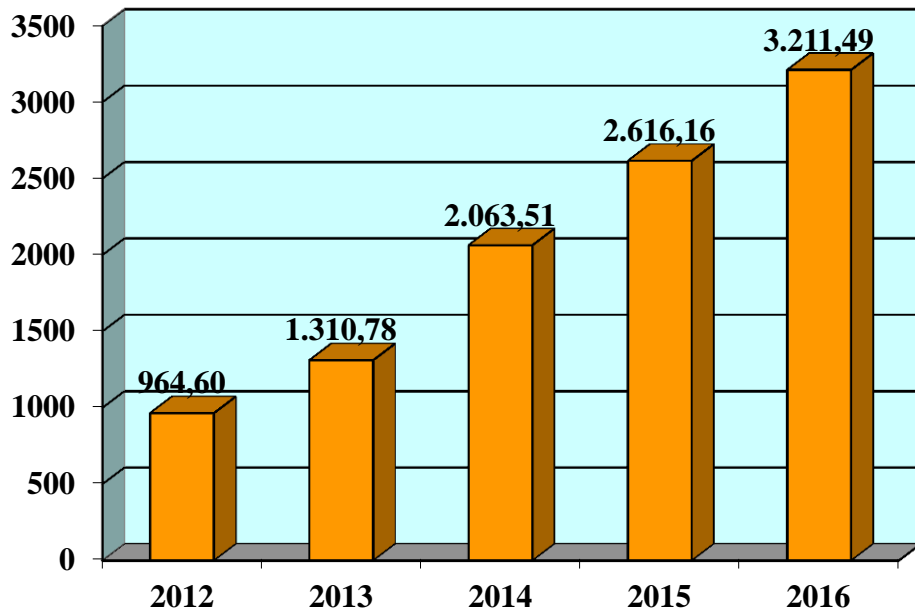
- Điều kiện môi trường làm việc và phát triển cá nhân
- Thu nhập
- Sự tôn trọng, mức độ công nhận đối với khả năng và đóng góp của mỗi thành viên
- Quan niệm về sự làm chủ: Đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân và trách nhiệm chung lên trên cái tôi.
- Thời gian làm việc lâu dài, ổn định
- Đào tạo liên tục và liên tục cải tiến

Xây dựng, duy trì, kế thừa và phát triển hệ giá trị văn hóa đặc trưng, tốt đẹp trên của Công ty là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

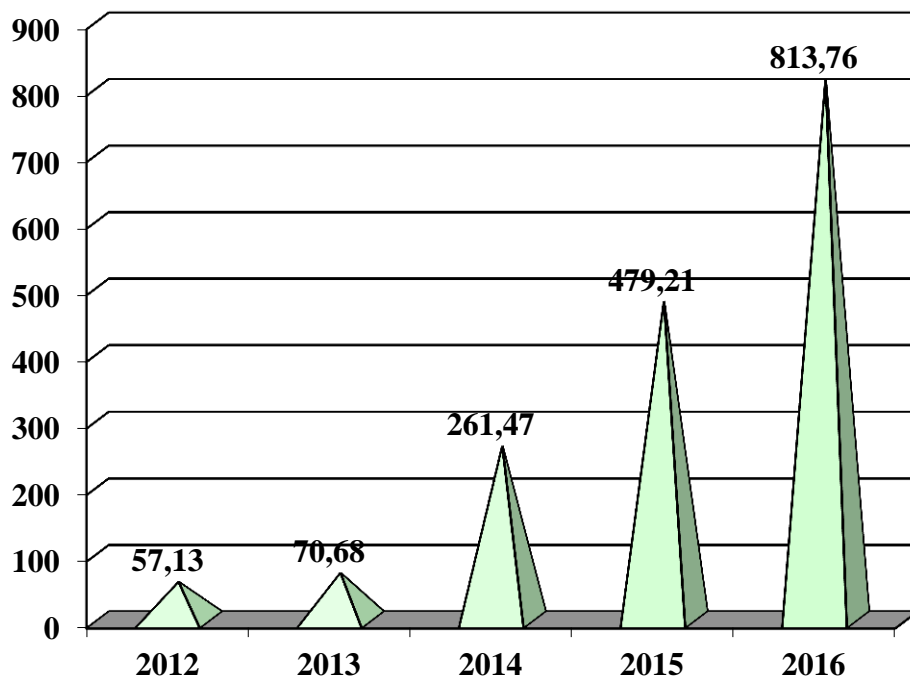
7. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản 2012 – 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	2015	2016
1. KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	964,60	1.310,78	2.063,51	2.616,16	3.211,49
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	638,66	915,14	1.349,49	1.857,54	2.220,06
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	325,93	395,64	714,02	758,62	991,43
Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	5,97	8,28	31,28	25,51	25,93
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	145,63	174,52	334,08	169,98	70,95
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Tỷ đồng	(2,54)	0,29	6,51	5,72	3,85
Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	55,36	56,96	67,65	76,97	76,84
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	73,76	96,09	88,01	55,52	59,39
Thu nhập khác	Tỷ đồng	6,83	5,16	0,81	0,83	0,87
Chi phí khác	Tỷ đồng	4,33	11,13	1,42	9,00	1,14
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	57,13	70,68	261,47	479,21	813,76
Chi phí thuế TNDN hiện hành và hoãn lại	Tỷ đồng	1,07	2,41	49,29	74,58	137,78

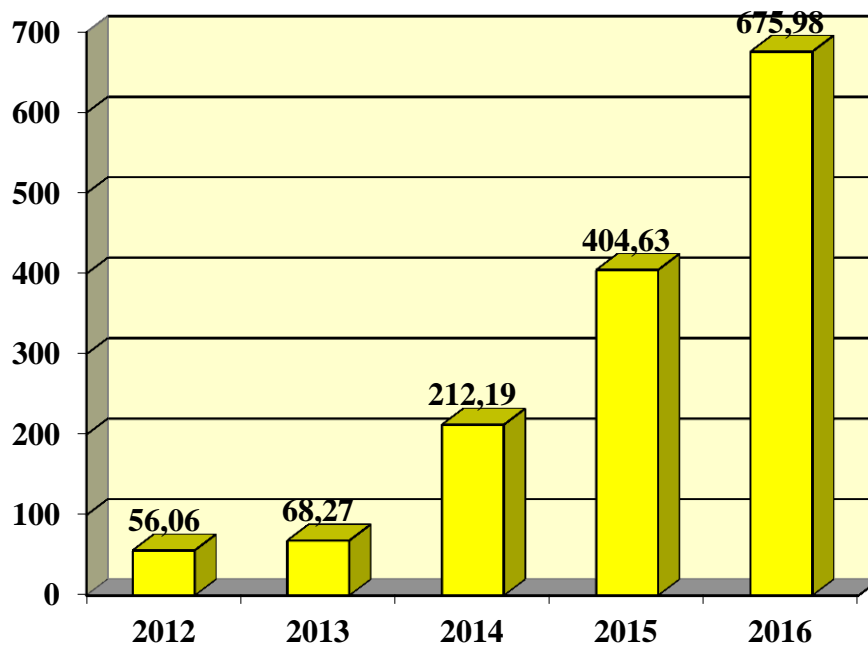
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	56,06	68,27	212,19	404,63	675,98
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	1.030	1.351	4.029	8.637	10.813
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	1.030	1.351	4.029	8.637	10.813
2. TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN						
Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.647,61	2.766,84	2.647,94	2.781,48	3.337,93
- Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	1.037,52	1.270,11	1.876,33	2.010,93	2.729,08
<i>Trong đó: Tiền và tương đương tiền</i>	Tỷ đồng	26,15	109,34	77,34	295,40	433,97
- Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	1.610,09	1.496,72	771,61	770,56	608,85
Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	2.647,61	2.766,84	2.647,94	2.781,48	3.337,93
- Nợ phải trả	Tỷ đồng	1.640,47	1.704,30	1.862,15	1.782,89	1.890,79
- Nguồn vốn chủ sở hữu, lợi ích cổ đông thiểu số	Tỷ đồng	1.007,14	1.062,53	785,80	998,59	1.447,14
3. CÁC SỐ LIỆU TÀI CHÍNH KHÁC						
Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	6,51	65,30	41,75	78,27	200,10
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	Tỷ đồng	130,64	116,49	101,72	68,70	67,59
EBITDA điều chỉnh	Tỷ đồng	327,61	352,47	662,52	692,38	929,64
EBITDA Margin (%)	%	33,96	26,89	32,11	26,47	28,95



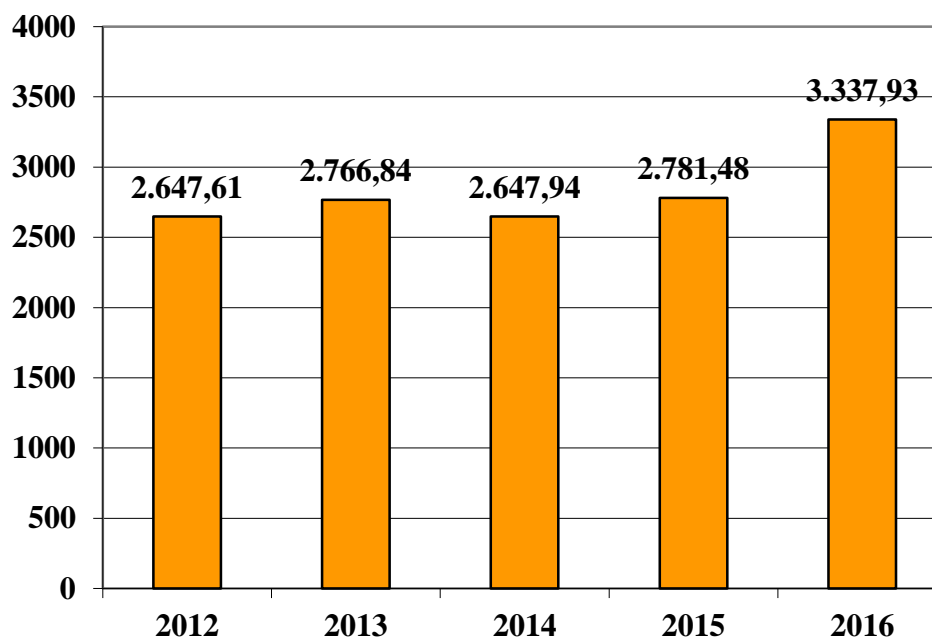
Doanh thu thuần (2012 – 2016), ĐVT: Tỷ đồng



Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (2012 - 2016), ĐVT: Tỷ đồng



Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (2012 – 2016), ĐVT: Tỷ đồng



Tổng giá trị tài sản (2012 – 2016), ĐVT: Tỷ đồng

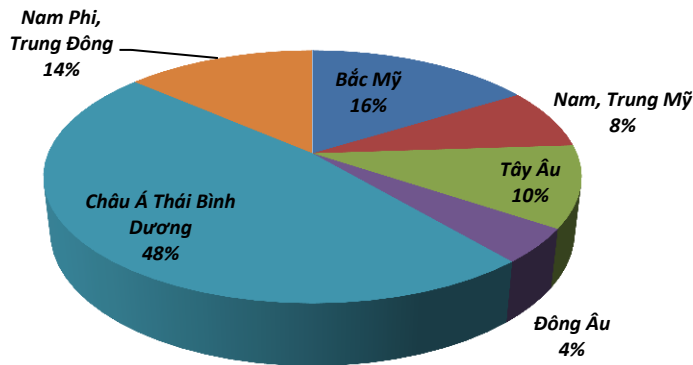
8. Tổng quan về Ngành đá ốp lát nhân tạo

8.1. Tổng quan về thị trường sản phẩm vật liệu bề mặt (Countertop)

Theo dự báo của The Freedonia Group, Inc. (công ty nghiên cứu thị trường của Mỹ)¹, nhu cầu thị trường countertop (mặt bàn bếp và các ứng dụng bề mặt) toàn cầu được dự báo sẽ tăng trưởng trung bình hàng năm 4,3%, đạt mức 503 triệu m² năm 2018. Sự tăng trưởng về kinh tế toàn cầu nói chung và sự bùng nổ của ngành xây dựng là những yếu tố chính thúc đẩy sự tăng

¹ <http://www.stoneupdate.com/news-info/latest-stuff/844-study-continued-countertop-growth-worldwide>

trường về nhu cầu sử dụng vật liệu countertop. Trong đó, thị trường Châu Á Thái Bình Dương là thị trường tiêu thụ nhiều nhất vật liệu countertop với 47,6% thị phần (năm 2016) và được dự báo sẽ tăng lên 48% vào năm 2018. Đứng thứ 2 là thị trường Bắc Mỹ với khoảng 16,2% thị phần (năm 2016); tăng trưởng trung bình 3,4% mỗi năm và ước tính đạt đến 80,3 triệu m² vào năm 2018. Tiếp theo là đến thị trường Nam Phi, Trung Đông (13,6% năm 2016); Tây Âu (10,3%), Nam Trung Mỹ (7,73%) và Đông Âu (4,43%). Các thị trường này đều được dự báo sẽ tăng trưởng ít nhất đến năm 2018 tuy nhiên, với tốc độ chậm hơn.



Cơ cấu thị trường countertop toàn cầu (theo khu vực) năm 2016

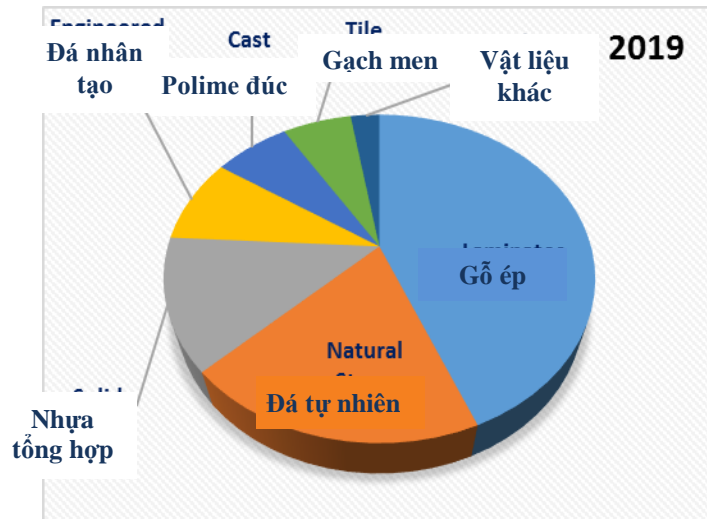
Việc lựa chọn nguyên vật liệu làm mặt bàn bếp và các ứng dụng bề mặt khác (countertop) phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như thói quen tiêu dùng, chỉ số kinh tế, mức độ đầu tư... Do vậy, tại các thị trường khác nhau, xu hướng và nhu cầu sử dụng các loại vật liệu countertop cũng khác nhau.

Thị trường Mỹ: Theo báo cáo nghiên cứu của The Freedonia Group, nhu cầu countertop tại thị trường Mỹ đạt khoảng 66,5 triệu m² năm 2016 và được dự báo sẽ tiếp tục tăng 4,2% mỗi năm, nâng tổng nhu cầu lên 75 triệu m² năm 2019. Trong đó, nhu cầu sử dụng laminate năm 2016 đạt 29,7 triệu m², chiếm thị phần cao nhất với 44,7% thị phần. Tuy nhiên, vật liệu này đã đến giai đoạn bão hòa và sẽ có xu hướng nhường thị phần cho các nguyên vật liệu mới. Đứng sau laminates là đá tự nhiên (19,1%) và solid-surfaces (13%).

Đá nhân tạo là vật liệu có tốc độ tăng trưởng cao nhất hiện nay với 5,8% mỗi năm. Năm 2016, nhu cầu sử dụng đá nhân tạo đạt khoảng 5,3 triệu m², chiếm 8% thị phần countertop Mỹ. Dự kiến, thị phần của đá nhân tạo sẽ được mở rộng lên 8,5%, tương đương với 6,4 triệu m² năm 2019. Theo kết quả nghiên cứu về xu hướng thiết kế nội thất của NKBA3 – một tạp chí Nội thất nổi tiếng tại Mỹ, việc sử dụng đá nhân tạo trong ngành countertop sẽ tiếp tục là xu thế phổ biến nhất trong những năm tới. Đây là những dấu hiệu tích cực thể hiện tiềm năng phát triển của thị trường Mỹ.

² <http://www.investorideas.com/news/2015/homebuilder/09173.asp>

³ <https://www.nkba.org/Press/Releases/2017-press-releases/more-americans-favor-contemporary-or-transitional-kitchen-styling-according-to-research-conducted-by-nkba>



Dự báo cơ cấu thị trường countertop Mỹ năm 2019 theo các loại vật liệu

Thị trường Úc: Trong những năm gần đây, **thị trường countertop tại Úc** đang có sự chuyển biến rõ nét trong cơ cấu thị phần giữa các loại nguyên vật liệu. Cụ thể, với những ưu việt về cơ lí tính so với đá tự nhiên, sự đa dạng về màu sắc, lợi thế về giá cả, đá nhân tạo dần dần chiếm lĩnh được thị trường. Đặc biệt, việc phát triển những mẫu bề mặt giống đá tự nhiên (marble, granite) càng làm tăng lợi thế của nguyên liệu đá nhân tạo; trong khi đó, đá tự nhiên ngày càng cạn kiệt và con người càng ngày càng có ý thức hơn trong việc bảo vệ môi trường. Vì vậy, đá nhân tạo đang dần dần thay thế đá tự nhiên. Năm 2003, đá tự nhiên Granite ước tính chiếm khoảng 20% thị phần benchtop tại Úc, đá nhân tạo chiếm khoảng 7%. Năm 2009, thị phần đá tự nhiên ước tính chỉ còn 12%, trong đó đá nhân tạo chiếm khoảng 32% thị phần. Năm 2012, thị phần của đá tự nhiên tiếp tục giảm xuống 10%, trong khi đó thị phần của đá nhân tạo lại tiếp tục tăng thêm 3% và chiếm 35% thị phần. Năm 2014, thị phần của đá nhân tạo tiếp tục tăng lên 39% và có thể đạt khoảng 41% vào năm 2017.⁴

Thị trường Châu Á – Thái Bình Dương: là thị trường trọng điểm, có nhu cầu vật liệu countertop cao nhất hiện nay, trong đó đáng chú ý nhất là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, ... Tại khu vực thị trường này, solid surfaces đang được sử dụng phổ biến nhất do giá thành rẻ. Đá nhân tạo được coi là dòng sản phẩm cao cấp. Tại trung Quốc, theo báo cáo từ Freedonia Group INC.⁵, năm 2015, nhu cầu sử dụng đá nhân tạo lên tới 22,7 triệu m² – gấp 3,5 lần thị trường Mỹ. Tại Nhật Bản, tổng thị phần của granite và quartz ở mức 20%. Granite đang được ưa chuộng thứ 2 và đá nhân tạo gốc thạch anh đang dần được các designer biết tới. Đây là các thị trường lớn, tiềm năng cho vật liệu đá nhân tạo phát triển.

8.2. Nhu cầu sử dụng Đá nhân tạo gốc thạch anh trên Thế giới

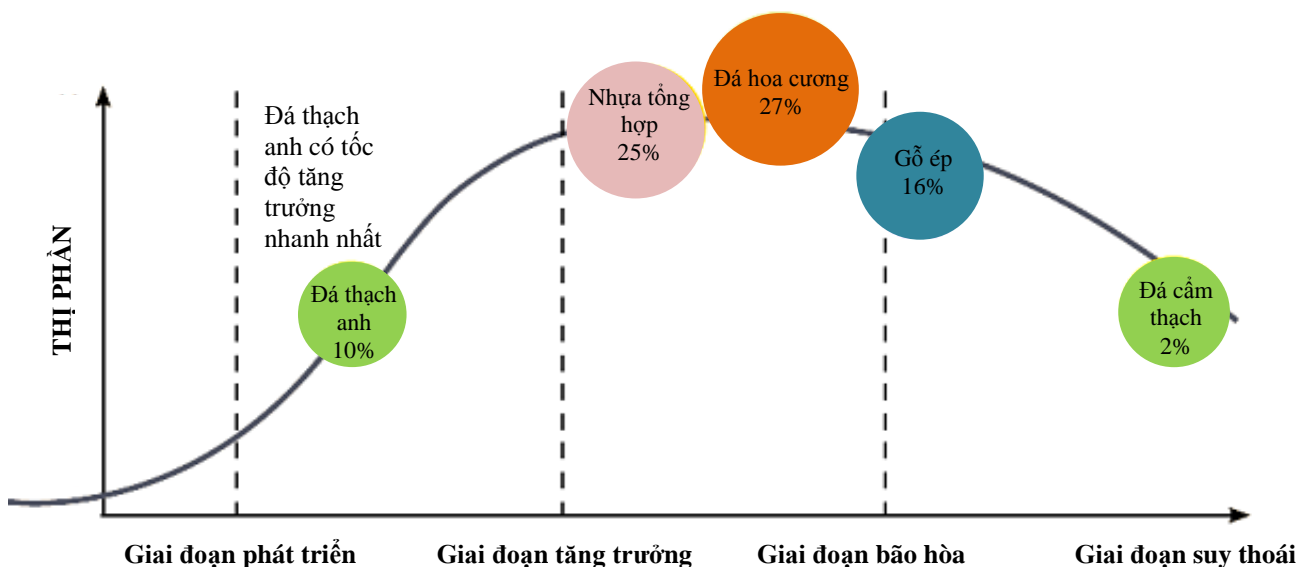
Theo báo cáo Global Engineered Quartz (E-Quartz) Countertops Market⁶ của Freedonia Group INC., nhu cầu sử dụng đá nhân tạo trên thế giới đã tăng trung bình hàng năm khoảng 15,54% trong giai đoạn 2011-2015. Con số này dự kiến sẽ tăng lên đến 16,77% trong giai đoạn

⁴ <http://www.infotile.com/pdfFile/Product/ProductFile/8042014120117.pdf>

⁵ <http://www.freedoniagroup.com/Residential-Kitchen-And-Bathroom-Countertops-In-China.html>

⁶ <http://www.reportsnreports.com/reports/799568-global-engineered-quartz-e-quartz-countertops-market-insights-and-analysis-sizing-growth-and-forecasts-2016-2021-by-volume-by-value-by-sector-residential-commercial-by-region-north-america-eu-rformance.html>

2016-2021. Như vậy, có thể thấy, đá nhân tạo mới chỉ ở bước đầu của giai đoạn phát triển trong vòng đời sản phẩm và được dự báo sẽ bước vào phát triển mạnh mẽ nhất trong những năm tới.



Đá nhân tạo đang chiếm khoảng 10% thị phần countertop toàn cầu. Theo ước tính của Freedonia, thị phần của đá nhân tạo đang được mở rộng và dần thay thế các vật liệu truyền thống như laminate, đá tự nhiên marble...; thậm chí giữ vị trí dẫn đầu tại một số thị trường như Úc (khoảng 40% năm 2016), Israel (86% năm 2016). Tại các thị trường trọng điểm khu vực Bắc Mỹ, đá nhân tạo vẫn còn là vật liệu mới được biết đến. Do vậy, thị phần của loại vật liệu này vẫn còn khá khiêm tốn với khoảng 8% ở Mỹ và 18% ở Canada (năm 2016). Tuy nhiên, theo kết quả nghiên cứu về xu hướng thiết kế nội thất của NKBA7 – một tạp chí Nội thất nổi tiếng tại Mỹ, việc sử dụng đá nhân tạo trong ngành countertop đang là xu hướng phổ biến nhất hiện nay và sẽ tiếp tục phát triển trong những năm tới. Đây là những dấu hiệu tích cực của thị trường, mở ra cơ hội phát triển cho các nhà cung cấp đá nhân tạo nói riêng và VCS STONE nói riêng.

9. Tổng quan về hoạt động của VCS STONE

9.1. Sản phẩm của VCS STONE

Đá nhân tạo gốc thạch anh thương hiệu VICOSTONE® chứa đến 93% cốt liệu là thạch anh tự nhiên được kết dính bởi nhựa polymer cùng với các thành phần tạo màu. Sản phẩm được sản xuất theo công nghệ tiên tiến nhất hiện nay – Công nghệ rung ép vật liệu trong môi trường chân không (*Compaction by Vibrocompresion Under Vaccum*) chuyển giao từ hãng Bretone Spa (Italia). Đá nhân tạo gốc thạch anh thương hiệu VICOSTONE® không chỉ đa dạng về màu sắc, mẫu mã từ đơn màu tới đa màu, mang đầy đủ các đặc điểm phong phú của đá tự nhiên mà còn sở hữu các tính chất cơ lý vượt trội như khả năng chống xước, chống va đập, khả năng chống thấm nước, độ bền, uốn, nén... Với các ưu thế vượt trội, đá nhân tạo gốc thạch anh thương hiệu VICOSTONE® là sự lựa chọn lý tưởng cho các ứng dụng bề mặt trong nhà, bao gồm: mặt bàn bếp, bàn trang điểm, bồn tắm, bồn rửa, tường, quầy bar, sàn nhà và nhiều ứng dụng khác. Sản phẩm của VCS Stone liên tục được cải tiến để đạt được chất lượng tốt nhất, thân thiện với môi trường, đáp ứng cao nhất yêu cầu của khách hàng.

❑ **Đa dạng mẫu mã:** Có trên 100 mẫu sản phẩm với nhiều dạng bề mặt độc đáo đáp ứng mọi nhu cầu và thị hiếu khách hàng.

⁷ <https://www.nkba.org/Press/Releases/2017-press-releases/more-americans-favor-contemporary-or-transitional-kitchen-styling-according-to-research-conducted-by-nkba>

❑ **Chất lượng vượt trội:** Đạt các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, đáp ứng các chứng chỉ chuyên ngành như NSF, GREENGUARD, CE, Microbial Resistant (*GreenGuard Environmental Institute*)...

❑ **Vẻ đẹp độc đáo:** Với chiến lược “cạnh tranh bằng sự khác biệt”, bộ sưu tập sản phẩm VCS STONE tập hợp những thiết kế độc đáo, tinh tế mà chỉ riêng VCS STONE có được.

Ngay từ năm 2010, sản phẩm BQ100 (Quasar Light) của VCS STONE được đánh giá là sản phẩm đột phá với độ trắng vượt trội so với sản phẩm của các nhà cung cấp khác. Năm 2011, VCS STONE tiếp tục ra mắt sản phẩm BQ8270 (Calacatta) tại triển lãm Verona Italia tạo “cú sốc” trên thị trường đá nhân tạo quốc tế, đồng thời mở ra một hướng phát triển mới cho ngành công nghệ sản xuất đá nhân tạo thế giới.

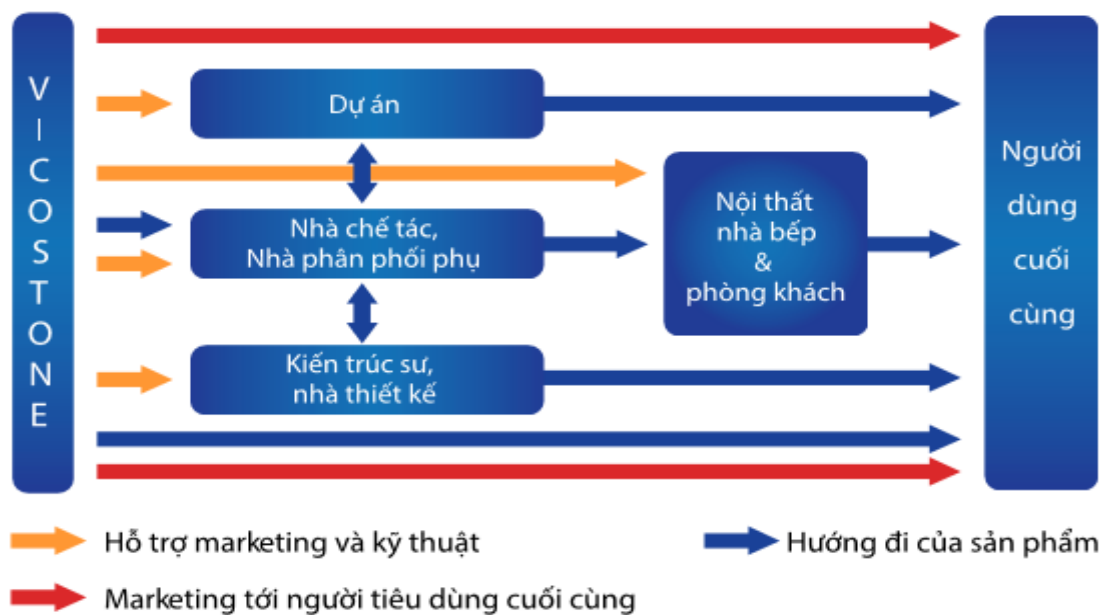
Năm 2012, bộ sưu tập “Granite Looking” tiếp tục nhận được những tín hiệu tốt của thị trường, thể hiện rõ hướng đi của VCS Stone – hướng tới vẻ đẹp tự nhiên. Năm 2014, VCS STONE ra mắt bộ sưu tập “Exotic” với những sản phẩm độc đáo, tinh tế chỉ riêng VCS Stone có được. Những sản phẩm như BQ8628 (Statuario), BQ8670 (Borghini)... đang là những sản phẩm bán chạy nhất hiện nay của VCS Stone và cũng là những sản phẩm góp phần tạo xu hướng tiêu dùng tại các thị trường lớn như Mỹ, Canada... Năm 2016, VCS STONE tiếp tục phát triển bộ sưu tập sản phẩm mới, độc đáo như Fusion, Veincut, Arabescato... Có thể thấy, với nguồn cảm hứng bất tận từ thiên nhiên, VCS Stone luôn tìm tòi và sáng tạo để đưa nghệ thuật và thổi hồn vào các sản phẩm đá, tạo sự khác biệt trên thị trường đá nhân tạo Quartz Surfaces.

9.2. Hệ thống phân phối của VCS STONE

Năm 2016 là năm VCS STONE đẩy mạnh việc phát triển hệ thống phân phối, đặc biệt hệ thống phân phối trực tiếp dưới thương hiệu VICOSTONE® tại khu vực Bắc Mỹ.

Đối với kênh bán hàng trực tiếp:

Từ năm 2011, Công ty đã thiết lập hệ thống bán hàng trực tiếp tại khu vực Bắc Mỹ thông qua công ty STYLEN QUAZA LLC (**VICOSTONE US**). Tính đến nay, hệ thống bán hàng của VICOSTONE US đã được mở rộng với 04 trung tâm phân phối, trong đó: một trụ sở chính tại Dallas bang Texas, một chi nhánh tại Houston bang Texas, một chi nhánh tại Chicago bang Illinois và một chi nhánh tại Atlanta bang Georgia.

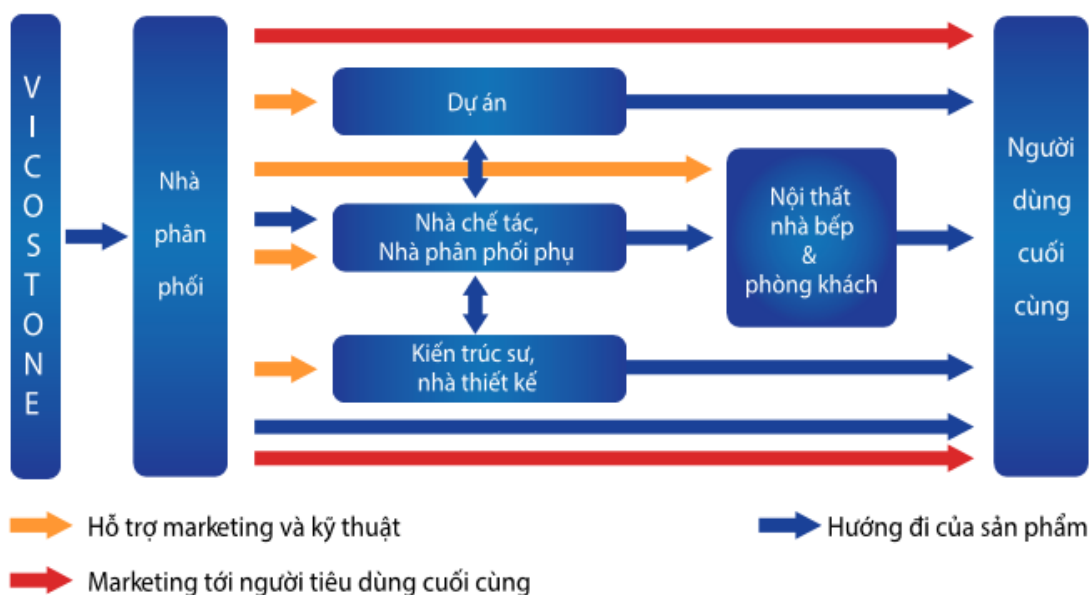


Sơ đồ phân phối trực tiếp

Cuối năm 2015, hệ thống bán hàng trực tiếp sản phẩm dưới thương hiệu VICOSTONE tiếp tục được mở rộng sau khi Công ty mẹ Phenikaa thành lập công ty VICOSTONE CANADA đồng thời mở và đưa vào vận hành 01 kho hàng tại Toronto Canada từ tháng 3/2016, nâng tổng số kho hàng tại Bắc Mỹ lên năm (5). Theo kế hoạch, trong năm 2017 VICOSTONE CANADA sẽ tiếp tục mở thêm cơ sở tại Quebec để phân phối cho toàn bộ thị trường Đông Canada.

Đối với kênh bán hàng gián tiếp:

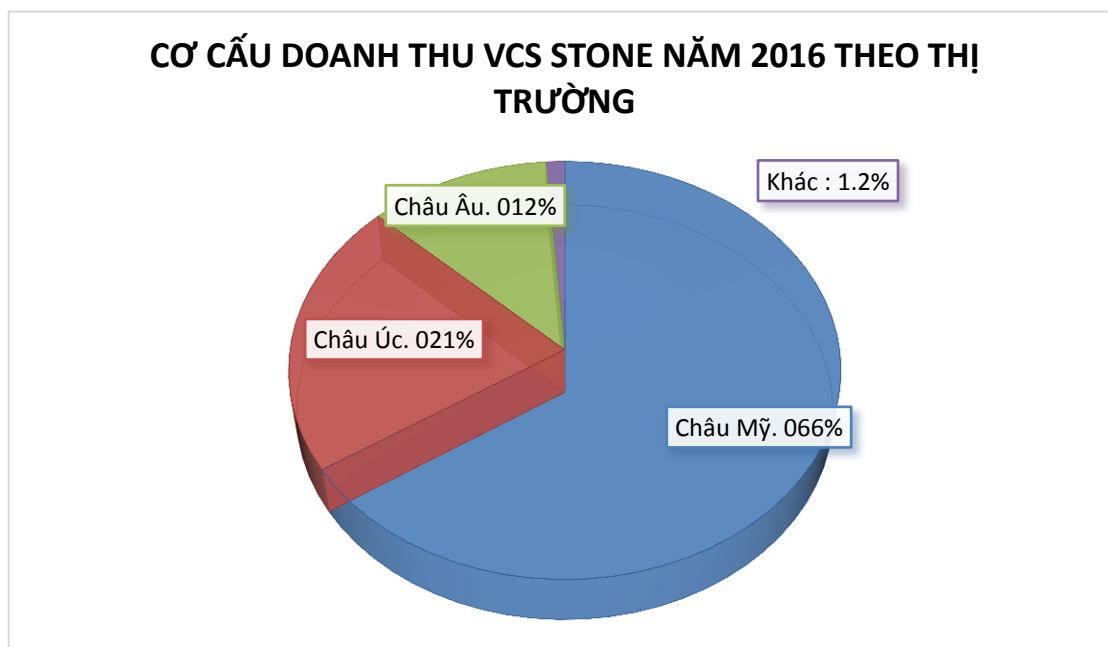
Hiện nay, kênh bán hàng gián tiếp vẫn là kênh bán hàng chính của VCS STONE. Các nhà phân phối của VCS STONE đều là các công ty lớn, có năng lực tài chính, có đầy đủ cơ sở vật chất và rất có uy tín trên thị trường vật liệu xây dựng và trang trí nội thất. Giao hàng nhanh, khả năng phát triển sản phẩm tốt, khác biệt và trên hết là sự cam kết chặt chẽ của VCS STONE đã được các khách hàng, đối tác đánh giá cao và hoàn toàn tin tưởng.



Sơ đồ phân phối gián tiếp

9.3. Thị trường của VCS STONE

Năm 2016, tổng doanh thu xuất khẩu của VCS STONE đạt **114,89 triệu USD**, tăng trưởng **22,39%** so với năm 2015 (*93,87 triệu USD*). Doanh số xuất khẩu tiếp tục tập trung ở 03 thị trường chính là Châu Mỹ, Châu Úc và Châu Âu, cụ thể như sau:



Trong đó các thị trường chính gồm Mỹ, Úc, Bi, Canada và Anh, đạt kim ngạch xuất khẩu khoảng **109,66 triệu USD**, chiếm **95,45%** tổng doanh số xuất khẩu của VCS STONE.

Thị trường Mỹ tiếp tục là thị trường lớn nhất với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên **69,35 triệu USD**, chiếm khoảng **60,36%** tỷ trọng doanh thu, tăng trưởng khoảng **35,7%** so với năm 2015. Đây là thị trường có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất và là thị trường trọng yếu trong cơ cấu doanh thu VCS STONE.

9.4. Hoạt động Marketing của VCS STONE

Năm 2016 là năm VCS STONE đầu tư mạnh vào các hoạt động marketing nhằm quảng bá thương hiệu “VICOSTONE® QUARTZ SURFACES”. Mục đích của các hoạt động marketing là tăng mức độ nhận diện thương hiệu với mọi đối tượng khách hàng (người tiêu dùng, các chuyên gia trong ngành như đơn vị chế tác, lắp đặt...); hỗ trợ công tác bán hàng của các đại lý phân phối cũng như lôi kéo người tiêu dùng đến với thương hiệu VICOSTONE®.

Một trong những dự án trọng điểm của công ty năm 2016 là xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu nhằm đẩy mạnh mức độ nhận biết của thương hiệu VICOSTONE® cũng như nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Công ty đã hợp tác với đơn vị tư vấn DDB trực thuộc tập đoàn Omnicom có trụ sở tại New York, Hoa Kỳ và là một trong những đơn vị tư vấn hàng đầu trong ngành truyền thông quảng cáo thể giới để cùng xây dựng bộ nhận diện thương hiệu cho Tập đoàn Phenikaa và thương hiệu VICOSTONE®. Dự kiến trong quý II năm 2017, công ty sẽ tổ chức Lễ công bố thương hiệu để ra mắt các thông tin về định hướng phát triển cũng như diện mạo mới của thương hiệu VICOSTONE®.

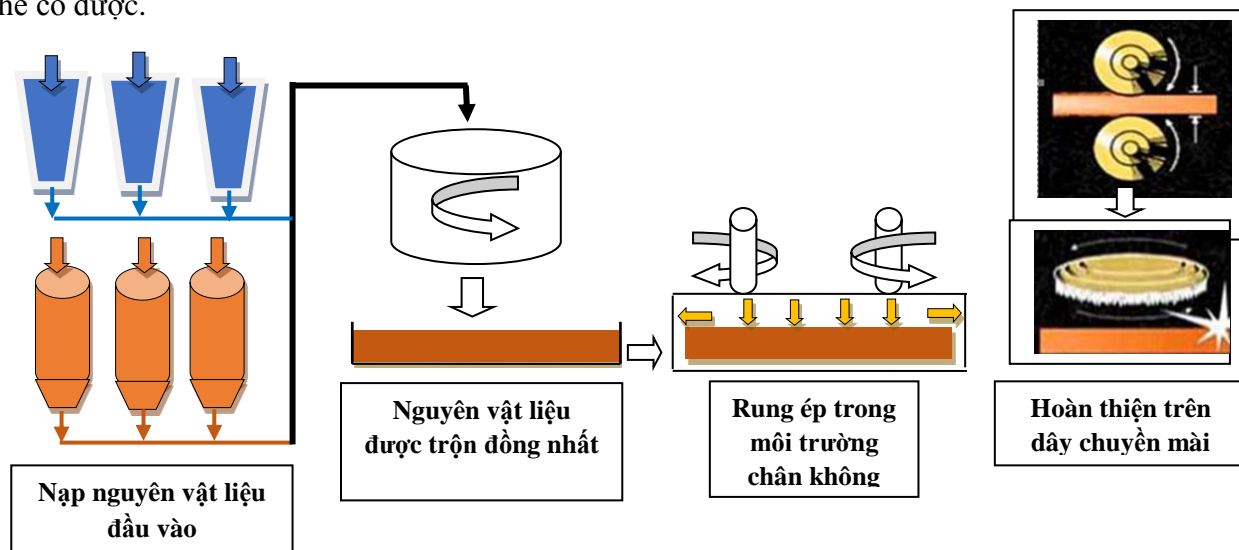
Năm 2016, VCS Stone cũng tập trung vào các hoạt động Digital Marketing như tăng cường các hoạt động tương tác trên mạng xã hội Facebook, Houzz, Pinterest; đưa vào vận hành và khai thác website mới: vicostone.com và triển khai các ứng dụng trên điện thoại cho website vicostone.com. Công ty cũng chú trọng hơn việc quảng cáo trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế uy tín như Stoneworld, các tạp chí Countertop, K&B (Mỹ); Azure, Index –Design (Canada)... để giới thiệu và quảng bá sản phẩm.

Bên cạnh việc đẩy mạnh Digital Marketing, công ty vẫn duy trì các hoạt động marketing truyền thống. Việc tham gia các triển lãm quốc tế tại các thị trường trọng điểm như KBIS (Mỹ); IDS (Canada), Vietbuild (Hà Nội & TP Hồ Chí Minh) là cơ hội để giới thiệu sản phẩm mới ra thị trường. Công ty luôn có chính sách hỗ trợ tối đa cho khách hàng bằng việc cung cấp các công cụ marketing như tờ rơi, binders, mẫu thực tế...

Bằng việc thực hiện nhiều kênh marketing khác nhau, thương hiệu “VICOSTONE® QUARTZ SURFACES” đang được nhận biết nhiều hơn trong nước cũng như trên thị trường quốc tế.

9.5. Công nghệ và thiết bị

Sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh được sản xuất theo công nghệ “Compaction by Vibrocompresion Under Vaccum” (Công nghệ rung ép vật liệu trong môi trường chân không). Công nghệ này cho phép kết dính các hạt cốt liệu khô bằng chất kết dính chuyên dụng, rung và ép trong môi trường chân không để tạo ra loại đá nhân tạo không chỉ có đặc tính kỹ thuật vượt trội, mà còn có tính thẩm mỹ cao mà các loại đá ốp lát sản xuất bởi các công nghệ khác không thể có được.



Mô hình công nghệ sản xuất đá nhân tạo

Với bản chất là vật liệu composit, sản phẩm đá nhân tạo thương hiệu VICOSTONE là loại vật liệu ốp lát không nung, do vậy:

- Tiết kiệm được năng lượng (nhiệt năng) do không phải nung ở nhiệt độ cao như các loại vật liệu ốp lát nhân tạo theo các công nghệ khác;
- Không có khí thải từ quá trình dưỡng hồ như các loại vật liệu ốp lát qua nung khác;
- Tiết kiệm tối đa điện năng do việc dưỡng hồ sử dụng dầu tải nhiệt tuần hoàn và được kiểm soát chính xác thông qua hệ thống kiểm soát hiện đại.

Sản phẩm đá nhân tạo thương hiệu VICOSTONE chứa đến 93% cốt liệu thạch anh (*một trong những khoáng chất tự nhiên có độ cứng cao nhất*) được kết dính bởi nhựa polymer cùng với các thành phần tạo màu sắc. Nguyên vật liệu được định lượng hoàn toàn tự động theo công thức phối liệu đã tính toán trước. Hệ thống trộn nguyên vật liệu sẽ đồng nhất toàn bộ nguyên vật liệu thô ban đầu, chuyển đến khuôn tạo hình trước khi chuyển sang quá trình rung ép vật liệu trong môi trường chân không sau đó được mài bóng để tạo ra sản phẩm hoàn hảo như mong đợi.

Sự phối trộn hài hòa các thành phần nguyên vật liệu và một “know-how” độc đáo đã tạo ra những tấm đá đa dạng về màu sắc, mẫu mã từ đơn màu tới đa màu, mang đầy đủ các đặc điểm phong phú của đá tự nhiên nhưng sở hữu các tính chất cơ lý vượt trội như khả năng chống xước, chống va đập, khả năng chống thấm nước, độ bền, uốn, nén,... VICOSTONE QUARTZ SURFACES là nguyên vật liệu lý tưởng cho các ứng dụng sau:

- Trong công nghiệp xây dựng: sử dụng cho lát sàn, ốp tường, thêm cửa sổ, bậc thang, hệ thống sàn chịu lực.
- Trong công nghiệp đồ dùng và nội thất: Ứng dụng làm mặt bàn văn phòng, mặt bàn quầy thu ngân, các bề mặt chống axit trong phòng thí nghiệm, bàn bếp, bàn quầy rượu, bàn trang điểm, phòng phẫu thuật của bệnh viện, trang trí phòng tắm...

9.6. Bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ

Là một trong những công ty hàng đầu thế giới trong lĩnh vực sản xuất đá nhân tạo thạch anh cao cấp, với thương hiệu nổi tiếng và các sản phẩm độc đáo - khác biệt, VCS STONE nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc bảo hộ các tài sản vô hình này.

Hiện nay, nhãn hiệu VICOSTONE đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam và trên 50 quốc gia trên thế giới trong đó có các thị trường chủ chốt của Công ty như: Mỹ, Canada, Úc, New Zealand, EU, Argentina

Cùng với việc đăng ký bảo hộ, Công ty cũng tăng cường áp dụng các biện pháp nội bộ quản lý chặt chẽ trong việc bảo vệ bí mật công nghệ, thiết bị máy móc, dây chuyền... như nghiêm cấm sử dụng các thiết bị quay phim, ghi hình tại các khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh, toàn thể cán bộ công nhân viên ký cam kết bảo mật, đảm bảo không làm rò rỉ bất kỳ thông tin, tài liệu bảo mật nào ra bên ngoài trong suốt quá trình công tác và kể cả khi không còn làm việc tại Công ty.

Công ty cam kết tuân thủ các quy định bảo hộ theo pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế; các sản phẩm, phần mềm ứng dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công

ty đều được sử dụng bản quyền và/hoặc được sự cho phép của nhà cung cấp/sản xuất, đảm bảo nhận được sự hỗ trợ nhanh chóng và hiệu quả khi gặp sự cố phát sinh. Việc đặt tên sản phẩm, thương hiệu cũng được tiến hành trên cơ sở từng bước chặt chẽ, được tra cứu và rà soát cẩn trọng, nghiêm túc, đảm bảo không bị trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn với các sản phẩm khác đã tồn tại trên thị trường. Chính những hành động trên, đã góp phần rất lớn trong việc hạn chế rủi ro tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ của Công ty với các doanh nghiệp khác trên thị trường.

9.7. Công tác môi trường và An toàn lao động

a. Công tác môi trường

Bảo tồn môi trường sinh thái, đảm bảo môi trường bền vững là một trong những nội dung ưu tiên trong chiến lược phát triển của Công ty. Hiện nay, VCS STONE sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất trên thế giới trong lĩnh vực đá nhân tạo, có mức độ tự động hóa cao, hạn chế tối đa sự can thiệp thủ công, đảm bảo an toàn cho người lao động trong quá trình vận hành và tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, các công đoạn, các thiết bị phụ trợ cho dây chuyền sản xuất chính, máy móc chính cũng phải được thiết lập và quản lý, đưa ra hướng dẫn, quy định vận hành đảm bảo vừa tiết kiệm năng lượng vừa đảm bảo an toàn cho người lao động và thiết bị, hoàn chỉnh toàn bộ quy trình sản xuất từ khâu chính đến các khâu phụ trợ luôn an toàn và thân thiện môi trường.

Chương trình hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty xác lập những mục tiêu rõ ràng và kế hoạch hành động cụ thể nhằm đảm bảo việc duy trì và tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001: 2004 và các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, vệ sinh, an toàn thực phẩm theo các chứng chỉ NSF, GreenGuard, Microbial Resistant.

Các hoạt động bảo vệ môi trường được thực hiện qua việc định kỳ kiểm tra, đánh giá hệ thống quản lý môi trường, từ đó đưa ra các biện pháp phòng ngừa và cải tiến nhằm đáp ứng tối đa những yêu cầu đặt ra trong chính sách môi trường của Công ty cũng như giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan khác về môi trường.

Bên cạnh việc nghiêm túc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, Công ty đồng thời thực hiện nhiều giải pháp nhằm cải thiện môi trường, giảm thiểu những tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái trong quá trình sản xuất kinh doanh như:

- Sử dụng hệ thống xử lý nước thải hiện đại, tái chế 100% lượng nước thải sản xuất và sinh hoạt để tuần hoàn trở lại, phục vụ sản xuất
- Sử dụng vật liệu thải từ các dây chuyền sản xuất đá nhân tạo để sản xuất gạch bê tông bọt, giảm thiểu việc thải chất thải rắn ra môi trường, khép kín chu trình sản xuất;
- Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sản xuất đá nhân tạo sử dụng bio-resin, một loại nhựa có nguồn gốc thực vật, hoàn toàn thân thiện với môi trường.
- Sử dụng nguyên vật liệu tái chế như sứ phế thải, kính gương phế thải, đá thạch anh tái chế... để sản xuất vật liệu composite cao cấp, giảm nhu cầu đối với nguyên vật liệu gốc;
- Tái sử dụng các nguồn nhiệt thải ra từ dây chuyền để sử dụng vào chính quá trình sản xuất, tối đa hóa hiệu quả việc sử dụng các nguồn năng lượng;

- Sử dụng hệ thống lọc bụi, thu gom bụi trong suốt quá trình sản xuất, đảm bảo môi trường không khí trong sạch;

Chương trình Kaizen 5S được triển khai trong toàn Công ty, trong những năng gần đây đã tạo ra một môi trường xanh, sạch, lành trong lao động sản xuất. Và hiệu quả qua các buổi đào tạo và triển khai thực tế, mọi người đã nhận thức được tầm quan trọng và hiệu quả mang lại từ chương trình Kaizen 5S, lợi ích không chỉ cho Công ty mà cho chính người lao động thông qua các cải tiến trong công việc hàng ngày.

b. Công tác an toàn lao động

Công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp luôn được chú trọng: các quy phạm, nội quy ATLD được phổ biến đến toàn thể người lao động, tại các vị trí có nguy cơ xảy ra mất an toàn hoặc cháy nổ đều được treo biển cảnh báo nhằm giúp người lao động biết đề phòng.

Việc huấn luyện an toàn lao động và trang bị bảo hộ cho người lao động được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ, phương tiện bảo vệ cá nhân được cung cấp theo đúng quy định của pháp luật. Đội ngũ an toàn vệ sinh viên tại các đơn vị trực tiếp sản xuất được huấn luyện đầy đủ, thường xuyên đã phát huy tốt tác dụng ngăn ngừa, phòng chống TNLD và bệnh nghề nghiệp. Hàng năm Công ty tổ chức nhiều đợt tập huấn, diễn tập nhằm giúp cán bộ công nhân viên biết thao tác, ứng phó sự cố xảy ra. Các khóa chuyên đề liên tục được hướng dẫn tới người lao động như:

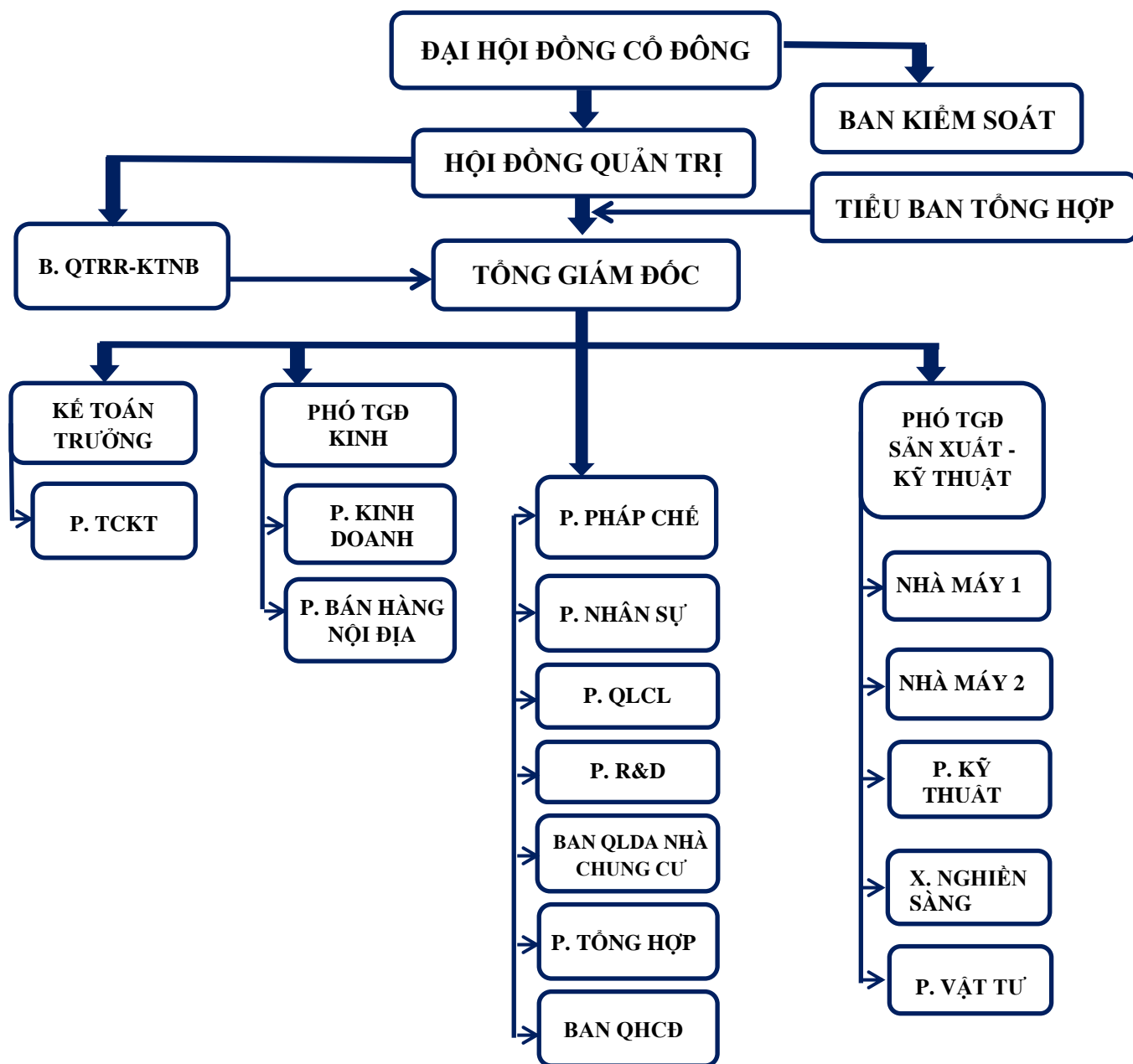
- Tổ chức các khóa huấn luyện an toàn lao động cho 100% CBCNV mới vào làm việc
- Thường xuyên tổ chức các cuộc tập huấn và diễn tập PCCC cho Đội PCCC cơ sở
- Phổ biến, diễn tập ứng phó sự cố chảy tràn hóa chất.
- Đào tạo sơ cấp cứu cho các đội sơ cấp cứu, ứng phó khẩn cấp.....

VCS STONE luôn tuân thủ công tác kiểm soát an toàn vệ sinh lao động trong mọi hoạt động sản xuất trực tiếp cũng như gián tiếp, do đó trong những năm qua Công ty chưa xảy ra trường hợp tai nạn lao động nặng nào.

Thực hiện các quy định của Nhà nước, Công ty đã tiến hành kiểm định tất cả các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về An toàn lao động, khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, tổ chức đo môi trường lao động, quan trắc môi trường 2 lần/năm với kết quả đều đáp ứng yêu cầu của Luật môi trường và Đánh giá tác động môi trường.

9.8. Cơ cấu tổ chức nhân sự

a. Sơ đồ tổ chức



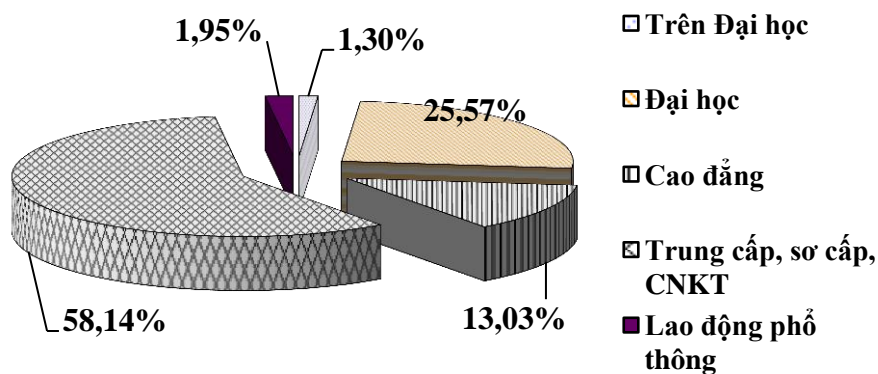
b. Cơ cấu nhân sự:

Tổng số lao động của VCS STONE tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 614 người. Lao động trong Công ty hiện nay đa số thuộc lao động trẻ (dưới 35 tuổi) (~68,89%), với lực lượng lao động nam là chủ yếu (85%), và hầu hết đã được qua đào tạo nghề (98%).

Cơ cấu nhân sự theo trình độ

STT	Trình độ	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tỷ lệ tăng 2016 so với 2014 (%)
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
1	Trên đại học	12	1,99	9	1,55	8	1,30	-33,33
2	Đại học	167	27,65	148	25,47	157	25,57	-5,99

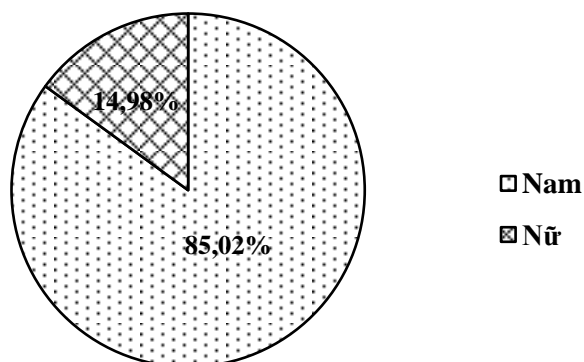
3	Cao đẳng	79	13,08	72	12,39	80	13,03	1,27
4	Trung cấp, sơ cấp, CNKT	337	55,79	344	59,21	357	58,14	5,93
5	Lao động phổ thông	9	1,49	8	1,38	12	1,95	33,33
	Tổng	604	100	581	100	614	100	



Cơ cấu lao động theo trình độ (2016)

Cơ cấu lao động theo giới tính

TT	Giới tính	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tỷ lệ tăng 2016 so với năm 2014 (%)
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
1	Nam	505	83,61	492	84,68	522	85,02	3,37
2	Nữ	99	16,39	89	15,32	92	14,98	-7,07
	Tổng	604	100	581	100	614	100	

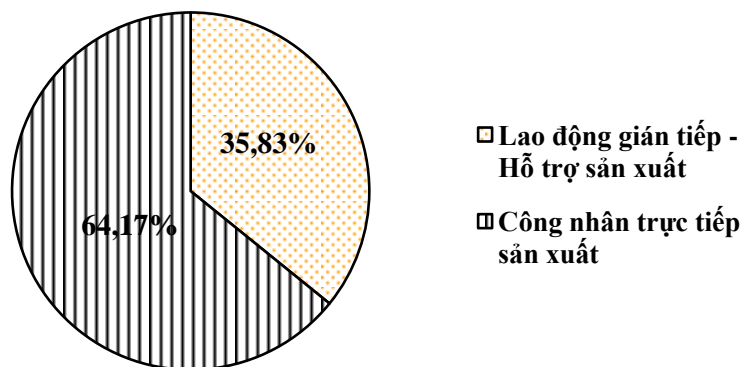


Cơ cấu lao động theo giới tính (2016)

Cơ cấu lao động theo tính chất công việc

TT	Nhóm công việc	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Lao động gián tiếp - Hỗ trợ sản xuất	239	39,57	201	34,60	220	35,83

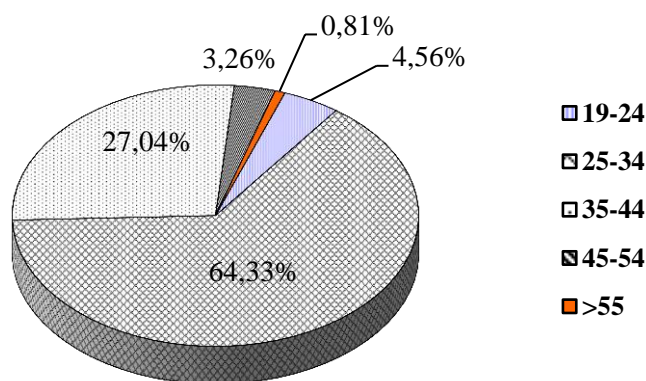
2	Công nhân trực tiếp sản xuất	365	60,43	380	65,40	394	64,17
	Tổng	604	100	581	100	614	100



Cơ cấu lao động theo tính chất công việc (2016)

Cơ cấu lao động theo độ tuổi

TT	Độ tuổi	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	19-24	47	7,78	31	5,34	28	4,56
2	25-34	435	72,02	396	68,16	395	64,33
3	35-44	100	16,56	128	22,03	166	27,04
4	45-54	19	3,15	22	3,79	20	3,26
5	>55	3	0,50	4	0,69	5	0,81
		604	100	581	100	614	100



Cơ cấu lao động theo độ tuổi (2016)

c. Giới thiệu nhân sự chủ chốt

Hội đồng Quản trị Công ty có 5 thành viên:

- Ông Hồ Xuân Năng Chủ tịch
- Ông Nguyễn Quốc Trường Thành viên
- Ông Phạm Anh Tuấn Thành viên
- Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc Thành viên
- Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp Thành viên

Trong đó: Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp là thành viên độc lập; Ông Hồ Xuân Năng, Ông Nguyễn Quốc Trường và bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc là thành viên không điều hành

Ông Hồ Xuân Năng: Chủ tịch HĐQT

- Sinh ngày: 04/11/1964
- Trình độ chuyên môn:
Tiến sĩ kỹ thuật
Thạc sĩ quản trị kinh doanh
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A
Chủ tịch HĐQT CTCP Style Stone
Chủ tịch HĐQT CTCP Tư vấn quản lý dự án VPM – Hà Nội

Ông Nguyễn Quốc Trường: Thành viên HĐQT

- Sinh ngày: 01/01/1964
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động cơ đốt trong
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Không

Ông Phạm Anh Tuấn: Thành viên HĐQT

- Sinh ngày: 12/09/1981
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Vật liệu Cao phân tử và Tổ hợp
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Phó TGĐ CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A

Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp: Thành viên HĐQT

- Sinh ngày: 14/05/1987
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Không có

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc: Thành viên HĐQT

- Sinh ngày: 12/03/1972
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Kế toán trưởng CTCP Công nghệ truyền thông đa chiều HTC.

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên:

- Ông Lương Xuân Mẫn: Trưởng ban
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn: Thành viên
- Bà Trần Lan Phương: Thành viên

Ông Lương Xuân Mẫn: Trưởng Ban kiểm soát

- Sinh ngày: 20/07/1963

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Kế toán trưởng - Phó TGD CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A
Trưởng BKS Công ty CP Chế tác đá Việt Nam
Trưởng BKS Công ty CP Style Stone

Ông Nguyễn Quốc Tuấn: Thành viên Ban Kiểm soát

- Sinh ngày: 01/09/1964
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Trưởng Phòng Tổ chức Nhân sự Công ty tài chính cổ phần Điện lực

Bà Trần Lan Phương: Thành viên Ban Kiểm soát

- Sinh ngày: 04/10/1988
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật kinh tế
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Thành viên Ban Kiểm soát CTCP Chế tác đá Việt Nam
Thành viên HĐQT Công ty cổ phần tư vấn quản lý dự án VPM

Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

- Ông Phạm Anh Tuấn Tổng Giám đốc
- Ông Lưu Công An Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Trí Dũng Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quang Anh Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Nga Kế toán trưởng

Ông Phạm Anh Tuấn: Tổng Giám đốc (Xem phần Thành viên Hội đồng quản trị)

Ông Lưu Công An: Phó Tổng giám đốc

- Sinh ngày: 15/07/1965
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động lực
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Giám đốc, Ủy viên HĐQT CTCP Chế tác đá Việt Nam
Phó TGD - Ủy viên HĐQT CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A

Ông Phạm Trí Dũng: Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày: 18/10/1971
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác:
Phó TGD - Ủy viên HĐQT - PTGD CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A
Chủ tịch HĐQT CTCP Chế tác đá Việt Nam

Ông Nguyễn Quang Anh: Phó Tổng Giám đốc

- Sinh ngày: 29/06/1976
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy xây dựng và xếp dỡ
- Chức vụ tại công ty khác: Không có

Bà Nguyễn Thị Nga: Kế toán trưởng

- Sinh ngày: 15/12/1984
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
- Chức vụ đảm nhận tại các công ty khác: Không có

d. Thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

❖ Hội đồng quản trị:

Trong năm 2016, HĐQT có sự thay đổi về nhân sự như sau:

- Ông Trần Đăng Lợi thôi giữ chức vụ ủy viên HĐQT kể từ ngày 30/06/2016
- Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc được bầu giữ chức vụ ủy viên HĐQT kể từ ngày 30/06/2016
(Theo Nghị quyết số 02/2016 NQ/VCS-DHĐCĐ ngày 30/06/2016 của ĐHĐCĐ bất thường năm 2016 CTCP VICOSTONE)

- Bà Nguyễn Thị Nga thôi giữ chức vụ ủy viên HĐQT kể từ ngày 15/12/2016;
- Ông Phạm Anh Tuấn được bầu giữ chức vụ ủy viên HĐQT kể từ ngày 15/12/2016.

(Theo Nghị quyết số 33/2016 NQ/VCS-HĐQT ngày 15/12/2016 của HĐQT CTCP Đá thạch anh cao cấp VCS)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	12 tháng 06 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên	04 tháng 08 năm 2015
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	15 tháng 12 năm 2016
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	30 tháng 06 năm 2016
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	25 tháng 08 năm 2014

❖ Ban kiểm soát:

Trong năm 2016, BKS có sự thay đổi về nhân sự như sau:

- Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc thôi giữ chức vụ Thành viên BKS kể từ ngày 30/06/2016;
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn được bầu giữ chức vụ Thành viên BKS kể từ ngày 30/06/2016.

(Theo Nghị quyết số 02/2016 NQ/VCS-DHĐCĐ ngày 30/06/2016 của ĐHĐCĐ bất thường năm 2016 CTCP VICOSTONE)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban	04 tháng 08 năm 2015

Bà Trần Lan Phương	Thành viên	04 tháng 08 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	30 tháng 06 năm 2016

❖ Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm 2016, Ban TGD có sự thay đổi về nhân sự và cơ cấu như sau:

- Ngày 14/06/2016: HĐQT có Nghị quyết số 19/2016 NQ/VCS-HĐQT bổ nhiệm chức vụ PTGD đối với ông Nguyễn Quang Anh;
- Ngày 15/09/2016: HĐQT có Nghị quyết số 30/2016 NQ/VCS-HĐQT miễn nhiệm chức vụ PTGD đối với ông Nguyễn Thế Thái;
- Ngày 15/12/2016: HĐQT có Nghị quyết số 34/2016 NQ/VCS-HĐQT miễn nhiệm chức vụ TGD đối với ông Hồ Xuân Năng và bổ nhiệm chức vụ TGD đối với ông Phạm Anh Tuấn.

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	15 tháng 12 năm 2016
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 06 năm 2014
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	17 tháng 06 năm 2014
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 06 năm 2016

❖ Kế toán trưởng:

Trong năm 2016 không có sự thay đổi Kế toán trưởng. Bà Nguyễn Thị Nga tiếp tục giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty.

Việc thay đổi nhân sự chủ chốt (*thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc*) đã được Công ty công bố trên website của Công ty tại địa chỉ www.vicostone.com và báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kịp thời, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về công bố thông tin.

e. Các công ty có liên quan

1. Công ty mẹ - CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A (PHENIKAA)

Tên giao dịch: A & A Green Phenix Joint Stock Company

Tên viết tắt: Phenikaa

Trụ sở: Số 167 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ: 1.600.000.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm tỷ đồng)

Tel: +844 3555 1411

Fax: +844 3368 7095

Email: info@phenikaa.com

Website: www.phenikaa.com

Lĩnh vực hoạt động chính:

- Sản xuất công nghiệp
- Tư vấn thiết kế
- Xây lắp
- Khai khoáng và Bất động sản

- Thương mại và dịch vụ

- Giáo dục và đào tạo

Các công ty thành viên của Phenikaa:

Khối Sản xuất công nghiệp:

- CTCP Đá thạch anh cao cấp VCS (*tỷ lệ sở hữu 72,49% vốn điều lệ*)

- CTCP STYLE STONE (*tỷ lệ sở hữu 99,93% vốn điều lệ*)

- CTCP Chế tác đá Việt Nam (*tỷ lệ sở hữu 50,55% vốn điều lệ*)

- Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa (*do Phenikaa sở hữu 100% vốn điều lệ*)

Khối tư vấn thiết kế và xây lắp:

- CTCP Tư vấn Quản lý dự án VPM – Hà Nội (*tỷ lệ sở hữu 87,82% vốn điều lệ*)

- CTCP Tư vấn Thiết kế và Công nghệ Sitetech Toàn cầu (*tỷ lệ sở hữu 59,38% vốn điều lệ*)

Khối Thương mại dịch vụ

- CTCP Trung tâm Séc G3 (*tỷ lệ sở hữu 97,6% vốn điều lệ*)

- Công ty Stylenquaza LLC. DBA (VICOSTONE US) được thành lập tháng 11 năm 2010, trụ sở chính tại 11620 Goodnight Lane, Suite 100, Dallas, Texas, Mỹ.

- Công ty Vicostone Canada INC. được thành lập tháng 11 năm 2015, trụ sở chính tại 341 Edgeley BLVD Vaughan, ON L4K 3Y2, Canada.

VICOSTONE US và VICOSTONE Canada là hai công ty của Tập đoàn Phenikaa được thành lập và hoạt động bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, trực tiếp phân phối sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh thương hiệu VICOSTONE tại khu vực Bắc Mỹ (Mỹ, Canada).

2. Công ty liên kết: CTCP Chế tác đá Việt Nam

Tên giao dịch: Vietnam Stone Work – Top Fabrication Joint Stock Company

Tên viết tắt: STONE VIETNAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 65.127.500.000 đồng (*Sáu mươi lăm tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) tương ứng với 6.512.750 CP

Số CP VCS Stone sở hữu: 2.044.800 CP tương đương 20.448.000.000 đồng (*Hai mươi tỷ, bốn trăm bốn mươi tám triệu đồng*); chiếm 31,40% vốn điều lệ.

Lĩnh vực hoạt động chính: Được thành lập vào ngày 13/02/2007, CTCP Chế tác đá Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế, gia công, chế tác các sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh thương hiệu VICOSTONE sử dụng trong nội thất gia đình, nhà hàng, khách sạn, văn phòng và các dự án cao cấp. CTCP Chế tác đá Việt Nam được xem như một “mắt xích” quan trọng cấu thành nên chu trình sản xuất sản phẩm khép kín từ khâu sản xuất đá tấm lớn đến khâu gia công, chế tác và lắp đặt sản phẩm hoàn thiện của Tập đoàn.

10. Các rủi ro trọng yếu của VCS STONE

Lĩnh vực SXKD chính của VCS STONE luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro, hoặc các sự kiện không chắc chắn nằm ngoài kế hoạch dự kiến trước, bao gồm các rủi ro bên ngoài và nội tại Công ty. Những rủi ro trọng yếu này có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD, tình hình tài chính và kết quả hoạt động của VCS STONE; nhưng cũng có thể là những cơ hội mới để Công ty phát triển, nếu có thể tận dụng được. Công ty đã đẩy mạnh công tác Quản trị Rủi ro, thông qua việc xây dựng, phân tích danh mục các rủi ro liên quan tới việc thực hiện các chiến lược phát triển, cũng như trong các hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày; song song với việc phát triển các phương án nhằm giảm thiểu và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro này, với mục tiêu chấp nhận một mức rủi ro nhất định để đảm bảo tận dụng tối đa mọi cơ hội và thách thức để phát triển, chứ không nhằm mục đích phòng tránh hay loại bỏ hoàn toàn các rủi ro. Danh mục các rủi ro được Công ty xác định là trọng yếu như sau:

STT	Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Khả năng xảy ra	Mức độ ảnh hưởng
1	Phát triển thị trường, xây dựng lợi thế cạnh tranh về giao nhận	Rủi ro doanh nghiệp không phát triển và mở rộng được thị trường hoặc thị phần bị thu giảm so với hiện tại.	Rất cao	Rất nghiêm trọng
2	Nguồn nguyên vật liệu	Rủi ro chất lượng nguyên vật liệu, hóa chất không đáp ứng được yêu cầu sản xuất hoặc mất ổn định nguồn cung NVL.	Rất cao	Rất nghiêm trọng
3	Hoạt động sản xuất	Rủi ro hệ thống máy móc sản xuất hoạt động không đạt hiệu quả kinh tế cao, hoặc bị hoạt động sản xuất bị gián đoạn	Trung bình	Rất nghiêm trọng
4	Chất lượng nguồn nhân lực	Rủi ro không đảm bảo được đội ngũ nhân sự; đặc biệt là các nhân sự chủ chốt, kể cận đáp ứng được các nhu cầu về chiến lược, xu hướng phát triển và hoạt động của Công ty	Cao	Nghiêm trọng
5	Tranh chấp pháp lý	Rủi ro thay đổi chính sách và pháp luật trong nước và Quốc tế liên quan đến các vấn đề về thuế, xuất nhập khẩu, sở hữu trí tuệ... khiến doanh nghiệp không tuân thủ kịp thời các yêu cầu đề ra; cũng như vướng vào các tranh chấp pháp lý	Cao	Nghiêm trọng
6	Biến động tỷ giá hối đoái	Rủi ro liên quan đến việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ, ảnh hưởng đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản vay và nợ của Công ty	Rất cao	Rất nghiêm trọng

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro được đánh giá trên cơ sở tổng hợp của nhiều yếu tố, bao gồm cả các yếu tố tài chính như doanh thu và chi phí, cũng như các yếu tố phi tài chính như thời gian gián đoạn sản xuất, mức độ ảnh hưởng đến thị phần...

Các rủi ro được nêu tóm tắt dưới đây cùng với các thông tin khác đã được Công ty công bố là một trong những cơ sở để các nhà đầu tư, các cổ đông, đối tác cân nhắc trước khi ra các quyết định gắn kết lợi ích với Công ty.

10.1. Rủi ro phát triển thị trường

Hầu hết doanh thu của VCS STONE có được là từ việc xuất khẩu đá nhân tạo ra các thị trường quốc tế, trong đó tập trung lớn nhất tại các thị trường Bắc Mỹ, Úc và châu Âu; VCS STONE luôn có áp lực phải vượt qua các đối thủ với kinh nghiệm già dặn và quy mô không hề thua kém bản thân. Khi không đảm bảo khả năng giữ vững được đà tăng trưởng như hiện tại, Công ty sẽ phải đối mặt với khả năng suy giảm doanh thu, mất tính cạnh tranh trên trường quốc tế; cũng như ảnh hưởng nặng nề đến giá trị và niềm tin của cổ đông. Sau đây là một số điều cần lưu ý về các yếu tố có khả năng ảnh hưởng tới công tác phát triển thị trường của VCS STONE:

❖ Doanh thu chủ yếu tập trung tại một số thị trường chính

Sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh của VCS STONE có rất nhiều ứng dụng, tuy nhiên hiện tại mới chỉ được tập trung sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp đồ dùng và nội thất như chế tác mặt bàn bếp, tủ, mặt bồn rửa... Do đó, doanh thu của Công ty phụ thuộc trực tiếp vào nhu cầu sửa chữa, nâng cấp, xây mới nhà ở của người dân. Các khoản chi cho sửa chữa, nâng cấp, xây mới này thường không nhỏ, nên mức chi tiêu của từng cá nhân, hộ gia đình lại phụ thuộc một phần lớn vào độ sẵn có của tín dụng tiêu dùng và một số yếu tố khác như: lãi suất, niềm tin tiêu dùng, các chính sách của chính phủ và tỉ lệ thất nghiệp của các thị trường đích của Công ty. Kinh tế thế giới đang có xu hướng khôi phục kể từ sau đợt Đại khủng hoảng năm 2008, tuy nhiên chỉ ở mức độ rất chậm trong các năm gần đây, và được dự báo là chỉ có khả năng tăng trưởng 2.8% trong năm 2017 (theo Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu 2017 của Conference Board).

Số liệu thống kê doanh thu tại các thị trường trọng điểm trong 3 năm gần đây của VCS STONE như sau:

Thị trường trọng điểm	2014	2015	2016
Bắc Mỹ	53,07%	58,38%	61,86%
Châu Úc	29,74%	25,85%	25,06%
Châu Âu	15,20%	13,97%	10,85%
Tổng giá trị trên doanh thu	98,01%	98,20%	97,77%

Số liệu thống kê cho thấy mặc dù có sự chuyển dịch nhẹ trên cơ cấu doanh thu theo thị trường, doanh thu càng ngày càng tập trung vào các khách hàng chính tại Bắc Mỹ. Việc tập trung vào một vài thị trường trọng điểm tạo cơ hội cho Công ty trong việc nắm bắt thông tin thị trường, phản ứng nhanh hơn với xu thế tiêu dùng của người dùng cuối cùng. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường này đang có nhiều biến động lớn về chính trị như ảnh hưởng của việc thay đổi tổng thống Mỹ cùng nội các..., có thể gây ra các xáo trộn lớn trong các chế độ, chính sách, hành lang pháp lý... mà hiện tại chưa thể dự kiến, đo lường ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của VCS STONE được. Các yếu tố có thể phát sinh ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận là thuế nhập khẩu vào Mỹ có thể thay đổi, không còn là 0%, lãi suất biến động dẫn đến nhu cầu đầu tư xây dựng cũng biến động ... Để đảm bảo có thể kịp thời phản ứng với các thay đổi nêu

trên, VCS STONE luôn tập trung theo dõi các thông tin, thông cáo báo chí từ phía chính phủ Mỹ cũng như các hàng truyền thông lớn, và xây dựng sẵn các chiến lược, kế hoạch hành động khi tình huống xấu nhất xảy ra.

❖ *Áp lực cạnh tranh trên thị trường*

VCS STONE không phải là nhà sản xuất đá nhân tạo duy nhất trên thế giới, đồng thời, đá nhân tạo gốc thạch anh cũng không phải là sản phẩm thay thế duy nhất cho đá tự nhiên. Do đó, VCS STONE luôn phải đối mặt với áp lực cạnh tranh từ các công ty sản xuất đá nhân tạo lớn khác; cũng như phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ phía các sản phẩm thay thế cho đá tự nhiên, thậm chí là cạnh tranh từ bản thân thị trường đá tự nhiên toàn cầu.

Cạnh tranh từ các đối thủ sản xuất đá nhân tạo

Đối thủ chính trong thị trường đá nhân tạo của Công ty là các tập đoàn lớn, các công ty gia đình có truyền thống sản xuất đá nhân tạo lâu đời cùng với các công ty mới tại Trung Quốc và Ấn Độ. Các công ty ngày càng đưa ra nhiều mẫu mã sản phẩm với hình thức đẹp, tính chất cơ lý tốt hoặc tận dụng các ưu thế về xu hướng “xanh” (tái chế, tái sử dụng, thân thiện với môi trường...). Một yếu tố cạnh tranh nữa về mẫu mã là các công ty này thường tiến hành “*copy*” các mẫu mã đẹp, độc đáo của nhau chỉ sau một thời gian ngắn khi sản phẩm được đưa ra thị trường. Mặc dù đội ngũ R&D của VCS STONE liên tục làm việc không ngừng nghỉ để tạo ra các sản phẩm mới đẹp, độc đáo với các kỹ thuật đặc biệt nhằm hạn chế các đối thủ đưa ra được các mẫu mã tương tự, việc sao chép các mẫu mã của nhau là hoàn toàn có thể, khó có thể ngăn cản được nếu không sử dụng các biện pháp như bảo hộ bản quyền tác giả trên các thị trường chính này. Tuy nhiên, các biện pháp bảo hộ này cũng chỉ mang tính chất cục bộ, do khó có thể đảm bảo được các mẫu mã được sao chép sẽ không xuất hiện ở các thị trường khác nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty.

Một nguy cơ tiềm ẩn nữa là việc hợp nhất kinh doanh trong ngành công nghiệp quartz surfaces khi các đối thủ hợp nhất thành công hoặc sáp nhập với các công ty nhỏ khác. Thông qua hoạt động mua bán và sáp nhập, các công ty lớn dễ dàng dành được lợi thế cạnh tranh với quy mô sản xuất và độ bao phủ thị trường rộng hơn. Quy mô sản xuất sau sáp nhập được mở rộng thông qua việc xây mới, chuyển đổi công nghệ trên các dây chuyền sản xuất. Độ bao phủ thị trường được mở rộng thông qua việc mở rộng thương hiệu, phát triển các kênh phân phối sản phẩm trực tiếp gần với khách hàng và người tiêu dùng cuối ở nhiều khu vực hơn. Các yếu tố trên sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh đối với Công ty, đặc biệt các đối thủ cạnh tranh với tiềm lực tài chính lớn hơn, khẩu vị rủi ro lớn hơn cũng có thể sẵn sàng đưa ra mức giá thấp hơn mức giá do Công ty đưa ra đối với những sản phẩm cùng loại để chiếm lĩnh thị trường.

Sản phẩm cùng loại giá rẻ do công nghệ Trung Quốc sản xuất cũng là một rủi ro làm giảm thị phần và sức cạnh tranh của Công ty vì ở bất cứ đâu, giá rẻ vẫn là một yếu tố quan trọng và mang tính quyết định khi mua hàng, nhất là các dự án lớn và phân khúc bình dân.

Để hạn chế khả năng xảy ra rủi ro này, VCS STONE đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, phân tích các đối thủ cạnh tranh để có các chiến lược mở rộng và tìm kiếm các thị trường mới tiềm năng, đồng thời tăng cường công tác Marketing bán hàng, mở rộng các đại lý phân phối trực tiếp và gián tiếp, xây dựng và truyền thông Bộ Nhận diện Thương hiệu tới các nhà chế tác và khách hàng sử dụng cuối cùng.

Cạnh tranh từ các sản phẩm thay thế

Không chỉ chịu áp lực từ các nhà cung cấp đá nhân tạo như trên, sản phẩm đá nhân tạo của VCS STONE còn phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt từ các sản phẩm tương đương, có khả năng thay thế đá tự nhiên và đá nhân tạo như ceramic, laminates, thậm chí là bê tông, gỗ.... Các sản phẩm thay thế này, mặc dù về tính chất cơ lý và mẫu mã có thể không bằng được với sản phẩm đá nhân tạo, tuy nhiên lại có nhiều ưu điểm hơn như số lượng mẫu mã đa dạng, giá thành phải chăng và có thể ứng dụng trong nhiều trường hợp đá nhân tạo không sử dụng được nên có thể dễ dàng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng; trở thành một trở ngại lớn trong việc mở rộng thị phần đá của Công ty.

Xu hướng tiêu dùng các sản phẩm độc đáo

Người tiêu dùng cuối cùng ngày càng thông minh và khó tính hơn. Họ không chỉ nhìn vào yếu tố giá cả, mà còn quan tâm đến tính thẩm mỹ, độc đáo của sản phẩm. Trong những năm gần đây, một số sản phẩm độc đáo của Công ty như Calacatta, Venatino hay Statuario... đã tạo nên tiếng vang của Công ty trên thị trường quốc tế. Theo đánh giá của Công ty, xu hướng thay đổi một tiêu dùng của khách hàng sẽ càng ngày càng diễn ra nhanh hơn. Việc không nắm bắt kịp xu thế của khách hàng sẽ là rủi ro lớn của Công ty trong việc giữ vững thị trường.

Trên cơ sở đó, Công ty xác định mục tiêu tập trung vào phát triển các dòng sản phẩm cao cấp, độc đáo, chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu trên, các cải tiến về thiết bị, quy trình sản xuất dựa trên nền tảng dây chuyền có sẵn, kiểm soát chặt chẽ và sử dụng nguyên liệu đầu vào có chất lượng cao là những yêu cầu bắt buộc đối với Công ty. Hệ quả của việc này là các chi phí sản xuất sẽ cao hơn bình thường, dẫn đến biên lợi nhuận của những sản phẩm này sẽ thấp hơn so với các dòng sản phẩm truyền thống. Ngoài ra, để đảm bảo tính cạnh tranh, phần chi phí tăng thêm lại không thể được chuyển hoàn toàn cho khách hàng, dẫn đến lợi nhuận của Công ty có thể bị sụt giảm đáng kể khi không đảm bảo được khối lượng sản phẩm cao cấp bán ra đủ lớn để vượt qua phần suy giảm lợi nhuận do gia tăng giá thành.

10.2. Rủi ro về nguồn nguyên vật liệu

Hiện tại, VCS STONE chưa tự chủ trong việc xây dựng các cơ sở khai thác, sản xuất các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, mà vẫn phải phụ thuộc vào chuỗi cung ứng từ các nhà cung cấp nước ngoài. Do đó, công ty gặp rủi ro trong việc đảm bảo ổn định giá mua nguyên vật liệu đầu vào, đặc biệt là các nguyên liệu chính như đá thạch anh, cristobalite và chất kết dính polyester resin.

❖ Đá thạch anh (quartz)

Bột và hạt đá quartz là nguyên liệu chính để tạo nên sản phẩm đá nhân tạo (chiếm khoảng 30% chi phí nguyên vật liệu đầu vào). Đá quartz hiện được nhập khẩu chủ yếu từ Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha và Ấn Độ, và một phần nhỏ được mua về từ các nhà cung cấp trong nước. Việc dựa chủ yếu vào nguồn đá nhập khẩu tạo một số bất lợi lớn cho hoạt động của Công ty:

- Do đặc điểm vận chuyển đường thủy thường kéo dài vài tháng, các nhà cung cấp thường yêu cầu bên mua phải lên kế hoạch mua sắm hàng hóa từ đầu năm, hoặc trước khi xuất hàng một vài tháng để kịp chuẩn bị. Khi phát sinh các thay đổi đột xuất trong kế hoạch sản xuất, cần nhiều nguyên vật liệu hơn số kế hoạch, các nhà cung cấp truyền thống khó lòng phản ứng kịp, dẫn đến trường hợp phải mua gấp từ các nhà cung cấp khác, hoặc sử dụng phương tiện vận tải đường không gây tốn kém hơn nhiều so với chi phí dự kiến.

- Kể cả trong trường hợp nhà cung cấp có thể cung cấp nguyên vật liệu với số lượng không hạn chế tại bất kỳ thời điểm nào, Công ty cũng không thể đặt mua với số lượng quá lớn so với nhu cầu đề dự trữ, do phải cân đối kho bãi để lưu giữ thành phẩm cũng như cân đối hiệu quả sử dụng vốn lưu động.
- Đồng thời, do các nhà cung cấp chỉ chấp nhận ký hợp đồng cung cấp đá thạch anh từng năm, nên Công ty không đảm bảo luôn có được một nguồn cung dồi dào, chất lượng cao, giá thành thấp.
- Một vấn đề khác phát sinh là một số nhà cung cấp, khi ký hợp đồng với VCS STONE thường kèm theo điều khoản yêu cầu Công ty phải mua thêm đá quartz ở các dải hạt không đúng theo nhu cầu, dẫn đến việc phát sinh thêm chi phí mua sắm cũng như xử lý lại nguyên vật liệu để đảm bảo chất lượng đá cho sản xuất.
- Ngoài ra, việc số lượng nhà cung cấp đá quartz có uy tín cũng không nhiều, đồng thời sản lượng khai thác có hạn trong khi không chỉ VCS STONE mà các đối thủ cạnh tranh đều có nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất, nên Công ty cũng có rủi ro bị ép giá khi đối thủ cạnh tranh sẵn sàng trả giá cao hơn để giành hợp đồng cung ứng nguyên vật liệu với VCS STONE.

Để giảm thiểu các rủi ro liên quan đến nguồn nguyên vật liệu này, Công ty đã và đang cố gắng mở rộng các nguồn cung cấp thạch anh, đồng thời với việc tăng tỉ lệ nội địa hóa một phần nguồn đá thạch anh để tiết kiệm chi phí, hạn chế phụ thuộc vào các nhà cung cấp hiện tại. Trong năm, công ty đã nhập hơn 20.000 tấn đá thạch anh từ các nhà cung cấp trong nước, tăng gấp đôi so với năm 2015 (11.600 tấn). Công ty có kế hoạch đẩy mạnh việc sử dụng các nhà cung cấp nội địa trong thời gian trung và dài hạn.

❖ *Polyester resin*

Vật liệu polyester resin có vai trò là tác nhân gắn kết trong sản phẩm đá nhân tạo, và có giá thành rất đắt. Mặc dù khối lượng resin chỉ khoảng 10% so với tổng khối lượng thành phẩm, nhưng chiếm khoảng 30-40% chi phí nguyên vật liệu đầu vào, do đó biến động về giá resin sẽ dẫn đến biến động về chi phí giá thành sản xuất của Công ty. Giá resin trên thế giới thường không ổn định, mà chịu tác động của nhiều yếu tố, trong đó yếu tố nổi bật nhất là giá dầu thô.

Năm 2015, thế giới chứng kiến giá dầu thô giảm mạnh tới 40% so với đầu năm. Đối với Công ty, đây là một tín hiệu đáng mừng, do việc sụt giảm giá dầu thô đồng nghĩa với việc giá nguyên liệu polyester resin sẽ giảm đáng kể. Trong năm 2016, giá dầu thô tiếp tục giảm trong nửa năm đầu nhưng có xu hướng tăng lại vào cuối năm, đồng thời tiếp tục tăng lên trong năm 2017.

Do có sự biến động như vậy, nhà cung cấp thường chỉ ký hợp đồng nguyên tắc vào đầu năm, rồi chốt giá và khối lượng vào khoảng 2 – 3 tháng trước khi xuất hàng. Điều này, kết hợp với việc thời gian vận chuyển thường kéo dài khoảng 3 tháng, tạo khó khăn lớn cho công ty trong việc đảm bảo có giá mua ổn định, tiết kiệm chi phí sản xuất.

10.3. Rủi ro trong hoạt động sản xuất

❖ *Quy mô sản xuất vượt quá khả năng hấp thụ của thị trường*

Từ đầu năm 2016, dây chuyền sản xuất mới nhất của Tập đoàn Phenikaa đã đi vào hoạt động chính thức. Nếu tính trên phạm vi toàn Tập đoàn, cả tổ hợp sản xuất của Phenikaa hiện có

05 dây chuyền sản xuất đá thạch anh nhân tạo theo công nghệ Breton (Phenikaa có 02 dây chuyền; VCS STONE có 02 dây chuyền và StyleStone có 01 dây chuyền), với tổng công suất thiết kế toàn tổ hợp hiện lên đến 2,5 triệu m² đá mỗi năm.

Đây là một áp lực rất lớn cho Công ty trong việc tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm của mình, vì khi không đảm bảo cân cân bằng tương đương giữa sản lượng sản xuất đương và lượng hàng hóa bán ra, Công ty cũng như Tập đoàn sẽ lập tức phải đối diện với hàng loạt rủi ro liên quan đến ứ đọng hàng tồn kho, gia tăng chi phí quản lý, nhân sự, giảm tính thanh khoản... gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Một trong những biện pháp chiến lược để giảm thiểu rủi ro này được Công ty cân nhắc sử dụng là đánh mạnh vào như các thị trường lân cận trong khu vực, đặc biệt là thị trường nội địa; nhất là khi nhu cầu sử dụng các sản phẩm cao cấp của Việt Nam càng ngày càng tăng cao.

❖ *Gián đoạn hoạt động sản xuất*

Dây chuyền sản xuất của công ty được thiết lập trên quy mô lớn, với độ tự động hóa cao. Do đó, chỉ một khâu nhỏ trong quy trình hoạt động không được tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc; hoặc một sự cố nhỏ trong quá trình vận hành xảy ra cũng có thể dẫn đến gián đoạn cả dây chuyền sản xuất. Bất kể lý do nào, việc không đảm bảo hoạt động sản xuất cũng có thể gây ra việc không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường, chậm trễ trong tiến độ giao hàng; từ đó làm ảnh hưởng tới quan hệ giữa Công ty và các đối tác làm ăn, giảm uy tín trên thị trường và tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tăng khả năng xảy ra gián đoạn sản xuất, bao gồm cả khách quan và chủ quan như thiên tai, cháy nổ, thiếu hụt nguồn cung ứng nguyên vật liệu, nhân lực điều hành hoặc hỏng hóc trang thiết bị máy móc sản xuất... Tùy theo loại nguyên nhân, Công ty đã tiến hành xây dựng các kịch bản dự phòng, ứng phó tình huống khẩn cấp để đảm bảo khắc phục hậu quả, duy trì hoạt động sản xuất nhanh nhất có thể.

Ngoài ra, công nghệ và thiết bị sản xuất đá nhân tạo gốc thạch anh ở Việt Nam vẫn là một lĩnh vực tương đối mới, chưa nhận được nhiều quan tâm từ các công ty, xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, nên Công ty khó có thể tận dụng nguồn lực thuê ngoài để sản xuất, gia công hộ; mà hoàn toàn dựa vào đội ngũ công nhân nội bộ đã được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp để thao tác máy. Trong trường hợp xảy ra các rủi ro dẫn đến không đủ nhân sự tham gia vận hành các dây chuyền, Công ty sẽ mất nhiều thời gian để phục hồi, đảm bảo lại năng suất sản xuất do khó có thể rút ngắn thời gian đào tạo lao động. Trong trường hợp Công ty xây dựng các dây chuyền sản xuất mới, việc thiếu hụt nhân lực cũng dẫn đến việc không đảm bảo tiến độ gia tăng công suất.

Các nguyên vật liệu đầu vào chính của Công ty đều được nhập khẩu chủ yếu từ nước ngoài. Trong trường hợp nguồn cung bị hạn chế do cạnh tranh từ các đối thủ chính, hoặc các mỏ khai thác bị cạn kiệt, hoạt động sản xuất sẽ bị hạn chế, và trong trường hợp xấu nhất, Công ty sẽ phải dừng hoạt động, khi không kiếm được các giải pháp thay thế (bao gồm tìm kiếm nhà cung cấp mới, hoặc sử dụng các nguyên vật liệu thay thế). Trên thực tế, đội ngũ R&D của Công ty cũng đang triển khai nhiều dự án tìm kiếm các loại nguyên vật liệu thay thế, bổ sung để đề phòng tình huống này phát sinh.

❖ *Hệ thống phân phối và hệ thống thông tin toàn cầu*

Hiện tại, một phần sản phẩm của Công ty được bán trực tiếp thông qua các cơ sở do công ty mẹ PHENIKAA lập ra, phần còn lại được bán qua hệ thống các nhà phân phối trung gian. Việc sử dụng hệ thống phân phối trung gian có ưu điểm trong ngắn hạn và trung hạn là tận dụng được mạng lưới bán hàng có kinh nghiệm, có uy tín, đồng thời bao phủ rộng trên các thị trường mục tiêu; giúp sản phẩm của VCS STONE đến được với người dùng cuối nhanh hơn, nhiều hơn và dễ dàng hơn. Tuy nhiên, khi xét trên khía cạnh lâu dài, việc phụ thuộc quá nhiều vào hệ thống nhà cung cấp nước ngoài lại mang đến cho Công ty một số khó khăn sau:

Khó khăn trong việc kiểm soát sản phẩm được bán ra từ các nhà phân phối:

Quan hệ giữa các nhà phân phối với công ty là quan hệ hợp tác buôn bán, nên công ty khó có thể đưa ra những yêu cầu chi tiết về kiểm soát số lượng, chất lượng, giá cả các sản phẩm do nhà phân phối bán ra, sau khi đã xuất bán cho họ. Hơn thế nữa, VCS STONE không có chủ trương đưa ra các sản phẩm rẻ tiền để chạy đua về giá, mà tập trung vào các dòng sản phẩm có giá thành cao nhưng đẳng cấp, sang trọng và độc đáo; dẫn đến bán ra tới các nhà phân phối cũng không hề thấp. Do vậy, khi các nhà phân phối, vì một số lý do khách quan hoặc chủ quan nào đó bán ra các sản phẩm không do chính VCS STONE hoặc do các công ty thành viên của Tập đoàn Phenikaa sản xuất dưới thương hiệu VICOSTONE, công ty sẽ gặp phải các rủi ro liên quan đến sụt giảm lợi nhuận, uy tín và thương hiệu của mình.

Khó khăn trong việc tìm kiếm, mở rộng mạng lưới nhà phân phối

Đối với một số nhà phân phối chính, Công ty đã ký hợp đồng dài hạn từ 3 – 5 năm trong đó có các yêu cầu về doanh thu tối thiểu hàng năm. Trong trường hợp đối tác kinh doanh không đảm bảo được doanh thu như đã thỏa thuận, Công ty sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Việc này tiềm ẩn rủi ro gia tăng thời gian và chi phí để tìm kiếm nhà phân phối mới, cũng như rủi ro không thể thiết lập lại mạng lưới phân phối với độ bao phủ rộng như trước.

Ngoài ra, các hợp đồng này thường kèm các điều khoản hạn chế trong từng khu vực địa lý, khiến VCS STONE gặp khó khăn trong việc phát triển thị phần và thương hiệu của chính mình, khi khó có thể ký kết hợp đồng với nhiều nhà cung cấp trong một thị trường, cũng như mở ra đại lý của chính mình tại một địa bàn đã có sẵn nhà phân phối.

Hơn thế nữa, không phải nhà phân phối nào cũng đồng ý ký hợp đồng dài hạn, mà thường chỉ muốn hạn chế rủi ro cho bản thân thông qua các hợp đồng sự vụ khi có nhu cầu, hoặc chỉ ký kết hợp đồng trong thời gian ngắn và gia hạn nếu cần thiết. Đồng thời, những nhà phân phối dạng này cũng hay vô tình hoặc cố ý đưa ra các điều khoản mập mờ, không rõ ràng về quyền lợi và nghĩa vụ đôi bên, Việc ký hợp đồng theo vụ việc như thế này dễ dẫn đến rủi ro doanh thu của Công ty không đảm bảo phát triển đều đặn, bền vững; trong khi các điều khoản hợp đồng không rõ ràng có thể dẫn đến các rủi ro tranh chấp pháp lý khi thực hiện hợp đồng.

Khó khăn trong việc tiếp cận thông tin thị trường và thông tin người dùng cuối

Một điểm hạn chế nữa là khi thông qua các nhà phân phối trung gian, công ty sẽ khó có thể tiếp cận trực tiếp với người dùng cuối, từ đó thu thập thông tin trực tiếp về chất lượng sản phẩm của mình cũng như phản ứng của thị trường trước các sản phẩm này. Khi đó, nguồn thu thập các thông tin về thị trường, thị hiếu, xu thế sử dụng sản phẩm sẽ chỉ được chia sẻ với Công ty thông qua các nhà phân phối. Không ai có thể đảm bảo thông tin thu thập được thông qua một tầng gián tiếp như vậy sẽ được đầy đủ, chính xác mà sẽ dễ có khả năng bị chắt lọc theo hướng có lợi hơn cho nhà phân phối. Kể cả trong trường hợp không có yếu tố vụ lợi riêng trong việc chia sẻ

thông tin, các thông tin được tổng hợp từ nguồn này cũng có thể không được chi tiết và không phục vụ được nhiều cho việc ra các quyết định chiến lược của công ty. Thiếu thông tin cũng đồng nghĩa với việc thiếu khả năng làm chủ thị trường, đặc biệt là trong điều kiện đội ngũ nhân sự làm marketing của Công ty chưa có nhiều kinh nghiệm, chưa đủ khả năng và chưa có mạng lưới đủ sâu rộng để nghiên cứu, phân tích, dự báo các nhu cầu thị trường; làm giảm hiệu quả quy trình ra quyết định sản xuất kinh doanh của Công ty.

10.4. Rủi ro về chất lượng nguồn nhân lực

Thị trường nhân sự luôn sôi động, các doanh nghiệp lớn luôn sẵn sàng bỏ rất nhiều chi phí để thu hút thêm nhân lực chất lượng cao, vì đó là một trong những tài sản giá trị nhất, đồng thời cũng là tài sản khó đo đếm và nắm bắt bậc nhất của doanh nghiệp. Các rủi ro liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực phát sinh khi công ty không đảm bảo dự trữ sẵn nguồn lực có trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng, sức sáng tạo phù hợp với các định hướng mở rộng, phát triển của mình trong dài hạn. Không chỉ giới hạn ở các vị trí quản lý cao cấp; các cán bộ, công nhân lành nghề cũng là một nguồn lực quý giá mà Công ty luôn cần phải giữ gìn, do các cá nhân này không những chỉ sở hữu nhiều những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu trong các lĩnh vực chiến lược, quản trị, sản xuất, kinh doanh, thị trường, nghiên cứu, tài chính, và quản lý... mà còn có khả năng phát triển lên cao hơn, mang lại nhiều lợi ích tiềm tàng hơn cho Công ty.

Rủi ro thiếu hụt nhân lực chất lượng cao này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có thể do chế độ lương thưởng, phúc lợi đãi ngộ chưa phù hợp; cũng có thể do phân công công việc, lộ trình phát triển công danh, kỹ năng... chưa thỏa đáng để thu hút nhân tài về cho công ty cũng như giữ chân các nhân sự lành nghề, đã gắn bó với công ty lâu năm.

Các phương án hạn chế rủi ro này trong ngắn hạn thường bao gồm các biện pháp như nói rộng thang lương, gia tăng phúc lợi và đãi ngộ cho người lao động. Các phương pháp này, mặc dù có hiệu quả trong việc gắn kết người lao động với doanh nghiệp; nhưng cũng có hệ quả là gia tăng gánh nặng chi phí hoạt động, quản lý của công ty. Như vậy, việc cân đối giữa chi phí bỏ ra nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả và tốc độ phát triển nhân lực chất lượng cao sẽ là bài toán khó cho các nhà quản lý và đội ngũ làm công tác nhân sự, nhân lực.

Hiểu rõ điều này, Công ty đã xây dựng một kế hoạch dài hạn nhằm phát triển năng lực của cán bộ có sẵn, chuẩn bị sẵn sàng cho các vị trí kế thừa, đồng thời đẩy mạnh, nâng cao thương hiệu tuyển dụng để thu hút những cá nhân có năng lực, kinh nghiệm và tiềm năng về làm việc. Các mục tiêu cơ bản của kế hoạch bao gồm việc xây dựng lại hệ thống lộ trình công danh cụ thể, rõ ràng; điều chỉnh lại hệ thống thang bảng lương cho phù hợp với thực tế hoạt động; bổ sung các khóa đào tạo ngắn và dài hạn về kỹ năng về sản xuất, quản lý, quản trị cũng như các kỹ năng mềm khác. Ngoài ra, Công ty cũng xem xét kế hoạch thông qua các hình thức kết hợp với các đơn vị giáo dục để đào tạo sẵn các cán bộ, công nhân, kỹ sư từ các cấp độ cao đẳng, đại học với các kiến thức chuyên sâu đến sản xuất đá nhân tạo; nhằm tạo nguồn dự trữ nhân lực ngay từ đầu nguồn.

10.5. Rủi ro về tranh chấp pháp lý

❖ Rủi ro về các tranh chấp pháp lý

Các sản phẩm đá nhân tạo là sự đúc kết của kiến thức, kinh nghiệm bản thân, bí quyết và know-how của công ty cùng với sự nỗ lực không ngừng nghỉ của đội ngũ nghiên cứu, phát triển sản phẩm. Do đó, mỗi mẫu đá mới lạ, khác biệt, được người sử dụng ưa thích là kết tinh trí tuệ

của cả một tập thể. Trên thực tế, các mẫu đá này khi tung ra thị trường thường rất nhanh sẽ bị các đối thủ sao chép lại, hoặc biến tấu đi một chút rồi coi là sản phẩm của mình.

Mặc dù, pháp luật quốc tế có các quy định rất cụ thể và chặt chẽ về sở hữu trí tuệ, tuy nhiên việc khiếu kiện mất rất nhiều thời gian và chi phí, nhiều lúc không đi đến kết quả nào mà lại làm lãng phí chi phí cơ hội của các bên liên quan. Trong quá khứ Công ty đã từng bị khởi kiện bởi đối thủ cạnh tranh tại Mỹ liên quan đến tranh chấp về sở hữu trí tuệ. Hiện tại, vụ kiện trên đang được tạm dừng do không có đủ cơ sở pháp lý. Tuy nhiên những vụ kiện tương tự như vậy có thể xảy ra bất kỳ lúc nào.

Một rủi ro khác khi hoạt động trên trường quốc tế là việc công ty phải đối mặt với các tranh chấp pháp lý từ các đối tác mua bán, từ khách hàng hoặc thậm chí cả từ đối thủ cạnh tranh liên quan đến chất lượng dịch vụ, trách nhiệm xã hội hoặc các tranh chấp liên quan đến việc giao nhận hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp. Rủi ro này thường xảy ra khi Công ty không dự liệu được đầy đủ các tình huống, không lường trước được các khó khăn để đưa vào trong các điều khoản của hợp đồng. Mặc dù kết luận cuối cùng của các tranh chấp này có thể không nằm về phía lỗi của Công ty, tuy nhiên những chi phí bằng tiền, và chi phí cơ hội khi tham gia quá trình tố tụng cũng là không nhỏ. Các chi phí này chủ yếu là chi phí luật sư, và thường khó có thể kiểm soát được. Trong trường hợp kiện tụng kéo dài, hoặc số khiếu kiện tăng lên nhiều; tổng các chi phí này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ *Rủi ro về thay đổi quy định của pháp luật*

Hiện tại, các sản phẩm của Công ty hiện được bán và phân phối tại hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Việc kịp thời nắm bắt, cập nhật chính xác các thay đổi trong chính sách, quy định, hành lang pháp lý; đồng thời xây dựng phương án đối phó tại tất cả các khu vực là rất khó đối với công ty. Do đó, hoạt động kinh doanh của Công ty luôn tiềm ẩn rủi ro vi phạm các quy định, chính sách riêng của từng quốc gia, khu vực.

Đơn cử tại Mỹ, một thị trường trọng điểm của VCS STONE, kể từ khi tổng thống Donald Trump lên thay, đã có rất nhiều thông tin, kể cả chính thức và không chính thức, về việc thay đổi các chế độ, chính sách liên quan đến hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ, đặc biệt là về thuế suất; theo chiều hướng không có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Tuy chưa có một thay đổi rõ rệt, chính thức nào; nhưng VCS STONE luôn tập trung theo dõi, cập nhật các thông tin này để phân tích nhằm xây dựng sẵn các biện pháp đối phó khẩn cấp.

Không chỉ đối mặt với các rủi ro thay đổi các quy định của pháp luật quốc tế, hoạt động của Công ty cũng tiềm ẩn rủi ro vi phạm pháp luật, quy định trong nước, do tốc độ thay đổi hệ thống văn bản, quy định pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như chính sách thuế, hải quan, kế toán, chứng khoán, hợp đồng... của nước ta là tương đối nhanh. Một số quy định được ban hành rất sát với ngày hiệu lực cũng làm gia tăng khả năng xảy ra các rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam.

10.6. Rủi ro biến động tỷ giá hối đoái

Với đặc thù hoạt động là mua bán gần như hoàn toàn với nước ngoài, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ tỷ giá hối đoái giữa USD, EUR, và CAD với đồng Việt Nam.

Trong năm 2016, tỷ giá quy đổi USD có tăng vào giai đoạn cuối năm, mức độ biến động tỷ giá trung bình vẫn duy trì như năm trước. Ngoài ra, do áp dụng các công cụ phái sinh tài chính

một cách hiệu quả, ảnh hưởng của việc chênh lệch tỷ giá tới lợi nhuận của công ty giảm khoảng 70 tỷ VNĐ so với năm 2015 (2016: lỗ 3,4 tỷ VNĐ; 2015: lỗ 73.3 tỷ VNĐ – theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty).

Tuy nhiên, do có nhiều yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái, cùng với sự lệ thuộc vào đồng ngoại tệ do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty, VCS xác định mức độ xảy ra của rủi ro này là rất cao, và ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh là rất nghiêm trọng. Để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro về tỷ giá hối đoái, Công ty đã tính toán kỹ lưỡng về thời gian thực hiện cũng như thời hạn thanh toán của các hợp đồng mua bán; cũng như tận dụng công cụ tài chính phái sinh.

II. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu HĐQT

a. Danh sách thành viên HĐQT và số cổ phiếu nắm giữ tại VCS Stone

TT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Thời gian được bổ nhiệm/bầu/miễn nhiệm	Số cổ phiếu nắm giữ tại VCS STONE	Tỷ lệ (%)
1	Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT không điều hành	Được bầu vào HĐQT 12/06/2014	1.513.423	2,52%
2	Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT không điều hành	Được bầu vào HĐQT 04/08/2015	0	0
3	Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Ủy viên HĐQT độc lập	Được bầu vào HĐQT 25/08/2015	0	0
4	Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên HĐQT không điều hành	Được bầu vào HĐQT 30/06/2016	0	0
5	Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc	Được bầu vào HĐQT ngày 15/12/2016	7.100	0,01%
6	Ông Trần Đăng Lợi	Ủy viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016	0	0
7	Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT – Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/12/2016	0	0

b. Thay đổi nhân sự thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2016

❖ Ngày 30/06/2016: ĐHCĐ Công ty đã tiến hành cơ cấu lại HĐQT, theo đó:

- Miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT đối với ông Trần Đăng Lợi

Lý do: Ông Trần Đăng Lợi có đơn xin từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT vì lý do cá nhân.

- Bầu thay thế bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc giữ chức vụ thành viên HĐQT.

❖ Ngày 15/12/2016: Hội đồng quản trị đã tiến hành bầu thay thế thành viên HĐQT, theo đó:

- Miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT đối với bà Nguyễn Thị Nga

Lý do: Bà Nguyễn Thị Nga có đơn xin từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT để tập trung vào công tác chuyên môn.

- Bầu thay thế ông Phạm Anh Tuấn giữ chức vụ Thành viên HĐQT.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc miễn nhiệm Bà Nguyễn Thị Nga và bầu thay thế Ông Phạm Anh Tuấn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

c. Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm Tổng giám đốc

Ngày 15/12/2016, Hội đồng quản trị đã tiến hành bầu thay thế Tổng giám đốc Công ty. Theo đó, ông Hồ Xuân Năng – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty kể từ ngày 15/12/2016, ông Phạm Anh Tuấn – Phó Tổng giám đốc được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc kể từ ngày 15/12/2016.

Việc bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty nhằm mục đích bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ nhân sự kế cận, đồng thời tăng tính minh bạch giữa HĐQT và Ban Tổng giám đốc, đảm bảo trách nhiệm và tính độc lập trong việc ra quyết định của Hội đồng quản trị.

Tính đến ngày 31/12/2016, HĐQT Công ty có: 01 thành viên độc lập, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về tỷ lệ thành viên độc lập trong công ty niêm yết và có 03 thành viên HĐQT không tham gia điều hành.

Thành viên HĐQT của VCS STONE đều là những người có trình độ chuyên môn sâu và kinh nghiệm nhiều năm trong các lĩnh vực như kỹ thuật, công nghệ, tài chính kế toán, quản trị kinh doanh... và nắm rõ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty do đã từng đảm nhận các vị trí quản lý của Công ty trong những năm trước đây.

(Thông tin chi tiết về các thành viên HĐQT được trình bày tại phần Cơ cấu tổ chức, nhân sự)

1.2. Hoạt động của HĐQT

a. Đánh giá chung về hoạt động của HĐQT

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, đảm bảo hiệu quả trong công tác quản lý, duy trì việc giám sát chặt chẽ công tác điều hành của Ban TGD Công ty.

Một số hoạt động tiêu biểu của HĐQT trong năm 2016, cụ thể:

❖ *Chỉ đạo hoàn thiện hệ thống các quy trình quản trị phục vụ cho việc hoạch định chiến lược chu kỳ 5 năm và tầm nhìn cho 10 năm tiếp theo, trong đó có các nội dung cốt yếu như:*

- Nâng cấp hệ thống SAP – ERP phù hợp với yêu cầu mới của Sản xuất kinh doanh để tối ưu các nguồn lực đồng thời quản trị một cách hiệu quả hơn như: Cập nhật các tính năng mới của công cụ SAP – ERP, thiết lập và bổ sung các báo cáo thông minh phục vụ Quản trị và hoạch định chiến lược, đồng bộ với hệ thống SAP – ERP của cả Tập đoàn.
- Hoàn thiện quy trình PBF phục vụ cho việc lập kế hoạch ngân sách hàng năm và dự báo cho các năm tiếp theo, trên cơ sở các thông tin nghiên cứu thị trường tiêu thụ, thị trường tài chính, năng lực cạnh tranh. Điểm nhấn mạnh trong quy trình PBF đang áp dụng tại Công ty chính là việc tích hợp Quản trị rủi ro vào trong quá trình lập kế hoạch hàng năm, từ đó có thể đưa ra các kịch bản Sản xuất kinh doanh mang tính khả thi nhất và có các giải pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả nhất. Do vậy, trong những năm qua, nhất là từ năm 2016, kế hoạch Sản xuất kinh doanh luôn bám sát mục tiêu và kết quả kinh doanh luôn vượt kế hoạch đề ra, tăng trưởng một cách chắc chắn và bền vững.

Hiện tại, hệ thống SAP – ERP cùng với quy trình PBF và công cụ BSC là những công cụ chuyên nghiệp, đang phát huy hiệu quả rõ rệt trong việc quản trị SXKD, là một trong những nền tảng quản trị rất quan trọng cho công ty phát triển bền vững.

- Điều chỉnh chỉ tiêu chiến lược 2014 – 2019 trên cơ sở đánh giá lại các thông tin dự báo về kinh tế vĩ mô, nhu cầu thị trường và năng lực cạnh tranh của Công ty. Phục vụ cho công việc này, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành xây dựng chiến lược về thương hiệu, marketing và mạng lưới bán hàng trong 5 năm tới, tầm nhìn đến 2025, theo đó, năm 2016 – 2017 phải hoàn thiện về cơ bản hạ tầng cơ sở bán hàng trực tiếp ở các thị trường chủ chốt là Mỹ và Canada, năm 2018 - 2019 ở EU, Úc và New Zealand, cùng với đội ngũ tiếp thị, bán hàng chuyên nghiệp có trình độ quốc tế... Đây là một trong những nội dung thiết yếu trong chiến lược phát triển bền vững.

❖ *Chỉ đạo công tác Quản trị nhân sự, quy hoạch nguồn nhân sự kế cận*

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã thực hiện tách bạch chức danh Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc, bổ nhiệm thay thế 01 Tổng giám đốc (ông Phạm Anh Tuấn) và 01 Phó Tổng giám đốc (ông Nguyễn Quang Anh) – là những Lãnh đạo và Cán bộ quản lý có năng lực và nhiệt huyết, tham gia vào công tác điều hành công ty

HĐQT phối hợp cùng với Ban TGD tập trung chú trọng vấn đề quy hoạch nguồn nhân sự kế cận, xây dựng lộ trình công danh. Đảm bảo đến 2020, lớp lãnh đạo trẻ có thể thay thế đội ngũ lãnh đạo đương nhiệm đã có tuổi hiện nay.

❖ *Chỉ đạo công tác Quản trị rủi ro và kiểm toán nội bộ theo yêu cầu tích hợp Quản trị rủi ro vào tất cả các quy trình sản xuất kinh doanh.*

HĐQT trực tiếp chỉ đạo Ban Quản trị rủi ro và Kiểm toán nội bộ trong công tác điều phối hệ thống Quản trị rủi ro, giúp các đơn vị thực hiện hiệu quả quá trình tích hợp quản trị rủi ro vào các quy trình tác nghiệp, coi việc tích hợp này là một yêu cầu bắt buộc và là văn hóa quản trị của Công ty, nhận diện, đánh giá, xử lý và theo dõi rủi ro một cách thường xuyên.

Ban kiểm toán nội bộ sẽ lập kế hoạch và kiểm toán định kỳ và đột xuất việc thực hiện các quy trình Sản xuất kinh doanh của Công ty để đảm bảo việc tuân thủ quy trình của các đơn vị chức năng, nhằm nâng cao hiệu quả của các quy trình quản trị rủi ro, các quy trình kiểm soát và quản trị trong Doanh nghiệp.

❖ *Tổ chức thành công 02 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông*

Hội đồng quản trị Công ty đã triệu tập 2 cuộc họp ĐHĐCĐ trong năm 2016, cụ thể:

- Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 tổ chức ngày 31/03/2016, HĐQT đã trình Đại hội đồng cổ đông thông qua những nội dung sau:

- ✓ Phê chuẩn Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động năm 2015;
- ✓ Phê chuẩn kết quả kinh doanh năm 2015, kế hoạch năm 2016;
- ✓ Phê chuẩn Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015, lựa chọn đơn vị thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016;
- ✓ Phê chuẩn Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thẩm định hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015;

- ✓ Phân phối lợi nhuận năm 2015, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 và kế hoạch trả cổ tức năm 2016;
- ✓ Điều chỉnh Phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động;
- ✓ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xem xét phê duyệt các giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông ký giữa CTCP Vicostone và các bên có liên quan;
- ✓ Thống nhất chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2016;
- ✓ Phê chuẩn việc Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc năm 2016;
- ✓ Phê chuẩn Phương án chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ.
- Cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường tổ chức ngày 30/06/2016, HĐQT đã trình ĐHĐCĐ thông qua những nội dung sau:
 - ✓ Thông qua việc thay đổi Chủ đầu tư Dự án Nhà ở cho CBCNV Vicostone;
 - ✓ Thông qua chủ trương chuyển nhượng nhãn hiệu VICOSTONE cho Công ty cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A;
 - ✓ Thông qua việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (về việc đổi tên công ty); Sửa đổi Điều lệ Công ty;
 - ✓ Phê chuẩn Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu;
 - ✓ Bầu thay thế thành viên HĐQT và thành viên BKS Công ty

Các cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức theo đúng trình tự quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các văn bản pháp luật có liên quan.

b. Các cuộc họp của HĐQT

Trong năm 2016, HĐQT đã tổ chức 45 cuộc họp để thông qua các nội dung quan trọng của Công ty. Đối với các cuộc họp có tính chất đặc biệt quan trọng và cần có sự trao đổi của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT đều mời Ban TGD tham dự họp và đóng góp ý kiến.

Tỷ lệ tham dự họp của các thành viên HĐQT trong năm 2016:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp	Ghi chú
1	Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	45	100%		
2	Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT	45	100%		
3	Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Ủy viên HĐQT	45	100%		
4	Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT	24	53%	Nghi thai sản từ ngày 29/01/2016 đến ngày 11/07/2016, miễn nhiệm 15/12/2016	

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp	Ghi chú
5	Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên HĐQT	43	96	Được bầu vào HĐQT 30/06/2016	
6	Ông Trần Đăng Lợi	Ủy viên HĐQT	24	53%	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016	
7	Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	2	4%	Được bầu vào HĐQT ngày 15/12/2016	

Trong năm 2016, HĐQT đã thông qua những nội dung quan trọng sau:

TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
1	01	05/01/2016	Thông qua hợp đồng nguyên tắc năm 2016 về việc mua bán hàng hóa giữa các CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A, CTCP Style Stone và CTCP Chế tác đá Việt Nam
2	03	12/02/2016	Cho phép bà Nguyễn Thị Nga vắng mặt trong các cuộc họp HĐQT
3	04	24/02/2016	Triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2016
4	06	14/03/2016	Thông qua hồ sơ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016
5	07	30/03/2016	Thay đổi đối tác nhận chuyển nhượng cổ phần tại CTCP Đầu tư và Khoáng sản VICO Quảng Trị
6	08	05/04/2016	Thông qua phương án chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016
7	09	11/04/2016	Điều chỉnh phương án chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016
8	11	15/04/2016	Quyết định thời gian và địa điểm chia cổ phiếu thưởng cho Cổ đông từ nguồn cổ phiếu quỹ và tạm ứng cổ tức năm 2016
9	12	26/04/2016	Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2016
10	13	27/04/2016	Ban hành và sửa đổi một số văn bản quản lý nội bộ của Công ty
11	15	14/05/2016	Ban hành quy chế Website
12	16	25/05/2016	Quyết định thời gian phân phối cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu và thực hiện phân phối số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết.
13	17	01/06/2016	Ban hành quy chế Khoa học Công nghệ của CTCP VICOSTONE
14	18	02/06/2016	Quyết định thời gian tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016
15	19	14/06/2016	Bổ nhiệm phó TGD (Ông Nguyễn Quang Anh)

16	20	14/06/2017	Thông qua hồ sơ họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016
17	21	27/06/2016	Lựa chọn đơn vị thực hiện việc soát xét BCTC bán niên và kiểm toán BCTC năm 2016
18	21A	15/07/2016	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng và khai thác hệ thống công nghệ thông tin của Công ty cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS
19	25	15/08/2016	Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần đá thạch anh cao cấp VCS
20	26	30/08/2016	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức
21	27	06/09/2016	Thành lập và đổi tên đơn vị chức năng
22	28	09/09/2016	Điều chỉnh phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức
23	29	14/09/2016	Quyết định thời gian thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2016
24	30	15/09/2016	Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc (ông Nguyễn Thế Thái)
25	32	25/10/2016	Hoàn tất đợt chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, sửa đổi Điều lệ Công ty và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán, giấy chứng nhận ĐKKD
26	33	15/12/2016	Miễn nhiệm và bầu thay thế thành viên HĐQT
27	34	15/12/2016	Thay thế nhân sự cấp cao của Công ty (bầu thay thế Tổng giám đốc Công ty)

1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành

Tính đến hết ngày 31/12/2016, cơ cấu thành viên của HĐQT Công ty gồm có: bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp là thành viên HĐQT độc lập; ông Hồ Xuân Năng, ông Nguyễn Quốc Trường và bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc là 03 thành viên HĐQT không tham gia vào công tác điều hành Công ty.

Sự thay đổi về cơ cấu của Hội đồng quản trị trong năm 2016 đã làm tăng tính minh bạch và độc lập giữa HĐQT và Ban TGD đồng thời không làm mất đi sự sâu sát của HĐQT khi giám sát hoạt động của Ban TGD do các thành viên HĐQT độc lập và không điều hành đều là những cá nhân có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của Công ty và có thời gian gắn bó với các vị trí Quản lý, lãnh đạo của Công ty các năm trước đây.

a. Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp – Thành viên HĐQT độc lập

Là thành viên HĐQT độc lập, được HĐQT bầu từ ngày 25/08/2014. Với trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của mình, bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp đã có nhiều đóng góp trong hoạt động của HĐQT, cụ thể:

- Giám sát việc tuân thủ các chuẩn mực về quản trị của HĐQT và Ban TGD Công ty.
- Tư vấn các chuẩn mực quản trị quốc tế để nâng cao hiệu quả quản trị của Công ty
- Tư vấn cho Ban TGD công ty trong công tác marketing và phát triển thị trường nội địa.

b. Ông Hồ Xuân Năng – Chủ tịch HĐQT

Ông Hồ Xuân Năng là một trong những người đã gắn bó và tạo nền móng cho sự phát triển Công ty từ những ngày đầu thành lập. Từ tháng 12 năm 2016, ông Năng từ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc, giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT, không trực tiếp tham gia vào công tác điều hành. Với kiến thức sâu rộng về tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và bề dày kinh nghiệm được tích lũy sau nhiều năm “chèo lái” Công ty, ông Hồ Xuân Năng vẫn tiếp tục hỗ trợ và giúp đỡ đội ngũ Ban TGD, thường xuyên theo dõi tình hình SXKD của Công ty để kịp thời điều chỉnh và chỉ đạo Ban TGD trong công tác điều hành.

c. Ông Nguyễn Quốc Trường – Thành viên HĐQT không điều hành

Từng giữ các chức vụ Phó Tổng giám đốc và Tổng giám đốc Công ty, ông Nguyễn Quốc Trường là người nắm rõ các quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bằng kinh nghiệm của mình, ông Trường đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát công tác điều hành hoạt động SXKD của Ban Tổng giám đốc; tham gia vào công tác nhận diện, đánh giá, xử lý và theo dõi rủi ro trong kinh doanh.

d. Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc – Thành viên HĐQT không điều hành

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc được bầu vào HĐQT Công ty từ ngày 30/06/2016, trước khi trở thành thành viên HĐQT Công ty, bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc là thành viên Ban kiểm soát Công ty. Bà Ngọc đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán và đảm nhiệm vị trí Kế toán trưởng tại nhiều Công ty. Đối với công tác của Hội đồng quản trị, bà Ngọc giữ vai trò quan trọng trong việc giám sát hoạt động tài chính – kế toán của Ban Tổng giám đốc, giám sát việc lập và kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

1.4. Định hướng hoạt động năm 2017

Trên cơ sở báo cáo tổng quan về thị trường và các kết quả nghiên cứu khác (*xem mục 8. Tổng quan về ngành đá nhân tạo*), Hội đồng quản trị đánh giá năm 2017 được đánh giá sẽ là một năm có nhiều khó khăn và biến động của nền kinh tế thế giới, điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua sản lượng và chất lượng sản phẩm, uy tín thương hiệu, Hội đồng quản trị đã thống nhất định hướng hoạt động năm 2017 của Công ty tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau:

a. Nâng cao năng lực của đội ngũ Ban điều hành và Cán bộ quản lý cấp trung

- Tiếp tục chú trọng công tác đào tạo đội ngũ Ban lãnh đạo và cán bộ quản lý cấp trung để đáp ứng nhu cầu nhân sự của Công ty. Thực hiện các chương trình đào tạo mang tính đồng bộ, thực chất và gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực quản trị, tạo nguồn nhân sự kế cận đáp ứng yêu cầu.

b. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và phát triển sản phẩm mới

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ R&D, đẩy mạnh việc phát triển các dòng sản phẩm mới, độc đáo, tạo được ấn tượng với khách hàng và khác biệt với các đối thủ cạnh tranh.

- Tiếp tục thử nghiệm các phương án kỹ thuật, nội địa hóa thiết bị, cải tiến quy trình hoạt động để nâng cao tuổi thọ thiết bị, hiệu suất sử dụng thiết bị, năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm về vật liệu.

- Đồng thời với việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, trong năm 2017 công tác an toàn, vệ sinh lao động, các hoạt động kiểm soát môi trường trong và ngoài Công ty, các chế độ dành cho người lao động và các hoạt động đóng góp cho cộng đồng, xã hội cũng sẽ được Hội đồng quản trị Công ty quan tâm chú trọng đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty.

2. Hoạt động của các tiểu ban trực thuộc HĐQT

2.1. Tiểu ban Tổng hợp

Trong năm 2016, Tiểu ban tổng hợp đã hỗ trợ đắc lực Hội đồng quản trị trong việc thực hiện một số công việc quan trọng như:

❖ Chịu trách nhiệm tổ chức các cuộc họp HĐQT, là đầu mối tập hợp và cung cấp thông tin về tình hình sản xuất - kinh doanh của Công ty cho HĐQT khi có yêu cầu.

❖ Hỗ trợ về mặt pháp lý cho các thành viên HĐQT trong những vấn đề liên quan đến Quản trị công ty, các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hoạt động của Công ty.

❖ Phối hợp với Ban Quan hệ cổ đông và phòng Pháp chế thực hiện công tác tổ chức họp ĐHĐCĐ; công bố thông tin, trả lời các thắc mắc của cổ đông Công ty và soạn thảo các báo cáo theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Báo cáo thường niên, Báo cáo Phát triển bền vững, Báo cáo tình hình quản trị công ty...).

2.2. Ban Quản trị rủi ro và Kiểm toán nội bộ

Ban Quản trị rủi ro và Kiểm toán nội bộ tiếp tục thực hiện chức năng hỗ trợ HĐQT đánh giá rủi ro, thực hiện công tác kiểm toán nội bộ thông qua việc giám sát tính tuân thủ các quy trình, quy định trong công tác điều hành của Ban TGD và hoạt động Sản xuất kinh doanh của các phòng ban trong Công ty, cụ thể:

❖ Chỉ đạo việc vận hành và giám sát hệ thống quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ Chuẩn hóa các quy trình quản trị rủi ro cũng như đánh giá và báo cáo rủi ro định kỳ nhằm nâng cao chất lượng hoạt động QTRR.

❖ Xây dựng kế hoạch và triển khai công tác kiểm toán nội bộ đối với tất cả các quy trình trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Toàn bộ thành viên HĐQT của Công ty đã tham gia chương trình về quản trị công ty.

4. Thu nhập của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD

4.1. Nguyên tắc chi trả

✓ Đối với các thành viên HĐQT, BKS làm việc chuyên trách tại Công ty và các thành viên Ban TGD, Công ty thực hiện chi trả tiền lương và tiền thưởng theo Quy chế lương do Hội đồng quản trị Công ty ban hành và chi trả thù lao theo mức thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

✓ Đối với các thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách, Công ty thực hiện chi trả thù lao theo mức thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

✓ Ngoài các khoản lương, thưởng và thù lao, thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và thành viên Ban TGD được thanh toán định mức chi phí đi lại, thanh toán chi phí điện thoại và các chi phí hợp lệ khác phục vụ cho công việc.

4.2. Bảng kê thu nhập của các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD

TT	Họ tên	Thời gian năm giữ tư cách thành viên HĐQT	Thời gian năm giữ tư cách thành viên Ban TGD	Thời gian năm giữ tư cách thành viên BKS	Thời gian hưởng lương+thưởng	Tổng thu nhập từ tiền lương, thưởng của HĐQT, Ban TGD	Tổng thu nhập từ tiền lương, thưởng tiền công của thành viên BKS	Thù lao HĐQT, BKS
1	Hồ Xuân Năng	Cả năm	Từ đầu năm đến ngày 15/12/2016		Cả năm	2.014.067.803		72.000.000
2	Phạm Anh Tuấn	Từ 15/12/2016	Cả năm		Cả năm	1.481.447.252		2.500.000
3	Nguyễn Quốc Trường	Cả năm				1.377.360.429		60.000.000
4	Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Từ 30/06/2016		01/01/2016 - 30/06/2016	01/01/2016 - 30/06/2016	-		54.000.000
5	Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Cả năm			Cả năm	-		60.000.000
6	Lương Xuân Mẫn			Cả năm	Cả năm		1.531.273.692	60.000.000
7	Nguyễn Quốc Tuấn			Từ 30/06/2016	Từ 30/06/2016	-		24.000.000

8	Trần Lan Phương			Cả năm	Cả năm	-		48.000.000
9	Phạm Trí Dũng		Cả năm		Cả năm	1.531.273.692		-
10	Lưu Công An		Cả năm		Cả năm	1.531.273.692		-
11	Nguyễn Quang Anh		Từ 15/06/2016			524.049.000		-
12	Nguyễn Thế Thái		01/01/2016 – 15/09/2016		01/01/2016 – 15/09/2016	1.006.950.022		-
13	Nguyễn Thị Nga	01/01/2016 – 15/12/2016			01/01/2016 – 15/12/2016	536.677.546		57.500.000
14	Trần Đăng Lợi	01/01/2016 – 30/06/2016			01/01/2016 – 30/06/2016	-		30.000.000
	Tổng					10.003.099.437	1.531.273.692	468.000.000

5. Tuân thủ các quy định về Quản trị doanh nghiệp

Hệ thống quản trị doanh nghiệp của VCS STONE và các quy định, quy chế của Công ty đều tuân thủ khung quản trị công ty quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014 và Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hệ thống quản trị doanh nghiệp của VCS STONE được xây dựng trên cơ sở 3 nguyên tắc cốt lõi:

- **Thượng tôn pháp luật:** Đảm bảo tuân thủ tuyệt đối các quy định của pháp luật;
- **Phù hợp với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về quản trị;**
- **Đảm bảo phát triển bền vững:** Chức năng, quyền hạn, việc phân cấp, phân quyền của các bên có liên quan trong mô hình quản trị doanh nghiệp được xây dựng gắn liền với nhiệm vụ phát triển bền vững của Công ty.

Bên cạnh việc xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp vững mạnh trên cơ sở thượng tôn pháp luật Việt Nam đồng thời áp dụng các thông lệ quản trị quốc tế của OECD và IFC, VCS STONE đã xây dựng và ban hành hệ thống các quy chế quản lý nội bộ nhằm tạo ra một cơ chế quản trị thống nhất và xuyên suốt để kiểm soát, giám sát hoạt động của Công ty một cách chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả, đảm bảo lợi ích bền vững của các cổ đông, hài hòa với lợi ích của các bên liên quan.

Để đảm bảo tính minh bạch và quyền lợi của các bên liên quan, VCS STONE luôn công bố các thông tin liên quan đến tình hình quản trị, hoạt động sản xuất kinh doanh và các thông tin bất thường khác theo đúng thời hạn quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

1. Số liệu kết quả hoạt động năm 2016

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2014	TH năm 2015	TH năm 2016	Tăng trưởng 2016 so với năm 2015 (%)
1	Tổng giá trị SXKD	Tr.đồng	1.889.592	1.671.040	1.768.944	5,86%
2	Kim ngạch XNK hàng hóa	Tr.USD	130,17	135,54	146,97	8,44%
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Giá trị kim ngạch nhập khẩu</i>	<i>Tr.USD</i>	<i>46,40</i>	<i>41,67</i>	<i>31,89</i>	<i>-23,47%</i>
	<i>Giá trị kim ngạch xuất khẩu</i>	<i>Tr.USD</i>	<i>83,77</i>	<i>93,87</i>	<i>115,08</i>	<i>22,60%</i>
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	2.106.811	2.648.228	3.242.148	22,43%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	261.472	479.214	813.762	69,81%
5	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	212.187	404.633	675.982	67,06%
6	Nộp ngân sách nhà nước: số đã nộp	Tr.đồng	113.877	187.920	214.818	14,31%
7	Khấu hao Tài sản cố định	Tr.đồng	101.717	68.703	67.589	-1,62%
8	Vốn chủ sở hữu có đến cuối kỳ	Tr.đồng	785.567	998.591	1.447.136	44,92%
9	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tr.đồng	41.754	78.271	200.105	155,65%
10	Lao động & Tiền lương					
	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	605	585	614	4,96%
	Thu nhập bình quân người/tháng	1.000 đ	12.953	15.179	16.128	6,25%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

2. Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm trong năm 2016

2.1 Dự án Xây dựng Nhà ở cho cán bộ công nhân viên VICOSTONE

- Chủ đầu tư: Công ty CP Đá thạch anh cao cấp VCS.
- Địa điểm: Lô đất CT thuộc Khu dân dụng Bắc Phú Cát, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.
- Tổng mức đầu tư: **688.919.985.000 đồng**
- Nguồn vốn: Vốn tự có, vốn vay từ các tổ chức tín dụng và vốn huy động khác.
- Quy mô đầu tư: Xây dựng 02 tòa nhà chung cư cao 21 tầng (ký hiệu 21T1 và 21T2) có 01 tầng hầm chung. Tổng số căn hộ ở là 960 căn với diện tích từ 44,5m² đến 65,9m² (diện tích thông thủy).

- Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho CBCNV, giúp CBCNV ổn định chỗ ở, yên tâm công tác lâu dài cho Công ty, đồng thời tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động trong quá trình xây dựng và vận hành dự án,...

- Tình hình thực hiện: Theo tiến độ, Công ty đã khởi công xây dựng trước nhà 21T1 vào tháng 06/2014. Tính đến hết 12/2016 đã hoàn thiện thi công xây dựng tòa nhà 21T1 với 400 căn hộ, dự kiến sẽ bàn giao đưa vào sử dụng trong Quý I/2017. Đang hoàn thiện các công việc như sân vườn, bố trí cây xanh, không gian vui chơi...

Tháng 01/2017, dự án đã được chuyển nhượng cho Công ty CP Phương Hoàng Xanh A&A tiếp tục thực hiện để Công ty tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi. Giá trị chuyển nhượng là 301.265.061.044 đồng.

2.2 Dự án xây dựng mới Phòng R&D.

- Tổng mức đầu tư được duyệt: **3.042.959.637 đồng**

- Nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty.

- Mục tiêu đầu tư: Xây dựng mới Phòng R&D, tạo không gian và môi trường làm việc hiện đại, an toàn cho CBCNV, góp phần tăng năng suất lao động và hiệu quả công việc.

- Thời gian thực hiện: Quý I/2016 đến Quý III/2016.

- Địa điểm thực hiện: Công ty CP Đá thạch anh cao cấp VCS - Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

- Tình hình thực hiện: Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng.

- Tổng giá trị thực hiện lũy kế đến hết tháng 12 năm 2016 là: **2.420 triệu đồng**

2.3 Dự án Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn

- Tổng mức đầu tư được duyệt: **10.500 triệu đồng**

- Nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư thay thế nhà đặt máy ép bùn, băng tải chuyên bùn và bổ sung silo xử lý nước thải tuần hoàn cho Công ty đảm bảo chất lượng nước cấp lên dây chuyền mài, đảm bảo chất lượng sản phẩm, giúp đảm bảo môi trường.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 08/2016 đến tháng 12/2016

- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

- Tình hình thực hiện: Hoàn thành lắp đặt thiết bị silo bổ sung và xây dựng trong tháng 12/2016, hiệu chỉnh thiết bị, dự kiến bàn giao đưa vào sử dụng Quý I/2017

Tổng giá trị đã thanh toán đến hết tháng 12 năm 2016 là: **3.618 triệu đồng**

2.4 Các dự án và hạng mục đầu tư nhỏ khác

Trong năm 2016, Công ty cũng đã tiến hành đầu tư mua sắm, xây dựng, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục nhỏ nhằm đáp ứng yêu cầu, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh như: Thí nghiệm xử lý khí Styren cho Nhà máy 1; Cải tạo hệ thống tấm lấy sáng khu nhà xưởng; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt tháp làm mát Nhà máy 1; Lắp đặt hệ thống thông gió và làm mát cho các nhà máy; Đầu tư 01 xe tải 1,7 tấn; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; Thi công một số

hạng mục nhỏ lẻ với tổng mức đầu tư là: **8.640 triệu đồng**. Giá trị giải ngân tính đến hết tháng 12 năm 2016 là **6.582 triệu đồng**.

3. Tình hình tài chính năm 2016

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	% tăng/giảm 2016 so 2015
Tổng giá trị tài sản	2.647.941.608.568	2.781.480.262.114	3.337.930.763.897	20,01%
Doanh thu thuần	2.063.513.380.958	2.616.164.952.027	3.211.489.780.383	22,76%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	262.077.422.680	487.390.968.312	814.033.357.168	67,02%
Lợi nhuận khác	(605.048.559)	(8.177.260.792)	(271.219.131)	-96,68%
Lợi nhuận trước thuế	261.472.374.121	479.213.707.520	813.762.138.037	69,81%
Lợi nhuận sau thuế	212.187.267.283	404.633.378.938	675.981.717.852	67,06%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
<i>Hệ số thanh toán ngắn hạn:</i>				
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,24	1,38	1,59	
<i>Hệ số thanh toán nhanh:</i>				
(TSLĐ-Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	0,64	0,61	0,74	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,64	0,57	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,37	1,79	1,31	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
<i>Số ngày hàng tồn kho:</i>				
360*(Hàng tồn kho bình quân/Giá vốn hàng bán)	217	196	209	
<i>Số ngày phải thu tiền bán hàng</i>				
360*(Khoản phải thu bình quân+Người mua trả tiền trước bình quân)/Doanh thu thuần	63	62	67	
<i>Số ngày phải trả cho người bán</i>				
360*(Khoản phải trả bình quân+Ứng trước cho người bán bình quân)/Giá vốn hàng bán	45	31	57	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,78	0,94	0,96	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,10	0,15	0,21	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,27	0,41	0,47	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,08	0,15	0,20	
Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,13	0,19	0,25	

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Tổng quan chung

1.1. Tổng quan về ngành Đá ốp lát nhân tạo và những rủi ro trọng yếu

(Xem mục I.8 và I.10)

1.2. Tình hình kinh tế năm 2016

Kinh tế thế giới năm 2016 tiếp tục phục hồi chậm, do tốc độ tăng trưởng chậm tại các nền kinh tế phát triển, giá hàng hóa nguyên liệu vẫn ở mức thấp, thương mại toàn cầu yếu và dòng vốn giảm. Năm 2016 còn được đánh dấu bởi những sự kiện chính trị như sự kiện Brexit tại Anh, kết quả bất ngờ của cuộc bầu cử tổng thống tại Mỹ đã có tác động lớn đối với các thị trường tài chính toàn cầu và khiến nền kinh tế thế giới ngày càng trở nên khó dự báo.

Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu 2017 của Conference Board nhận định kinh tế toàn cầu chỉ tăng trưởng 2,5% trong năm 2016 và sẽ nhích lên 2,8% trong năm 2017. Đây là mức rất thấp so với nhịp độ tăng trưởng thường đạt trên 4% trong những năm giữa thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, mức tăng trưởng trung bình 3,1% trong giai đoạn 2010-2014 và mức tăng 3% của năm 2015. Trong khi đó, những bất ổn địa - chính trị vẫn tồn tại, trong đó đáng quan ngại hơn cả là xu thế chủ nghĩa “dân túy” đang lan rộng tại châu Âu, điều đã được phản ánh qua kết quả cuộc bỏ phiếu về cải cách hiến pháp tại Ý trong năm vừa qua. Chắc chắn, nền kinh tế thế giới sẽ chịu những ảnh hưởng nhất định nếu các rủi ro về chính trị tiếp diễn trong năm 2017.

Theo Ủy ban Tài chính giám sát quốc gia, năm 2016, bất chấp những khó khăn và thách thức, Việt Nam tiếp tục bảo đảm và duy trì các cân đối vĩ mô, lạm phát cơ bản chỉ ở mức 1,8%, lạm phát chung năm 2016 có thể ở mức 4%. Ngoài ra, số liệu từ Tổng cục thống kê cho thấy, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2016 ước tính tăng khoảng 6,21% so với năm 2015, không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% như Quốc hội đã đề ra. Tuy nhiên, năm 2016 cũng là năm Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức đến từ thiên tai và tình hình kinh tế thế giới có nhiều bất ổn, khó lường. Trong hoàn cảnh đó, kinh tế Việt Nam trong năm qua lập được 4 kỷ lục gồm dự trữ ngoại hối, số doanh nghiệp mới thành lập, thu hút đầu tư nước ngoài và tăng trưởng trong khu vực dịch vụ đều đạt mức cao nhất từ trước tới nay.

Những biến động của tình hình kinh tế thế giới trong năm 2016 chưa có những tác động ngay lập tức đến hoạt động sản xuất kinh doanh của VCS STONE. Tuy nhiên, vì 90% doanh thu của VCS STONE là xuất khẩu nên những hệ quả của nó (như việc giải quyết “hậu quả” Brexit, các chính sách mới của Mỹ theo xu hướng tăng cường bảo hộ nền kinh tế trong nước...) được dự báo sẽ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của Công ty trong năm 2017 và cả những năm tiếp theo.

1.3. Triển vọng kinh tế năm 2017

Nền kinh tế thế giới trong năm 2017 được dự báo tiếp tục tăng trưởng nhưng sẽ có nhiều biến động. Theo báo cáo *Triển vọng kinh tế thế giới (cập nhật tháng 10 - 2016)* của Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), trong năm 2017, quá trình phục hồi của nền kinh tế toàn cầu tiếp tục xu hướng

chậm. Tăng trưởng kinh tế thế giới dự kiến sẽ đạt 3,4% và chủ yếu dựa vào sự tăng trưởng của khối các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển (ví dụ như Nigeria, Nga, Nam Phi, một số nước Mỹ La tinh và Trung Đông).

Tỷ lệ lạm phát được dự đoán sẽ tăng ở nhiều nước dưới tác động của việc giá dầu tăng. Việc giá dầu tăng 15% lên tới 51USD/thùng sẽ có những tác động nhất định đến các nguồn cung ứng nguyên vật liệu đầu vào của VCS STONE. Tồn dư của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới để lại khủng hoảng về nợ công, các lỗ hổng tài chính, sự sụt giảm đầu tư và năng suất thấp cùng các bất ổn về chính trị. Đây sẽ tiếp tục là các vấn đề gây áp lực tiêu cực lên nền kinh tế thế giới trong năm tới.

Các nền kinh tế phát triển chủ chốt sẽ có một năm tăng trưởng chậm ở ngưỡng 1,8% trong năm 2017. Hai điểm sáng của khối các nước phát triển là sự phục hồi tốt tại Mỹ và Canada với số lượng việc làm mới tăng ổn định, thị trường nhà đất tiếp tục phục hồi và mức chi tiêu của người dân tăng mạnh. Đây là cơ hội để VCS STONE tiếp tục thúc đẩy hoạt động kinh doanh và mở rộng thị trường tại Bắc Mỹ. Ngược lại, nền kinh tế châu Âu và Nhật Bản sẽ tạo ra nhiều thách thức cho sự phát triển của VCS STONE. Tại châu Âu, việc nước Anh rời khỏi cộng đồng chung châu Âu cùng với các vấn đề bất ổn kinh tế - chính trị chưa được giải quyết triệt để sẽ gây thêm gánh nặng cho sự phát triển kinh tế của châu lục này. Trong khi đó, Nhật Bản vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề xã hội như dân số già và việc thuế tiêu dùng tăng mạnh sẽ có ảnh hưởng không tốt đến chỉ số tiêu dùng trong năm 2017.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn được dự đoán tăng trưởng tích cực tuy nhiên có dấu hiệu chững lại ở ngưỡng 6,1% trong năm tới. HSBC nhận định nền kinh tế Việt Nam trong năm 2017 có triển vọng sáng với việc gia tăng nhiều đơn hàng mới trong ngành sản xuất và tác động tích cực lên việc tạo ra nhiều việc làm mới và tăng trưởng của các hoạt động tiêu dùng. Bên cạnh đó, việc thị trường nhà đất được dự đoán tiếp tục tăng trưởng trong năm tới sẽ là cơ hội để Công ty phát triển thị trường trong nước.

2. Kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban TGD

2.1 Phương pháp giám sát

- Thông qua các cuộc họp định kỳ hàng tháng giữa đại diện Hội đồng quản trị với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty qua đó Hội đồng quản trị kịp thời nắm bắt kết quả sản xuất kinh doanh trong tháng, các vướng mắc, tồn tại trong công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc để kịp thời đưa ra những ý kiến chỉ đạo, định hướng, giải pháp xử lý phù hợp.

- Hội đồng quản trị còn thực hiện công tác giám sát thông qua các tiểu ban trực thuộc HĐQT gồm Tiểu ban Tổng hợp và Ban Quản trị rủi ro và Kiểm toán nội bộ.

+ Tiểu ban Tổng hợp chịu trách nhiệm hỗ trợ HĐQT trong công tác thu thập các báo cáo và tổng hợp các số liệu được gửi lên từ Ban TGD, các vấn đề về chính sách, lương thưởng, nhân sự...

+ Ban Quản trị rủi ro và Kiểm toán nội bộ hoạt động độc lập với Ban TGD và các đơn vị phòng ban chức năng trong Công ty, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của HĐQT, thực hiện các chức năng liên quan đến công tác quản trị rủi ro và kiểm toán các quy trình nội bộ của Ban TGD và các bộ phận trong Công ty.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát, cùng giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Ban Tổng giám đốc.

2.2 Kết quả giám sát

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt huyết và không ngừng nỗ lực, điều này được thể hiện cụ thể qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và sự tăng trưởng về mọi mặt của Công ty trong năm 2016.

2.3 Kết quả thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016

Thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2016	TH năm 2016	TH/KH năm 2016 (%)	Tăng trưởng 2016 so với năm 2015 (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	3.270.703	3.242.148	99,13	22,43
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	595.956	813.762	136,55	69,81
3	Lao động & Tiền lương					
3.1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	614	614	100	4,96

Lựa chọn đơn vị thực hiện việc kiểm toán tài chính năm 2016:

Được sự ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty đã thống nhất lựa chọn và ký hợp đồng với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - chi nhánh Hà Nội để thực hiện công tác soát xét BCTC bán niên và kiểm toán BCTC năm đối với BCTC Công ty mẹ và BCTC hợp nhất năm 2016.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là một trong “Big Four” - bốn công ty kiểm toán lớn và có uy tín hàng đầu trên thế giới. Ernst & Young Việt Nam đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cho phép đủ điều kiện để thực hiện việc kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Từ năm 2012 đến nay, Ernst & Young chi nhánh Hà Nội là đơn vị kiểm toán được HĐQT tin tưởng lựa chọn kiểm toán BCTC của Công ty và luôn đảm bảo tiến độ, chất lượng với chi phí dịch vụ phù hợp và cạnh tranh.

BCTC của VCS Stone luôn đảm bảo chính xác về mặt số liệu, độ tin cậy, đảm bảo tuân thủ theo các quy định về lập BCTC và là nguồn thông tin hữu ích đối với các nhà đầu tư.

Phân phối lợi nhuận năm 2016

Ngày 30/03/2016, Đại hội đồng cổ đông đã họp và thông qua phương án phân phối lợi nhuận dự kiến trong năm 2016.

Tuy nhiên, Hội đồng quản trị xét thấy do lợi nhuận sau thuế trong năm 2016 của Công ty lớn và vượt xa kế hoạch đầu năm đã đề ra, do vậy, HĐQT đã họp và thống nhất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi giảm từ 07% lợi nhuận sau thuế xuống còn 03%; Trích thưởng Ban quản lý điều hành giảm từ 2,5% xuống còn không quá 1%, chi tiết theo bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỷ lệ ĐHĐCĐ thông qua	Tỷ lệ trích/Lợi nhuận sau thuế	Ghi chú
1	Quỹ đầu tư phát triển	%	Ủy quyền cho HĐQT quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu thực tế của Công ty		
2	Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	%	03		
3	Trích thưởng Ban quản lý điều hành	%	Không quá 1%		
4	Cổ tức	%	Ủy quyền cho HĐQT quyết định thời gian và mức tạm ứng cổ tức, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.		

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã thông qua các đợt chia cổ tức với tỷ lệ như sau:

- Tháng 5/2016: Tạm ứng cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20%
- Tháng 10/2016: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 13,21%
- Tháng 10/2016: Tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 2 - tỷ lệ 20%

Chi trả thù lao thành viên HĐQT và BKS năm 2016:

Trong năm 2016, Công ty đã tiến hành việc chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và BKS Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016. Tổng số tiền thù lao Công ty đã chi trả cho thành viên HĐQT và BKS trong năm 2016 là: **468.000.000 đồng**, cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng	Số tiền
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT	12	72.000.000
2	Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT - TGĐ	0,5	2.500.000
3	Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT	12	60.000.000
4	Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên HĐQT	6	30.000.000
5	Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Ủy viên HĐQT	12	60.000.000
6	Lương Xuân Mẫn	Trưởng BKS	12	60.000.000
7	Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên BKS	12	24.000.000
8	Trần Lan Phương	Thành viên BKS	12	48.000.000
9	Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên BKS	06	24.000.000
10	Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT – Kế toán trưởng	11,5	57.500.000
11	Trần Đăng Lợi	Ủy viên HĐQT	06	30.000.000
TỔNG CỘNG				468.000.000

Ngoài các khoản thù lao, các thành viên HĐQT và BKS làm việc chuyên trách tại Công ty còn được nhận tiền lương theo quy chế lương của Công ty

(Chi tiết thu nhập của HĐQT, BKS, Ban TGD tại phần Quản trị doanh nghiệp).

Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động

ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 thông qua việc điều chỉnh phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động, cán bộ, công nhân viên đáp ứng tiêu chuẩn do HĐQT phê duyệt.

Tuy nhiên, trong năm 2016, do giá cổ phiếu VCS có nhiều biến động, trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích giữa cổ đông và người lao động, sau khi bàn bạc và thống nhất, HĐQT quyết định chưa thực hiện việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, cán bộ, công nhân viên.

Ủy quyền cho HĐQT chịu trách nhiệm xem xét phê duyệt các giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ ký giữa VCS Stone và các bên có liên quan

Ngày 30/03/2016, HĐQT đã thông qua các Hợp đồng nguyên tắc năm 2016 về việc mua bán hàng hóa giữa CTCP Đá thạch anh cao cấp VCS và CTCP Phương Hoàng Xanh A&A (Công ty mẹ), CTCP Style Stone và CTCP Chế tác đá Việt Nam.

Nội dung cụ thể của các hợp đồng nguyên tắc đã được công bố thông tin trên trang web của Công ty và hệ thống công bố thông tin điện tử của Sở GDCK Hà Nội và Ủy ban chứng khoán nhà nước để đảm bảo tính hợp pháp và minh bạch.

Thực hiện Phương án chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ.

Ngày 14/06/2016, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo thực hiện thành công việc phân phối cổ phiếu quỹ để thưởng cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Sau khi thực hiện việc thưởng cổ phiếu quỹ, số cổ phiếu quỹ còn lại của công ty là 0 cổ phiếu và số cổ phiếu lưu hành tăng từ 42.399.451 cổ phiếu lên 52.999.251 cổ phiếu.

Thay đổi chủ đầu tư Dự án nhà ở cho CBCNV

Ngày 21/01/2017, sau khi nhận được Quyết định chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển nhượng dự án và được Hội đồng quản trị Công ty thông qua các nội dung chính của giao dịch chuyển nhượng toàn bộ “Dự án Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên Vicostone”, CTCP Đá thạch anh cao cấp VCS và CTCP Phương Hoàng Xanh A&A đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng dự án, theo đó, giá trị chuyển nhượng tạm tính là 301.265.061.044 đồng. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được xác định căn cứ vào Báo cáo kiểm toán độc lập về việc Báo cáo quyết toán đầu tư xây dựng hoàn thành dự án, trên cơ sở VCS STONE không bị lỗ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016.

Chuyển nhượng nhãn hiệu VICOSTONE cho CTCP Phương Hoàng Xanh A&A

Ngày 09/07/2016, Công ty cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS và CTCP Phương Hoàng Xanh A&A đã ký kết hợp đồng về việc chuyển nhượng nhãn hiệu VICOSTONE thuộc sở hữu của CTCP Đá thạch anh cao cấp VCS sang cho CTCP Phương Hoàng Xanh A&A. Đến nay, việc chuyển nhượng nhãn hiệu đã hoàn tất.

Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Để đảm bảo tính pháp lý khi chuyển nhượng nhãn hiệu VICOSTONE cho CTCP Phương Hoàng Xanh A&A, ngày 30/06/2016, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 đã thông qua việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, cụ thể là đổi tên công ty từ “**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**” sang tên mới “**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ THẠCH ANH CAO CẤP VCS**”.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo các đơn vị chức năng thực hiện việc thay đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán, Điều lệ công ty và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác.

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu

Ngày 25/10/2016, Hội đồng quản trị công ty đã chỉ đạo hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông Công ty với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 7.000.749 cổ phiếu và số cổ đông được phân phối cổ phiếu là 1.327 cổ đông.

Từ ngày 25/11/2016, toàn bộ số cổ phiếu phát hành mới chính thức đi vào lưu hành nâng số cổ phiếu lưu hành của VCS Stone lên 60.000.000 Cổ phiếu, vốn điều lệ của Công ty đạt 600 tỷ đồng.

Hội đồng quản trị cũng đã chỉ đạo Ban quan hệ cổ đông hoàn thiện các thủ tục cấp sổ chứng nhận cổ đông bổ sung cho các cổ đông có chứng khoán chưa lưu ký, tiến hành thay đổi giấy chứng nhận doanh nghiệp và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.

V. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2016

1.1. Kết quả các chỉ tiêu chính về SXKD

TT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Tăng trưởng 2016 so với 2015
1	Giá trị tổng sản lượng	Tr. đồng	1.671.040	1.768.944	5,86%
2	Tổng doanh thu	Tr. đồng	2.648.228	3.242.148	22,43%
3	Kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD	135,54	146,97	8,44%
	<i>Kim ngạch XK</i>	<i>Tr. USD</i>	93,87	115,08	22,60%
	<i>Kim ngạch NK</i>	<i>Tr. USD</i>	41,67	31,89	-23,47%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	479.214	813.762	69,81%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	404.633	675.982	67,06%
6	Tỷ suất LNST/ Vốn chủ SH BQ	%	45,36%	55,28%	21,87%
7	Vốn Chủ SH cuối kỳ	Tr. đồng	998.591	1.447.136	44,92%
8	Nộp ngân sách NN (số đã nộp)	Tr. đồng	187.920	214.818	14,31%
9	Thu nhập bình quân	Tr. đồng	15,18	16,13	6,25%
10	Đầu tư	Tr. đồng	78.271	200.105	155,65%
11	Công tác xã hội từ thiện	Tr. đồng	2.485	5.535	122,74%

(Nguồn BCTC hợp nhất VCS STONE đã kiểm toán)

1.2. Đánh giá một số mặt hoạt động chính

a. Công tác quản lý kinh doanh

❖ Công tác bán hàng và phát triển thị trường

Năm 2016, tổng doanh thu xuất khẩu của VCS STONE đạt **115,08 triệu USD**, tăng trưởng **22,62%** so với năm 2015 (93,87 triệu USD), vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Năm 2016, doanh số xuất khẩu tiếp tục tập trung ở 03 thị trường chính là Châu Mỹ, Châu Úc và Châu Âu, cụ thể như sau:

- Châu Mỹ: 61,86%
- Châu Úc: 26,06%
- Châu Âu: 10,85%

Nhờ đẩy mạnh công tác thị trường, đầu tư thêm mạng lưới ban hàng trực tiếp nên Doanh thu xuất khẩu tăng trưởng theo đúng kịch bản đã đặt ra.

❖ Công tác mua hàng

Năm 2016 giá thành trung bình nguyên vật liệu chính đã giảm **7,06 %** so với năm 2015, trong khi vẫn đảm bảo kịp thời cung cấp nguyên vật liệu cho các nhà máy sản xuất, đáp ứng các yêu cầu về chất lượng nguyên vật liệu.

Thực hiện chủ trương của Tập đoàn về nội địa hóa nguồn nguyên vật liệu, với tư cách là đơn vị đầu mối đảm bảo nguồn nguyên vật liệu cho các nhà máy trong toàn Tập đoàn, trong năm 2016 VCS STONE đã chú trọng công tác nội địa hoá nguồn cung đá thạch anh. Trong năm, Công ty đã duy trì ổn định 2 nhà cung cấp trong nước với số lượng nhập đạt **trên 22.000 tấn** (trương đương **113%** kế hoạch năm 2016), tạo tiền đề cho việc thực hiện chiến lược nội địa hóa trong các năm tiếp theo.

b. Công tác Nghiên cứu khoa học và cải tiến công nghệ

❖ Công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới

Với mục tiêu đáp ứng kịp thời nhu cầu thị hiếu của khách hàng, bộ phận Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm đã phát triển thành công nhiều dòng sản phẩm mới, độc đáo, tạo được ấn tượng tốt với khách hàng, sự khác biệt với các đối thủ cạnh tranh. Năm 2016, công tác phát triển sản phẩm của Công ty đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ: doanh thu từ sản phẩm mới đạt **17.440.183 USD** (tăng **56,45%** so với năm 2015), chiếm gần 50% doanh thu từ sản phẩm mới của toàn Tập đoàn.

❖ Công tác nghiên cứu, cải tiến và làm chủ công nghệ sản xuất

Trong năm 2016, VCS STONE đã thực hiện nhiều phương án cải tiến kỹ thuật, nội địa hóa thiết bị, cải tiến quy trình hoạt động, nhờ đó đã góp phần nâng cao tuổi thọ thiết bị, nâng cao hiệu suất sử dụng, năng suất và chất lượng sản phẩm, đồng thời tiết kiệm được chi phí bảo trì, bảo dưỡng. Công tác sáng kiến, cải tiến không chỉ dừng lại ở công nghệ và kỹ thuật, các phòng ban chức năng cũng tham gia tích cực và triển khai thành công nhiều sáng kiến cải tiến trong quản lý, quy trình sản xuất trực tiếp và gián tiếp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.

Một số chương trình nghiên cứu khoa học tiêu biểu đã được triển khai thành công ở cấp Tập đoàn, được Tập đoàn khen thưởng kịp thời và xứng đáng. Một số dự án tiêu biểu năm 2016 gồm:

STT	Dự án	Kết quả
1	Nghiên cứu sản xuất loại vật liệu – đá nhân tạo sinh thái sử dụng Bio resin thay thế nhựa polyester có nguồn gốc từ dầu mỏ	Đã cải tiến từ nguyên vật liệu đầu vào đến công thức phối liệu để giải quyết được một số vấn đề tồn tại trong quá trình triển khai sản xuất trên dây chuyền. Với việc sản xuất thành công loại đá nhân tạo sinh thái ECO, VCS STONE trở thành công ty đầu tiên trên thế giới sản xuất loại vật liệu thân thiện môi trường, vừa có tính năng kỹ thuật ưu việt vừa có tính thẩm mỹ cao này
2	Nghiên cứu tái sử dụng bột đá thải từ quá trình sản xuất để sản xuất vật liệu xây dựng	Đề tài sản xuất vữa lát nền cao cấp đạt tiêu chuẩn quốc gia đã được triển khai thành công. Đã sản xuất 256 tấn đưa vào sử dụng trong dự án Nhà chung cư của Phenikaa, tiết kiệm gần 800 triệu đồng so với loại vật liệu tương đương

3	Nghiên cứu thay thế nhựa nền để mở rộng phạm vi ứng dụng sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh cho các công trình ngoài trời	Đã cải tiến thành công 2 hệ nhựa nền khác có khả năng thay thế hệ nhựa đang sử dụng nhưng có khả năng chịu UV tốt hơn hẳn.
4	Nghiên cứu sản xuất hệ keo dán đá ứng dụng trong thi công chế tác đá nhân tạo gốc thạch anh	Đã triển khai nghiên cứu thành công hệ keo dán đá gốc Polyester, đã sản xuất thử và sử dụng tại Công ty chế tác đá. Trong năm 2017 dự kiến tiếp tục sản xuất và đưa vào sử dụng để đánh giá toàn diện sản phẩm

c. Công tác tổ chức, đào tạo, nhân lực và tiền lương

❖ Công tác tuyển dụng

Kế hoạch tuyển dụng nguồn nhân lực được lập trên cơ sở định hướng phát triển của VCS STONE, phù hợp với chiến lược chung của Tập đoàn và dưới sự điều phối thống nhất từ Tập đoàn nhằm đảm bảo công tác quản lý nguồn nhân lực được tối ưu nhất.

Công tác tuyển dụng đã được truyền thông rộng rãi thông qua nhiều phương tiện, dịch vụ đăng tin tiêu điểm trên trang việc làm Mywork, Vietnamwork và thông tin rộng rãi qua nhiều kênh khác nhau như bản tin nội bộ, trang mạng xã hội,... qua đó đã thu hút nhiều ứng viên tham gia ứng tuyển các vị trí, góp phần tăng chất lượng tuyển dụng. Về cơ bản, công tác tuyển dụng năm 2016 đã đáp ứng được 100% yêu cầu sử dụng nhân sự của các đơn vị.

❖ Công tác đào tạo

Ban Lãnh đạo Công ty luôn tạo điều kiện để mỗi nhân viên có thể phát huy tối đa năng lực và kinh nghiệm của mình trong công việc, tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp, góp phần kết tạo thành công của mỗi cá nhân. Với chính sách và chương trình đào tạo rõ ràng, VCS STONE luôn tạo điều kiện về thời gian và kinh phí để người lao động được đào tạo nâng cao khả năng chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời khuyến khích người lao động áp dụng các kiến thức đã học vào công việc thực tế. Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân lực chủ chốt, đặc biệt là những nhóm năng lực và công việc tạo ra giá trị cốt lõi cho VCS STONE nói riêng và cho Tập đoàn PHENIKAA nói chung.

Chương trình và nội dung đào tạo của Tập đoàn Phenikaa được định hướng ưu tiên các nhóm năng lực và nhân sự cốt lõi. Bên cạnh đó các khóa đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và kỹ năng dành cho nhân viên và công nhân sản xuất trực tiếp cũng được tổ chức liên tục để hướng đến một Tập đoàn sản xuất chuyên nghiệp theo mô hình tiên tiến trên thế giới hiện nay. Trong năm 2016 Công ty đã tổ chức 75 khóa đào tạo với tổng chi phí trên 1,8 tỷ đồng, thực hiện 249 buổi đào tạo với 792 giờ đào tạo và 3.242 lượt học viên.

– Đào tạo cải tiến liên tục, Kaizen-5S: Đã đem lại cho người lao động môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp, cắt giảm được những bước công việc thừa trong quá trình sản xuất, có những cải tiến nhỏ nhưng hiệu quả giúp nâng cao năng suất và chất lượng;

– Chương trình đào tạo kỹ năng sống cho công nhân;

– Đào tạo quản trị nhân sự, kỹ năng mềm cho cán bộ quản lý cấp trung.

❖ Công tác tiền lương, phúc lợi

Chế độ tiền lương và các chế độ phúc lợi khác cho người lao động luôn được Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời hàng tháng. Hiện tại Công ty đang áp dụng chế độ trả lương theo hình thức 3P đảm bảo phù hợp, đúng với hiệu quả công việc cũng như năng lực của mỗi cá nhân người lao động đồng thời đảm bảo sự công bằng trong nội bộ, cạnh tranh so với mặt bằng chung của thị trường trong trả lương, đảm bảo khả năng thu hút, giữ chân và tạo động lực cho người lao động.

Trong năm 2016, thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty tăng 6,25% so với năm 2015, từ 15,18 triệu đồng/tháng lên 16,13 triệu đồng/tháng.

❖ **Công tác bảo hiểm:**

Năm 2016 VCS STONE đã thực hiện tốt các chế độ về Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN), chế độ ốm đau, thai sản và đăng ký gói bảo hiểm sức khỏe đặc biệt nhằm đảm bảo sức khỏe của người lao động được chăm sóc tốt nhất, giảm thiểu mức độ rủi ro về tài chính khi không may bị bệnh, tạo cho người lao động cảm giác an toàn, được quan tâm chu đáo. Tổng số tiền chi cho công tác bảo hiểm năm 2016 đạt **9.350.224.218 đồng**.

d. Công tác quản trị doanh nghiệp

Năm 2016, VCS STONE đã thực hiện nâng cấp hệ thống SAP – ERP, kết nối với hệ thống SAP-ERP chung của toàn Tập đoàn. Giải pháp ERP - SAP giúp Ban Lãnh đạo quản lý và điều hành hiệu quả các hệ thống tài chính - kế toán, quản lý vật tư, quản lý sản xuất, quản lý kinh doanh và phân phối sản phẩm, quản lý dự án, quản lý dịch vụ, quản lý khách hàng, quản lý nhân sự, các công cụ dự báo và lập kế hoạch, báo cáo.

Mục tiêu tổng quát của hệ thống ERP - SAP là đảm bảo các nguồn lực của VCS STONE nói riêng và của Tập đoàn nói chung như nhân lực, vật tư, nguyên vật liệu, máy móc, tài chính... luôn sẵn sàng, bằng cách sử dụng các công cụ hoạch định và lên kế hoạch. Hệ thống ERP - SAP sẽ cho phép tích hợp số liệu của nhiều hoạt động riêng rẽ khác nhau để đạt được mục tiêu trên.

Tất cả những lợi ích nói trên sẽ góp phần tăng cường tính chuyên nghiệp, kỷ luật, minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp và giúp tối ưu hóa các nguồn lực. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh đầy thách thức như hiện nay, những lợi ích này sẽ giúp Công ty nâng cao tính cạnh tranh và giữ vững vị thế trên thị trường quốc tế.

2. Phân tích tình hình tài chính năm 2016

2.1. Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2012	2013	2014	2015	2016
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	5,92%	5,39%	12,67%	18,32%	25,34%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,81%	5,21%	10,28%	15,47%	21,05%
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,16%	2,55%	9,87%	17,23%	24,38%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	%	5,49%	6,62%	22,97%	45,35%	55,28%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROAA)	%	2,10%	2,52%	7,84%	14,91%	22,09%
6	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,61	1,62	1,42	1,56	1,77
7	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,05	1,03	1,24	1,38	1,59

8	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,27	0,45	0,64	0,61	0,74
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Đồng	1.030	1.351	4.029	8.637	10.813
10	Giá trị sổ sách	Đồng	18.866	20.040	18.528	23.547	24.119

(Nguồn BCTC hợp nhất VCS STONE đã kiểm toán)

- Tỷ suất lợi nhuận trước và lợi nhuận sau thuế trên Doanh thu thuần năm 2016 tăng hơn so với năm 2015 do những nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Số lượng hàng bán và giá bán bình quân tăng dẫn đến doanh thu thuần tăng 595.325 triệu đồng, làm lợi nhuận gộp tăng 232.809 triệu đồng. Giá bán tăng do Công ty tiếp tục tập trung vào phân khúc sản phẩm trung, cao cấp và tỷ giá năm 2016 cao hơn so với năm 2015

+ Các biện pháp quản lý tốt sản xuất và giá nguyên vật liệu chính đầu vào giảm làm giảm giá thành sản xuất của Công ty, Tỷ suất lợi nhuận gộp năm 2016 (30,87%) cao hơn năm 2015 (29,00%)

+ Doanh thu tài chính tăng 422 triệu đồng do cổ tức được chia tăng 3.272 triệu đồng, lãi chênh lệch tỷ giá tăng 1.725 triệu đồng, lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 4.575 triệu đồng

+ Chi phí tài chính giảm 99.027 triệu đồng do Chi phí lãi vay giảm 30.824 triệu đồng, Lỗ Chênh lệch tỷ giá giảm 68.203 triệu đồng; tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu thuần giảm đáng kể (năm 2016 là: 2,21%, năm 2015 là 6,5%)

+ Phần lãi được chia từ công ty liên doanh, liên kết giảm 1.870 triệu đồng do lãi được chia từ Công ty CP Chế tác đá Việt Nam giảm

+ Chi phí bán hàng giảm 123 triệu đồng, tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần giảm: năm 2016 là 2,39%, năm 2015 là 2,94%, nguyên nhân chủ yếu do các chi phí cho hàng xuất bán như: cước vận chuyển, phí chứng từ,... giảm

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3.869 triệu đồng, tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần giảm: năm 2016 là 1,85%, năm 2015 là 2,12%, nguyên nhân chủ yếu do: năm 2016 phát sinh khoản ủng hộ để xây dựng trường học được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền là: 3.662 triệu đồng, chi phí bảo trì phần mềm tăng 2.058 triệu đồng, chi phí tư vấn luật tăng 1.060 triệu đồng, chi phí nhân viên quản lý giảm 2.226 triệu đồng, chi phí dự phòng phải thu khó đòi giảm 557 triệu đồng.

- Chi phí khác giảm 7.863 triệu đồng nguyên nhân chủ yếu là do năm 2015 Công ty phải nộp phạt do tính thuế TNDN của năm 2009-2011 theo mức ưu đãi cao hơn mức được hưởng, số tiền là 8.569 triệu đồng (theo kết luận thanh tra thuế 5 năm từ năm 2009 đến 2013)

Từ những nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế, Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng lên đáng kể so với năm 2015 và Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần, Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần cũng tăng lên.

- Các chỉ số ROAE, ROAA năm 2016 cao hơn năm 2015 thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn tăng lên đáng kể

- Khả năng thanh toán hiện hành năm 2016 là 1,77 lần, tăng so với năm 2015

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2016 là 1,59 lần, cao hơn so với năm 2015. Tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn nhanh hơn so với tốc độ tăng Nợ phải trả ngắn hạn làm hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng, cụ thể như sau:

+ Tài sản ngắn hạn tăng:	718.157	triệu đồng
--------------------------	---------	------------

Do:

Vốn bằng tiền tăng:	138.577	triệu đồng
---------------------	---------	------------

Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm:	(6.153)	triệu đồng
---------------------------------	---------	------------

Hàng tồn kho tăng:	336.137	triệu đồng
--------------------	---------	------------

nguyên nhân chủ yếu do dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên với giá trị là 275.357 triệu đồng đã cơ bản hoàn thành và sẵn sàng để bán

Các khoản phải thu tăng:	202.946	triệu đồng
--------------------------	---------	------------

Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu NN tăng:	46.369	triệu đồng
--	--------	------------

Tài sản ngắn hạn khác tăng:	282	triệu đồng
-----------------------------	-----	------------

+ Nợ ngắn hạn tăng:	256.240	triệu đồng
---------------------	---------	------------

Do:

Phải trả cho người bán và người mua ứng tiền trước tăng:	403.043	triệu đồng
--	---------	------------

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:	15.577	triệu đồng
---	--------	------------

Phải trả người lao động tăng:	2.126	triệu đồng
-------------------------------	-------	------------

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm:	(95.208)	triệu đồng
---	----------	------------

Các khoản phải trả khác giảm:	(69.298)	triệu đồng
-------------------------------	----------	------------

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2016 là 0,74 lần, cao hơn so với năm 2015 do "Tài sản ngắn hạn" - "Hàng tồn kho" tăng 382.020 triệu đồng trong khi Nợ ngắn hạn tăng 256.240 triệu đồng

Các hệ số về khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh đều tăng giúp cho Công ty chủ động về tình hình tài chính, đảm bảo khả năng thanh toán.

- Giá trị sổ sách năm 2016 tăng so với năm 2015 với giá trị tuyệt đối là: 448.773 triệu đồng

Giá trị sổ sách của 1 cổ phiếu năm 2016 tăng 572 đồng so với năm 2015

Do:

+ Lợi nhuận từ kết quả hoạt động SXKD năm 2016:	675.982	triệu đồng
---	---------	------------

+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trả cổ tức:	(190.797)	triệu đồng
---	-----------	------------

+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	(35.683)	triệu đồng
---	----------	------------

+ Tăng do chuyển nhượng công ty con:	86	triệu đồng
--------------------------------------	----	------------

+ Biến động khác:	(814)	triệu đồng
-------------------	-------	------------

2.2. Giá trị sổ sách

TT	Chỉ tiêu	Số cuối năm (31/12/2012)	Số cuối năm (31/12/2013)	Số cuối năm (31/12/2014)	Số cuối năm (31/12/2015)	Số cuối năm (31/12/2016)	Tăng/Giảm 2016 so với 2015 (+/-)
A	TÀI SẢN						
1	Tài sản ngắn hạn	1.037.521.493.124	1.270.113.223.421	1.876.334.812.963	2.010.925.147.284	2.729.081.767.293	718.156.620.009
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26.151.331.257	109.344.586.246	77.338.056.411	295.395.072.292	433.971.607.316	138.576.535.024
1.2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.967.476.765	11.499.128.765	-	6.153.333.333	-	(6.153.333.333)
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	170.024.806.965	355.903.487.911	757.899.635.969	496.457.054.880	699.403.325.617	202.946.270.737
1.4	Hàng tồn kho	766.524.592.272	721.947.337.940	905.679.941.802	1.122.033.575.196	1.458.170.374.347	336.136.799.151
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	60.853.285.865	71.418.682.559	135.417.178.781	90.886.111.583	137.536.460.013	46.650.348.430
2	Tài sản dài hạn	1.610.085.216.707	1.496.724.872.194	771.606.795.605	770.555.114.830	608.848.996.604	(161.706.118.226)
2.1	Các khoản phải thu dài hạn			30.000.000	30.000.000	30.000.000	-
2.2	Tài sản cố định	1.245.589.211.351	1.133.622.057.644	655.703.872.782	597.265.777.339	548.377.023.352	(48.888.753.987)
2.3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.582.756.431	37.015.722.452	78.246.658.959	123.070.832.393	4.674.389.078	(118.396.443.315)
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	171.444.924.910	156.331.170.287	29.976.856.783	35.207.382.225	38.248.003.359	3.040.621.134
2.5	Tài sản dài hạn khác	22.853.830.675	43.037.251.215	7.649.407.081	14.981.122.873	17.519.580.815	2.538.457.942
2.6	Lợi thế thương mại	143.614.493.340	126.718.670.596	-	-	-	-

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.647.606.709.831	2.766.838.095.615	2.647.941.608.568	2.781.480.262.114	3.337.930.763.897	556.450.501.783
B	NGUỒN VỐN						
I	Nợ phải trả	1.640.471.592.514	1.704.303.400.473	1.862.145.236.939	1.782.888.942.313	1.890.794.978.521	107.906.036.208
1.1	Nợ ngắn hạn	991.984.845.073	1.231.582.591.981	1.507.151.540.475	1.457.948.384.373	1.714.188.084.146	256.239.699.773
1.2	Nợ dài hạn	648.486.747.441	472.720.808.492	354.993.696.464	324.940.557.940	176.606.894.375	(148.333.663.565)
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	999.896.889.000	1.062.117.734.749	785.567.368.348	998.362.316.520	1.447.135.785.376	448.773.468.856
2.1	Vốn chủ sở hữu	999.896.889.000	1.062.117.734.749	785.567.368.348	998.362.316.520	1.447.135.785.376	448.773.468.856
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỆU SÔ	7.238.228.317	416.960.393	229.003.281	229.003.281	-	(229.003.281)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.647.606.709.831	2.766.838.095.615	2.647.941.608.568	2.781.480.262.114	3.337.930.763.897	556.450.501.783

(Nguồn BCTC hợp nhất VCS STONE đã kiểm toán)

Tổng tài sản năm 2016 tăng so với năm 2015: 556.451 triệu đồng bao gồm: Tài sản ngắn hạn tăng: 718.157 triệu đồng; Tài sản dài hạn giảm: 161.706 triệu đồng.

Tài sản ngắn hạn tăng, lý do:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng: 138.577 triệu đồng do vào thời điểm cuối năm Công ty đã thu hồi được các khoản công nợ
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 6.153 triệu đồng là do thu hồi khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có thời hạn đáo hạn trên 3 tháng
- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 202.946 triệu đồng cụ thể:

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Cuối năm - đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	478.153.302.025	685.811.581.102	207.658.279.077
Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.606.902.913	11.942.373.761	(5.664.529.152)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	50.129.329	50.129.329
Các khoản phải thu khác	4.909.908.094	2.356.286.894	(2.553.621.200)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.213.058.152)	(757.045.469)	3.456.012.683
Tổng	496.457.054.880	699.403.325.617	202.946.270.737

Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 207.658 triệu đồng từ 478.153 triệu đồng đầu năm lên 685.812 triệu đồng vào cuối năm, đây là việc tăng lên thông thường theo tỷ lệ tăng của Doanh thu, số ngày phải thu tiền bán hàng trung bình năm 2016 thay đổi không đáng kể so với năm 2015 lần lượt là 67 và 62 ngày. Các khách hàng được trả chậm đều là khách hàng truyền thống, có năng lực tài chính tốt, có lịch sử luôn thanh toán đúng hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn giảm 5.665 triệu đồng từ 17.607 triệu đồng đầu năm xuống 11.942 triệu đồng vào cuối năm, khoản ứng trước này bao gồm 6.988 triệu đồng là khoản ứng trước cho các khách hàng trong nước chủ yếu là ứng trước theo tiến độ hợp đồng xây dựng và 4.954 triệu đồng là ứng trước cho các khách hàng nước ngoài để mua vật tư phục vụ sản xuất

Các khoản phải thu khác giảm 2.554 triệu đồng chủ yếu là do Công ty đã thu hồi tiền lãi cho vay đã trích trước các quý cùng với việc thu hồi khoản nợ tạm ứng của cán bộ công nhân viên

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm 3.456 triệu đồng do Công ty đã tiến hành xóa nợ cho những khoản nợ đã trích lập dự phòng từ các năm trước

- Hàng tồn kho tăng 336.137 triệu đồng

Bao gồm:

Hàng mua đang trên đường giảm:	(10.219)	triệu đồng
Nguyên liệu, vật liệu giảm:	(52.295)	triệu đồng
Công cụ, dụng cụ giảm:	(3.632)	triệu đồng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng:	287.682	triệu đồng

<i>Trong đó: chi phí xây dựng nhà ở tăng:</i>	275.357	triệu đồng
Thành phẩm do VCS Stone sản xuất giảm:	(179.984)	triệu đồng
Hàng hóa tăng:	281.462	triệu đồng
Dự phòng giảm giá hàng tồn giảm xuống:	13.122	triệu đồng

+ Hàng mua đang đi trên đường, Nguyên vật liệu, Công cụ dụng cụ giảm 66.146 triệu đồng. Thành phẩm, hàng hóa và bán thành phẩm tồn kho tăng 113.804 triệu đồng để đáp ứng cho các đơn đặt hàng của khách hàng. Chi phí xây dựng nhà ở cuối năm là 275.357 triệu đồng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 13.122 triệu đồng do một số thành phẩm trích lập dự phòng của công ty đã được xử lý, làm mới lại và đã bán được ra thị trường hoặc sử dụng được cho các dự án của Công ty.

Tài sản ngắn hạn khác tăng: 46.650 triệu đồng

Do:

Chi phí trả trước ngắn hạn tăng:	282	triệu đồng
Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu nhà nước tăng:	46.369	triệu đồng

Tài sản dài hạn giảm: (161.706) triệu đồng, gồm:

- Tài sản cố định giảm: (48.889) triệu đồng

Do:

Giảm do trích khấu hao trong năm:	(67.589)	triệu đồng
Tăng do mua mới, XDCB hoàn thành trong kỳ:	18.700	triệu đồng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm : (118.396) triệu đồng

Do:

Công ty Vico Quảng Trị không còn là công ty con của VCS STONE từ quý 1/2016 nên giá trị Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh không còn được hợp nhất vào BCTC cuối năm của VCS STONE, làm chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" giảm so với đầu năm: (16.376) triệu đồng

Dự án nhà ở cho CBCNV cơ bản hoàn thành và được chuyển sang chỉ tiêu "Hàng tồn kho" nên làm chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" giảm so với đầu năm: (89.995) triệu đồng

Các dự án về nâng cấp nhà máy 1 và một số các hạng mục nhỏ lẻ khác đã hoàn thành và đi vào sử dụng làm giảm chi phí xây dựng cơ bản: (12.025) triệu đồng

- Tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác : 3.041 triệu đồng

Bao gồm:

+ Tăng đầu tư vào công ty liên kết do lợi nhuận được chia từ công ty Công ty Chế tác Đá: 3.854 triệu đồng

+ Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết do Công ty Chế tác đá trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (814) triệu đồng

- Tài sản dài hạn khác tăng:	2.538	triệu đồng
Do:		
+ Chi phí trả trước dài hạn tăng:	711	triệu đồng
+ Tài sản Thuế TNDN hoãn lại tăng:	1.828	triệu đồng

Nguồn vốn bù đắp cho số tài

sản tăng lên do:

- Nợ phải trả tăng: 107.906 triệu đồng

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn và Người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng: 403.043 triệu đồng

Vay vốn lưu động phục vụ SXKD giảm: (95.208) triệu đồng

Vay dài hạn giảm do trả nợ: (148.334) triệu đồng

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn, dài hạn còn lại giảm: (51.595) triệu đồng

- Vốn chủ sở hữu tăng: 448.773 triệu đồng

Trong đó:

+ Lợi nhuận từ kết quả hoạt động SXKD năm 2016: 675.982 triệu đồng

+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trả cổ tức: (190.797) triệu đồng

+ Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do trích quỹ khen thưởng phúc lợi: (35.683) triệu đồng

+ Biến động khác: (728) triệu đồng

Như vậy Tài sản tăng do Tài sản ngắn hạn tăng, Nguồn bù đắp cho phần tài sản tăng thêm chủ yếu là do Vốn chủ sở hữu tăng

2.3. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Doanh thu thuần	964.598.118.738	1.310.782.715.314	2.063.513.380.958	2.616.164.952.027	3.211.489.780.383
Tổng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp					
Chi phí nhân viên	34.419.189.976	53.391.453.208	40.762.916.041	28.672.664.199	26.918.224.498
Tỷ lệ %	3,57%	4,07%	1,98%	1,10%	0,84%
Chi phí vật liệu, CCDC	17.088.514.444	16.560.500.659	15.675.804.844	8.773.098.358	9.358.263.710
Tỷ lệ %	1,77%	1,26%	0,76%	0,34%	0,29%
Chi phí khấu hao	7.642.220.792	9.298.979.483	9.506.074.441	8.157.887.278	8.188.359.761
Tỷ lệ %	0,79%	0,71%	0,46%	0,31%	0,25%
Chi phí bảo hành	-	-	-	-	-
Tỷ lệ %	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Thuế, phí, lệ phí	149.191.000	447.412.956	981.752.451	311.740.940	344.118.401
Tỷ lệ %	0,02%	0,03%	0,05%	0,01%	0,01%
Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại	17.344.168.075	16.966.023.544	12.791.260.526	737.209.696	163.670.575
Tỷ lệ %	1,80%	1,29%	0,62%	0,03%	0,01%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.204.391.146	33.539.496.156	62.660.964.664	70.582.464.832	72.610.662.579
Tỷ lệ %	2,41%	2,56%	3,04%	2,70%	2,26%
Chi phí bằng tiền khác	29.272.548.131	22.840.347.578	13.283.550.555	15.254.938.718	18.652.619.067
Tỷ lệ %	3,03%	1,74%	0,64%	0,58%	0,58%
Cộng chi phí bán hàng, chi phí QLDN	129.120.223.564	153.044.213.584	155.662.323.522	132.490.004.021	136.235.918.591
Tỷ lệ %	13,39%	11,68%	7,54%	5,06%	4,24%

(Nguồn BCTC hợp nhất đã kiểm toán)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng 3.746 triệu đồng so với năm 2015 (tăng 2,83%), tuy nhiên tỷ lệ trên Doanh thu thuần tương ứng lại giảm từ 5,06% xuống 4,24%, chi tiết việc tăng giảm như sau:

- Chi phí nhân viên giảm 1.754 triệu đồng (giảm 6,12%) dẫn đến tỷ lệ trên Doanh thu thuần giảm từ 1,10% xuống 0,84%. Chi phí cho nhân viên không tăng tuy nhiên thu nhập bình quân đầu người tăng từ 15,179 triệu đồng/tháng năm 2015 lên 16,128 triệu đồng/tháng năm 2016;

- Chi phí vật liệu tăng 585 triệu đồng (tăng 6,67%) cùng với sự tăng lên của doanh thu xuất khẩu, tuy nhiên tỷ lệ trên doanh thu lại giảm từ 0,34% xuống 0,29% do Công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí;

- Chi phí khấu hao TSCĐ không biến động nhiều, tăng 30 triệu đồng (0,37%), tỷ lệ trên doanh thu giảm từ 0,31% xuống 0,25%;

- Chi phí dự phòng, thương hiệu, lợi thế thương mại giảm 574 triệu đồng (77,80%), tương ứng tỷ lệ trên Doanh thu giảm từ 0,03% xuống 0,01% do chi phí trích lập dự phòng giảm;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 2.028 triệu đồng (tăng 2,87%), nguyên nhân chính do: chi phí bảo trì phần mềm tăng 2.058 triệu, chi phí tư vấn luật tăng 1.060 triệu ..., tuy nhiên tỷ lệ chi phí trên Doanh thu thuần giảm từ 2,7% xuống 2,26%;

- Chi phí bằng tiền khác tăng 3.398 triệu đồng (tăng 22,27%), nguyên nhân chủ yếu do năm 2016 phát sinh khoản tài trợ cho trường học số tiền là 3.662 triệu đồng, tuy nhiên tỷ lệ chi phí bằng tiền khác trên doanh thu thuần không đổi đều là 0,58%;

Công ty đang kiểm soát tốt chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp của mình.

2.4. **Nợ phải trả:**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nợ cuối năm 2012	Nợ cuối năm 2013	Nợ cuối năm 2014	Nợ cuối năm 2015	Nợ cuối năm 2016	Tăng/giảm 2016 so 2015
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	841.037.257.494	892.413.336.820	1.178.560.448.863	1.178.560.448.863	1.083.352.550.815	(95.207.898.048)
Nợ ngắn hạn khác	150.947.587.579	339.169.255.161	279.387.935.510	279.387.935.510	630.835.533.331	351.447.597.821
Nợ dài hạn	648.486.747.441	472.720.808.492	324.940.557.940	324.940.557.940	176.606.894.375	(148.333.663.565)
Tổng nợ	1.640.471.592.514	1.704.303.400.473	1.782.888.942.313	1.782.888.942.313	1.890.794.978.521	107.906.036.208

Biến động nợ phải trả cụ thể như sau:		
- Vay và nợ ngắn hạn:		(95.207.898.048) đồng
Vay ngắn hạn giảm:		(61.997.898.048) đồng
Nợ dài hạn đến hạn trả giảm:		(33.210.000.000) đồng
- Nợ ngắn hạn khác:		351.447.597.821 đồng
Phải trả người bán ngắn hạn tăng:		407.410.627.974 đồng
Người mua trả tiền trước giảm:		(4.367.816.937) đồng
Thuế và các khoản nộp Nhà nước tăng:		15.576.560.774 đồng
Phải trả người lao động tăng:		2.125.893.458 đồng
Doanh thu chưa thực hiện tăng:		9.135.598.086 đồng
Phải trả ngắn hạn khác giảm:		(84.887.555.111) đồng
Dự phòng phải trả giảm:		đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng:		6.454.289.577 đồng
- Nợ dài hạn:		(148.333.663.565) đồng
Vay và nợ dài hạn giảm:		(148.180.586.321) đồng
Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ giảm:		(153.077.244) đồng

2.5. Hàng tồn kho

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Giá vốn hàng bán	638.664.673.494	915.143.308.341	1.349.492.723.408	1.857.540.589.728	2.220.055.820.303
Hàng mua đang đi đường	28.251.783.703	7.459.362.313	35.627.698.367	36.923.516.159	26.704.251.421
Nguyên nhiên vật liệu	148.390.496.432	141.892.870.528	167.558.753.431	162.387.381.159	110.092.084.679
Công cụ dụng cụ	25.699.844.953	29.344.336.207	28.312.433.681	31.008.735.399	27.377.003.498
Bán thành phẩm	56.154.971.108	33.453.929.182	62.755.579.973	30.595.300.853	318.277.186.910
<i>Trong đó: Chi phí xây dựng nhà ở</i>					275.356.571.531
Thành phẩm	528.515.896.365	531.345.650.211	656.563.865.520	894.876.239.640	996.355.217.321
Hàng gửi bán	-	14.003.812.729	-		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.488.400.289)	(35.552.623.230)	(45.138.389.170)	(33.757.598.014)	(20.635.369.482)
Cộng	766.524.592.272	721.947.337.940	905.679.941.802	1.122.033.575.196	1.458.170.374.347

(Nguồn BCTC hợp nhất VCS STONE đã kiểm toán)

2.6. Hệ số quay vòng hàng tồn kho

ĐVT: Lần

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	0,87	1,23	1,66	1,83	1,72

Hệ số quay vòng hàng tồn kho năm 2016 thấp hơn so với năm 2015 do hàng tồn kho cuối năm 2016 bao gồm cả chi phí xây dựng nhà ở, nếu không tính chi phí xây dựng nhà ở thì hệ số vòng quay hàng tồn kho năm 2016 là 1,93 lần, tăng hơn so với năm 2015 và các năm trước cho thấy Công ty đang dần cải thiện tốc độ vòng quay hàng tồn kho.

2.7. Những thay đổi về vốn cổ đông

Đơn vị: Tỷ VNĐ

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	529,99	529,99	423,99	423,99	600,00

Tổng số cổ phần theo từng loại: Tính đến ngày 31/12/2016, số cổ phiếu lưu hành trên thị trường là 60.000.000 cổ phiếu

2.8. Chính sách phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

a. Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2016 (Công ty mẹ)

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	370.373.589.878		
II	Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016	819.043.253.699		
III	Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.608.246.117		
1	Thuế TNDN hiện hành	139.608.246.117		
2	Thuế TNDN hoãn lại	-		
IV	Lợi nhuận sau thuế TNDN	679.435.007.582		
1	Trích quỹ đầu tư phát triển	27.177.400.303	4,00%	Trích % lợi nhuận sau thuế
2	Trả cổ tức bằng tiền	190.797.404.000	40,00%	Trích %/mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành
3	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	70.007.490.000	~13,21%	Trích %/mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành
4	Trích thưởng BQL điều hành Công ty	6.794.350.076	1,00%	Trích %/Lợi nhuận sau thuế
5	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	20.383.050.227	3,00%	Trích %/Lợi nhuận sau thuế
V	Lợi nhuận đã phân phối	315.159.694.606		
VI	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	734.648.902.854		

b. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỷ lệ trích % /Lợi nhuận sau thuế	Ghi chú
1	Trích Quỹ đầu tư phát triển	%	4%	Trích %/lợi nhuận sau thuế
2	Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	%	3%	Trích %/lợi nhuận sau thuế
3	Trích thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	%	Ủy quyền cho HĐQT quyết định tỷ lệ, tối đa không vượt quá 1% lợi nhuận sau thuế	Trích %/lợi nhuận sau thuế

c. Chính sách cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức

Việc chi trả cổ tức cho các cổ đông được Công ty thực hiện sau khi đã trích lập các quỹ. Tỷ lệ, hình thức chi trả cổ tức hàng năm do ĐHĐCĐ phê chuẩn trên cơ sở đề xuất của HĐQT và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo được hai mục tiêu cơ bản: quyền lợi cho các cổ đông và nhu cầu vốn mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

- Sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các khoản nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;

- Cổ đông được chia cổ tức theo tỷ lệ sở hữu cổ phiếu.

Năm	Tỷ lệ cổ tức	Số tiền cổ tức đã trích trong năm (đồng)	Số tiền cổ tức đã thanh toán trong năm (đồng)	Ghi chú
2007	14%	3.354.483.463	3.284.483.463	Trích từ LNST năm 2006
2008	20%	14.717.824.240	14.787.824.240	Trích từ LNST năm 2007
2009		1.497.600.000	1.497.600.000	Trích từ LNST năm 2008
2010	35%	53.625.000.000	53.625.000.000	Trích 20% từ LNST năm 2009 Trích 15% từ LNST năm 2010
2011	5%	9.942.391.000	10.533.300.000	Trích từ LNST năm 2010

2012	20%	105.998.502.000	106.427.397.000	Trích từ LNST năm 2011
2013		-	124.536.000	
2014	25%	111.298.527.500	26.495.156.100	Trích 5% từ LNST năm 2013 + 20% từ LNST năm 2014
2015	40%	169.597.804.000	169.571.493.275	Trích từ LNST năm 2015
2016	40,00%	190.797.404.000	275.186.472.700	Trích từ LNST năm 2016
	~ 13,21%	70.007.490.000		Trả cổ tức bằng cổ phiếu

2.9. Phân tích các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh qua các năm

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.732.535.105	1.310.782.715.314	2.098.540.444.526	2.618.277.734.889	3.211.964.848.407
Các khoản giảm trừ	134.416.367	-	35.027.063.568	2.112.782.862	475.068.024
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.598.118.738	1.310.782.715.314	2.063.513.380.958	2.616.164.952.027	3.211.489.780.383
Giá vốn hàng bán	638.664.673.494	915.143.308.341	1.349.492.723.408	1.857.540.589.728	2.220.055.820.303
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.933.445.244	395.639.406.973	714.020.657.550	758.624.362.299	991.433.960.080
Doanh thu hoạt động tài chính	5.972.934.517	8.283.922.689	31.283.820.499	25.512.052.408	25.934.115.295
Chi phí tài chính	145.626.530.435	174.522.415.637	334.075.827.746	169.979.978.711	70.953.282.040
Trong đó: chi phí lãi vay	117.170.507.077	94.884.247.641	89.362.215.715	81.066.518.606	50.242.971.449
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(2.536.781.667)	288.255.608	6.511.095.899	5.724.536.337	3.854.482.424
Chi phí bán hàng	55.355.640.724	56.959.044.034	67.650.545.428	76.966.485.013	76.843.762.966
Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.764.582.840	96.085.169.550	88.011.778.094	55.523.519.008	59.392.155.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	54.622.844.095	76.644.956.049	262.077.422.680	487.390.968.312	814.033.357.168
Thu nhập khác	6.829.718.912	5.163.564.867	813.647.218	826.873.115	869.766.648
Chi phí khác	4.326.119.332	11.128.028.717	1.418.695.777	9.004.133.907	1.140.985.779
Lợi nhuận khác	2.503.599.580	(5.964.463.850)	(605.048.559)	(8.177.260.792)	(271.219.131)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.126.443.675	70.680.492.199	261.472.374.121	479.213.707.520	813.762.138.037
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.212.292.124	14.634.551.736	31.056.941.093	74.582.447.525	139.608.246.117
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.144.441.543)	(12.221.846.561)	18.228.165.745	(2.118.943)	(1.827.825.932)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.058.593.094	68.267.787.024	212.187.267.283	404.633.378.938	675.981.717.852
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	54.611.878.989	71.621.638.954	212.071.949.472	404.633.378.938	675.981.717.852
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.446.714.105	(3.353.851.930)	115.317.811	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.030	1.351	4.029	8.637	10.813

(Nguồn BCTC hợp nhất VCS STONE đã kiểm toán)

b. Dữ liệu tài chính khác

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
1. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	56.058.593.094	68.267.787.024	212.187.267.283	404.633.378.938	675.981.717.852
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và hoãn lại (2)	1.067.850.581	2.412.705.175	49.285.106.838	74.580.328.582	137.780.420.185
3. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (3)	130.638.670.926	116.486.796.182	101.717.228.375	68.702.778.929	67.588.776.716
4. Chi phí tài chính	145.626.530.435	174.522.415.637	334.075.827.746	169.979.978.711	70.953.282.040
Trong đó:					
- Chi phí lãi vay (4)	117.170.507.077	94.884.247.641	89.362.215.715	81.066.518.606	50.242.971.449
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện (5)	24.109.371.821	27.658.941.565	16.268.047.303	88.913.460.105	20.710.310.591
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư (6)	3.516.099.087	50.871.823.163	224.983.938.827		
5. Doanh thu tài chính	5.972.934.517	8.283.922.689	31.283.820.499	25.512.052.408	25.934.115.295
Trong đó:					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay (7)	833.384.886	1.897.913.595	24.283.998.362	9.940.115.018	5.365.302.094
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện (8)	4.119.549.631	6.218.009.094	6.999.822.137	15.571.937.390	17.297.046.372
6. EBITDA điều chỉnh (9)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)-(7)-(8)	327.608.158.069	352.466.378.061	662.519.983.842	692.384.412.752	929.641.848.327
7. EBITDA Margin (%)	33,96%	26,89%	32,11%	26,47%	28,95%

EBITDA phản ánh thu nhập trước thuế, trả lãi và khấu hao, là một chỉ tiêu đánh giá tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp, bằng thu nhập trừ các chi phí, nhưng chưa trừ tiền trả lãi, thuế và khấu hao.

Công ty đưa ra chỉ tiêu EBITDA điều chỉnh như một thước đo hiệu suất bổ sung vì nó giúp quá trình so sánh hiệu suất hoạt động giữa các giai đoạn và giữa các công ty trở nên dễ dàng hơn bằng cách chỉ ra những chênh lệch gây ra bởi sự thay đổi kết cấu vốn (ảnh hưởng chi phí lãi vay), sự thay đổi tỷ giá hối đoái (ảnh hưởng tới chi phí tài chính, doanh thu tài chính), sự khác nhau của thuế suất thuế TNDN (tác động tới các giai đoạn và các công ty có sự khác biệt về thuế suất), sự khác nhau về giá trị của tài sản cố định (ảnh hưởng đến chi phí khấu hao). EBITDA đã điều chỉnh không bao gồm khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vì công ty tin rằng nó giúp so sánh tốt hơn hiệu suất kinh doanh của hoạt động chính qua các giai đoạn.

EBITDA đã điều chỉnh thường được sử dụng bởi các nhà phân tích chứng khoán, người cho vay và một số đối tượng khác trong quá trình đánh giá về công ty. EBITDA đã điều chỉnh không được sử dụng để thay thế cho các thước đo như: Lợi nhuận sau thuế TNDN, lưu lượng tiền mặt từ quá trình hoạt động, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán hay bất cứ thước đo hiệu suất nào, vì nó có những hạn chế giống như các công cụ phân tích, và không nên xét tới chúng một cách riêng biệt hay là sự thay thế cho quá trình phân tích kết quả.

2.10. So sánh hiệu quả của các giai đoạn

Bảng dưới đây thể hiện kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm theo doanh thu trong các giai đoạn

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2012		NĂM 2013		NĂM 2014		NĂM 2015		NĂM 2016	
	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu thuần
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	964,73		1.310,78		2.098,54		2.618,28		3.211,96	
Các khoản giảm trừ	0,13		-		35,03		2,11		0,48	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	964,60		1.310,78		2.063,51		2.616,16		3.211,49	
Giá vốn hàng bán	638,66		915,14		1.349,49		1.857,54		2.220,06	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	325,93	33,79%	395,64	30,18%	714,02	34,60%	758,62	29,00%	991,43	30,87%
Doanh thu hoạt động tài chính	5,97	0,62%	8,28	0,63%	31,28	1,52%	25,51	0,98%	25,93	0,81%
Chi phí tài chính	145,63	15,10%	174,52	13,31%	334,08	16,19%	169,98	6,50%	70,95	2,21%
Trong đó: chi phí lãi vay	117,17	12,15%	94,88	7,24%	89,36	4,33%	81,07	3,10%	50,24	1,56%
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(2,54)	-0,26%	0,29	0,02%	6,51	0,32%	5,72	0,22%	3,85	0,12%
Chi phí bán hàng	55,36	5,74%	56,96	4,35%	67,65	3,28%	76,97	2,94%	76,84	2,39%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	73,76	7,65%	96,09	7,33%	88,01	4,27%	55,52	2,12%	59,39	1,85%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	54,62	5,66%	76,64	5,85%	262,08	12,70%	487,39	18,63%	814,03	25,35%

Thu nhập khác	6,83	0,71%	5,16	0,39%	0,81	0,04%	0,83	0,03%	0,87	0,03%
Chi phí khác	4,33	0,45%	11,13	0,85%	1,42	0,07%	9,00	0,34%	1,14	0,04%
Lợi nhuận khác	2,50	0,26%	(5,96)	-0,46%	(0,61)	-0,03%	(8,18)	-0,31%	(0,27)	-0,01%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57,13	5,92%	70,68	5,39%	261,47	12,67%	479,21	18,32%	813,76	25,34%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,21	0,85%	14,63	1,12%	31,06	1,51%	74,58	2,85%	139,61	4,35%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7,14)	-0,74%	(12,22)	-0,93%	18,23	0,88%	(0,00)	0,00%	(1,83)	-0,06%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56,06	5,81%	68,27	5,21%	212,19	10,28%	404,63	15,47%	675,98	21,05%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1,45	0,15%	(3,35)	-0,26%	0,12	0,01%	-	0,00%	-	0,00%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	54,61	5,66%	71,62	5,46%	212,07	10,28%	404,63	15,47%	675,98	21,05%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.030		1.351		4.029		8.637		10.813	

2.11. Kết quả kinh doanh năm 2016 so với năm 2015

Năm 2016 là một năm thành công hơn so với năm 2015 của Công ty, với tỷ lệ tăng trưởng doanh thu bán hàng là 22,76% và tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế là 67,06%.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 595.325 triệu đồng (22,76%), trong đó:

+ Doanh thu thành phẩm tăng 590.888 triệu đồng (28,17%) do việc gia tăng sản lượng bán, thay đổi cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm thuộc phân khúc cao cấp có giá bán cao và tỷ giá tăng làm tăng doanh thu thành phẩm của Công ty.

+ Doanh thu nguyên vật liệu tăng 4.437 triệu đồng (0,85%)

- Lợi nhuận gộp tăng 232.810 triệu đồng (30,69%), Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên Doanh thu thuần tăng từ 29% (năm 2015) lên 30,87% (năm 2016), trong đó:

+ Lợi nhuận gộp thành phẩm tăng 231.181 triệu đồng (32,41%), Tỷ suất lợi nhuận gộp thành phẩm trên doanh thu thuần thành phẩm tăng từ 34,01% (năm 2015) lên 35,13% (năm 2016) nguyên nhân chủ yếu là do:

Việc quản lý tốt sản xuất và giá mua nguyên vật liệu chính đầu vào giảm làm giá thành sản xuất thành phẩm năm 2016 giảm 4,3% so với năm 2015. Giá thành sản xuất của Công ty bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, điện, gas, và các chi phí chung khác. Nguyên vật liệu trực tiếp của công ty là đá thạch anh, cát, hóa chất (resin, sylan, coban), bột màu trong đó Resin là nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng hơn 29,24% giá thành sản xuất. Năm 2016 giá xuất kho bình quân Resin giảm 12,9% so với năm 2015, đây là nguyên nhân chính làm giá thành sản xuất của Công ty giảm 4,3% so với năm 2015

+ Lợi nhuận gộp từ bán Nguyên vật liệu, phụ tùng tăng 2.119 triệu đồng (10,23%), tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần bán Nguyên vật liệu, Phụ tùng tăng từ 3,99% (năm 2015) lên 4,36% (năm 2015)

+ Các khoản giảm giá vốn khác như: nhà cung cấp nước ngoài giảm giá hàng bán,...giảm 1.035 triệu đồng làm lợi nhuận gộp giảm xuống tương ứng

+ Giá trị khoản hoàn thuế nhập khẩu tăng 1.149 triệu đồng làm lợi nhuận gộp tăng lên tương ứng

+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 605 triệu đồng làm lợi nhuận gộp giảm 605 triệu đồng.

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, cổ tức lợi nhuận được chia. Doanh thu tài chính tăng 422 triệu đồng (1,65%) do: năm 2016 phát sinh cổ tức được chia số tiền là 3.272 triệu đồng; lãi chênh lệch tỷ giá tăng 1.725 triệu đồng; Lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 4.575 triệu đồng;

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí tài chính giảm 99.027 triệu đồng (58,26%) do: Chi phí lãi vay giảm 30.824 triệu đồng; lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 68.203 triệu đồng.

- Phần lãi được chia từ công ty liên doanh, liên kết giảm 1.870 triệu đồng do lãi được chia từ Công ty CP Chế tác đá Việt Nam giảm

- Chi phí bán hàng giảm 123 triệu đồng (0,16%) nguyên nhân chủ yếu do các chi phí cho hàng xuất bán như: cước vận chuyển, phí chứng từ... cho hàng xuất bán giảm, do những đơn hàng xuất khẩu bán theo phương thức DDU năm 2015 thì giữa năm 2016 đã chuyển sang bán theo phương thức CIF

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3.869 triệu đồng, nguyên nhân chủ yếu do: năm 2016 phát sinh khoản ủng hộ để xây dựng trường học được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền là: 3.662 triệu đồng, chi phí bảo trì phần mềm tăng 2.058 triệu đồng, chi phí tư vấn luật tăng 1.060 triệu đồng, chi phí nhân viên quản lý giảm 2.226 triệu đồng, chi phí dự phòng phải thu khó đòi giảm 557 triệu đồng.

- Chi phí khác giảm 7.863 triệu đồng (87,33%), nguyên nhân chủ yếu là do năm 2015 Công ty phải nộp phạt do tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009-2011 theo mức ưu đãi cao hơn mức được hưởng, số tiền là 8.569 triệu đồng (theo kết luận thanh tra thuế 5 năm từ năm 2009 đến 2013).

Từ những nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế, Lợi nhuận kế toán sau thuế, Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần và Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần của năm 2016 tăng lên nhiều so với năm 2015.

Khả năng thanh toán và nguồn vốn

Nguồn thu chủ yếu trong năm 2016 của công ty đến từ : tiền thu từ hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm; tiền thu từ thuế giá trị gia tăng được hoàn và tiền vay ngắn hạn nhận được từ các tổ chức tín dụng.

Các yêu cầu vốn chủ yếu năm 2016 của công ty nhằm tài trợ cho các nhu cầu vốn lưu động, đáp ứng yêu cầu thanh toán nợ và trả cổ tức cho cổ đông cùng với việc đầu tư xây dựng toà nhà 21 tầng thuộc "Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên". Các yêu cầu về vốn lưu động của công ty bị tác động bởi một số yếu tố, trong đó chủ yếu là nhu cầu về chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí vận chuyển, chi phí mua hàng hóa và các yếu tố đầu vào khác.

Chiến lược hàng tồn kho của công ty là nhằm duy trì mức độ tồn kho đầy đủ để đáp ứng ngay nhu cầu sản phẩm và khách hàng. Với phương châm cung cấp hàng một cách nhanh nhất, công ty luôn duy trì lượng thành phẩm và hàng hoá đủ lớn để cung cấp ngay cho khách hàng khi nhận được đơn hàng. Hàng tồn kho của công ty bị ảnh hưởng đáng kể bởi doanh số bán hàng tại Mỹ, Úc và Canada, những thị trường lớn nhất của công ty hiện nay. Trong những năm tới, công ty vẫn tiếp tục duy trì chính sách hàng tồn kho này và tiếp tục tập trung vào việc đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng sản phẩm bằng cách thực hiện các quy trình để nâng cao hiệu quả quá trình lập kế hoạch sản xuất, quản lý sản xuất.

Công ty tin rằng, dựa trên kế hoạch kinh doanh hiện có, tiền và các khoản tương đương tiền, khoản tiền từ hoạt động kinh doanh và các khoản vay sẵn có theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn và dài hạn, Công ty có thể đáp ứng các yêu cầu về vốn cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm kế hoạch 2017 và các năm tiếp theo.

Bảng dưới đây trình bày các thành phần của luồng tiền mặt được sử dụng và cung cấp trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính trong các giai đoạn:

ĐVT: VNĐ

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế	261.472.374.121	479.213.707.520	813.762.138.037
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	112.718.079.997	68.646.037.359	67.435.699.472
03	Các khoản dự phòng	(4.418.904.811)	(10.722.497.240)	(16.578.241.215)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.247.478.955	37.369.290.590	13.424.918.995
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	220.394.567.518	(15.664.651.355)	(12.491.551.347)
06	Chi phí lãi vay	89.362.215.715	81.066.518.606	50.242.971.449
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	683.775.811.495	639.908.405.480	915.795.935.391
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(246.647.657.288)	(29.668.229.785)	(233.527.256.967)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(315.709.987.202)	(204.972.842.238)	(47.657.999.088)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	2.356.266.413	(4.693.381.172)	356.252.170.802
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.715.145.924)	(3.200.734.318)	(5.635.150.221)
13	Tiền lãi vay đã trả	(89.559.948.132)	(81.066.518.606)	(50.242.971.449)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.054.224.922)	(62.158.703.926)	(120.588.242.688)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.299.432.511)	(23.206.173.090)	(29.228.660.947)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.145.681.929	230.941.822.345	785.167.824.833
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(101.555.633.620)	(81.824.693.737)	(138.362.224.710)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			

23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(477.500.000.000)	(14.000.000.000)	(161.150.483)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	93.191.128.765	321.923.811.796	6.314.483.816
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.931.293.600)		
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ	290.837.201.224	8.585.780.000	9.090.698.130
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.974.536.137	26.932.562.910	8.799.058.839
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(181.984.061.094)	261.617.460.969	(114.319.134.408)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			4.642.749.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(369.627.974.515)		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.515.406.062.969	1.775.277.336.036	1.568.640.501.271
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.979.341.434.388)	(1.879.879.559.769)	(1.829.927.542.985)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(25.423.699.375)	(169.571.493.275)	(275.186.472.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	141.012.954.691	(274.173.717.008)	(531.830.765.414)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	(31.825.424.474)	218.385.566.306	139.017.925.011
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	109.344.586.246	77.338.056.411	295.395.072.292
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(181.105.361)	(328.550.425)	(441.389.987)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	77.338.056.411	295.395.072.292	433.971.607.316

Tiền từ hoạt động kinh doanh

Tiền từ hoạt động kinh doanh được xác định bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế điều chỉnh cho các hạng mục: khấu hao và hao mòn tài sản cố định, các khoản dự phòng, chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính, thanh lý tài sản cố định. (được gọi là các khoản mục không phải bằng tiền và không thuộc hoạt động kinh doanh). Ngoài ra, tiền từ hoạt động kinh doanh chịu tác động bởi sự

thay đổi của các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, chi phí trả trước, tiền lãi vay và chi phí phát sinh.

Năm 2016 so với năm 2015: Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 554,23 tỷ đồng do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 334,55 tỷ đồng, (lợi nhuận trước thuế sau khi trừ các khoản mục không phải bằng tiền và không thuộc hoạt động kinh doanh tăng 275,89 tỷ đồng) và sự thay đổi của vốn lưu động tăng 278,34 tỷ đồng

Trong năm 2016 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là 785,17 tỷ đồng bao gồm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là 813,76 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế này sau khi trừ các khoản mục không phải bằng tiền và không thuộc hoạt động kinh doanh 102,03 tỷ đồng, sau đó được tiếp tục điều chỉnh với sự thay đổi của các khoản mục với tổng giá trị là -130,63 tỷ đồng.

Sự thay đổi của các khoản mục cụ thể như sau:

Các khoản phải thu tăng 233,53 tỷ đồng

Hàng tồn kho tăng 47,66 tỷ đồng

Các khoản phải trả tăng 356,25 tỷ đồng

Chi phí trả trước giảm 5,64 tỷ đồng

Tiền lãi vay đã trả 50,24 tỷ đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 120,59 tỷ đồng

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 29,23 tỷ đồng

Tiền từ hoạt động đầu tư

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2016 là -114,32 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là: -138,36 tỷ đồng, chủ yếu bao gồm: 127 tỷ đồng đầu tư cho dự án xây nhà cho cán bộ công nhân viên, 0,78 tỷ đồng tiền nâng cấp phần mềm quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP ERP, 2 tỷ đồng tiền nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn và 8,51 tỷ đồng còn lại là thực hiện một số hạng mục nhỏ cải tạo nâng cấp phòng thí nghiệm R&D, nâng cấp máy móc thiết bị, mua phương tiện vận tải và cải tạo nhà điều hành, nhà xưởng của Công ty

Cho năm tài chính tiếp theo Công ty sẽ tiếp tục đầu tư nhằm hoàn thiện dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn, các hệ thống nâng cấp môi trường làm việc cho cán bộ công nhân viên (dự án cấp khí tươi vào xưởng) và thực hiện các dự án nâng cấp, đổi mới dây chuyền sản xuất, mở thêm hệ thống chế tác đá và phân phối sản phẩm tại khu vực phía nam Việt Nam nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác là: -0,16 tỷ đồng. Đây là khoản tiền công ty tạm ứng kinh phí hoạt động cho Công ty con Vico Quảng trị trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ chuyển nhượng công ty con này.

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác là: 6,31 tỷ đồng, là khoản thu hồi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng tại ngân hàng khi khoản tiền gửi này đáo hạn.

- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ là: 9,09 tỷ đồng, là khoản tiền Công ty đã nhận được từ việc chuyển nhượng Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị.

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia là: 8,8 tỷ đồng gồm: khoản Công ty CP Chế tác đá Việt Nam trả cổ tức 3,3 tỷ đồng và các khoản lãi tiền gửi không có kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

Tiền từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2016 là -531,83 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được trong năm là 1568,64 tỷ đồng, toàn bộ số tiền vay nhận được đều là các khoản vay vốn lưu động ngắn hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn dưới 9 tháng của Công ty

- Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm là -1829,93 tỷ đồng

- Năm 2016 công ty đã giảm dư nợ vay cuối năm so với đầu năm là: 261,29 tỷ đồng, Tiền và tương đương tiền cuối năm tăng so với đầu năm 138,58

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm là -275,19 tỷ đồng. Đây là khoản cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế cho cổ đông chi tiết theo các nghị quyết sau:

Nghị Quyết số 01/2016/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty, Nghị quyết số 11/2016 NQ/VCS-HĐQT ngày 15/04/2016, Nghị quyết số 26/2016 NQ/VCS-HĐQT ngày 30/08/2016 và Nghị quyết số 29/2016 NQ/VCS-HĐQT ngày 14/09/2016 của Hội đồng Quản trị của Công ty.

3. Kế hoạch và nhiệm vụ trọng tâm năm 2017

3.1. Một số chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2017

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016 (Báo cáo riêng)	Kế hoạch năm 2017	Tăng trưởng (%)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	3.262,90	4.310,66	32,11%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	819,04	1.000,83	22,19%
3	Khấu hao	Tỷ đồng	67,59	71,11	5,21%
4	Lao động & tiền lương				
4.1	Lao động có đến cuối kỳ báo cáo	Người	614	646	5,21%

3.2. Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2017

- Hoàn thành toàn diện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017;

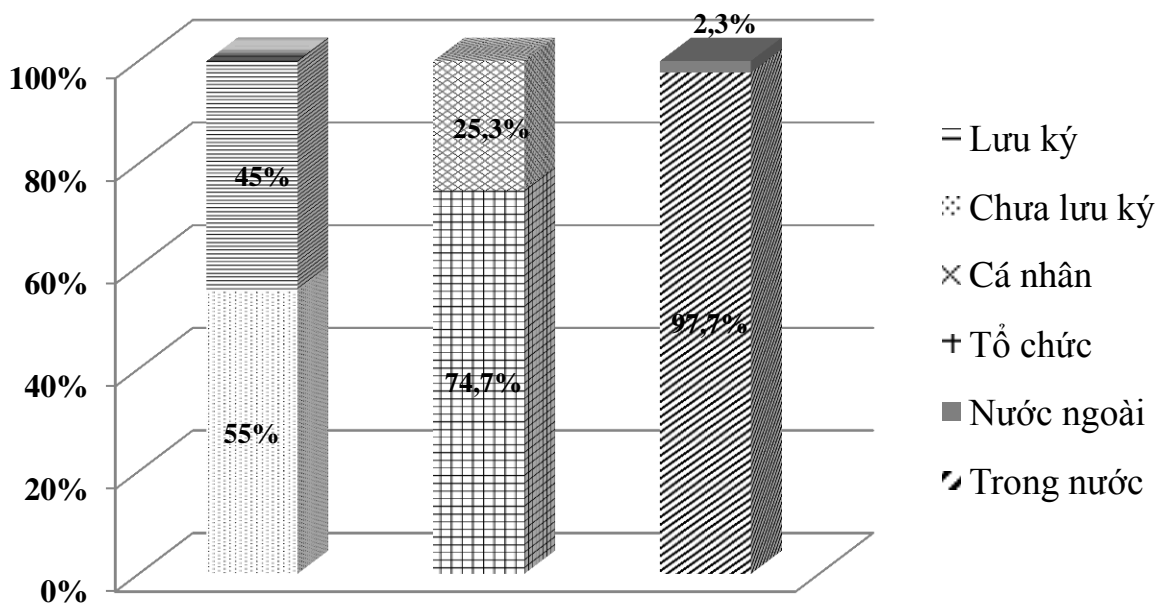
- Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công nghệ và các quy trình liên quan để tạo đột phá về mẫu mã, chất lượng sản phẩm; Phát triển sản phẩm mới, độc đáo, khác biệt, thẩm mỹ cao;
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm về vật liệu;
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác marketing, nghiên cứu thị trường; Hoàn thiện và đưa vào vận hành hệ thống quản trị quan hệ khách hàng chuyên nghiệp; Đẩy mạnh công tác phát triển thị trường nội địa; Mở thêm cơ sở bán hàng trực tiếp tại Canada.
- Đẩy mạnh công tác quản lý chi phí, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đời sống của người lao động
- Phối hợp cùng các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Phenikaa hoàn thành và đưa vào vận hành các dự án quản trị trọng điểm:
 - + Dự án Hệ thống quản trị nguồn nhân lực theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp;
 - + Dự án Nhận diện thương hiệu cho Tập đoàn Phenikaa và sản phẩm VICOSTONE QUARTZ SURFACES trên phạm vi toàn cầu; Lập và triển khai kế hoạch truyền thông tích hợp IMC tại thị trường Việt Nam và thị trường Mỹ cho thương hiệu VICOSTONE
- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xã hội - từ thiện; Gắn hiệu quả sản xuất kinh doanh với công tác chăm sóc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

1. Số lượng và loại cổ phần lưu hành

(Căn cứ danh sách cổ đông tính đến ngày 04/10/2016 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp và danh sách cổ đông lập tại ngày 25/11/2016 do Công ty lập trên cơ sở sự chấp thuận của Trung tâm lưu ký chứng khoán)

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Chưa lưu ký	33.093.036	330.930.360.000	55%
2	Lưu ký	26.906.964	269.069.640.000	45%
Tổng		60.000.000	600.000.000.000	100,00
1	Tổ chức	44.850.460	448.504.600.000	74,7%
2	Cá nhân	15.149.540	151.495.400.000	25,3%
Tổng		60.000.000	600.000.000.000	100,00
1	Trong nước	58.618.291	586.182.910.000	97,7%
2	Nước ngoài	1.381.709	13.817.090.000	2,3%
Tổng		60.000.000	600.000.000.000	100,00



Biểu đồ: Tỷ lệ cổ phần của VCS STONE đang lưu hành năm 2017

2. Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại:

Tính đến ngày 31/12/2015, cơ cấu cổ phần của VCS STONE như sau:

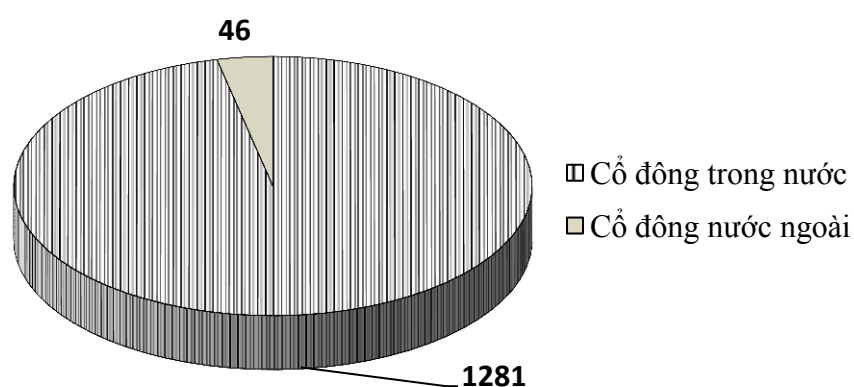
- Tổng số cổ phần của Công ty: **60.000.0000 cổ phần**
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: **60.000.0000 cổ phần**

- Số lượng cổ phiếu quỹ: **0 cổ phần**

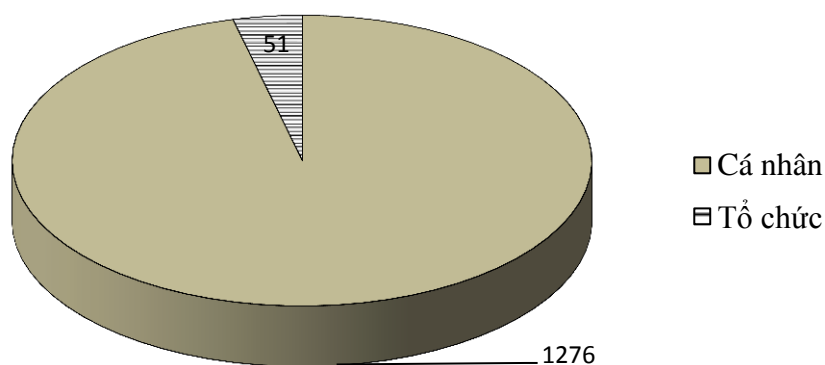
3. Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 25/11/2016, cơ cấu cổ đông của VCS STONE như sau:

STT	Cổ đông	Số lượng
1	Tổng số cổ đông	1327
2	Cổ đông trong nước	1276
3	Cổ đông nước ngoài	51
4	Cổ đông cá nhân	1281
5	Cổ đông tổ chức	46



Tỷ lệ cổ đông trong nước - cổ đông nước ngoài



Tỷ lệ cổ đông tổ chức - cổ đông cá nhân (theo số lượng cổ đông)

4. Danh sách cổ đông sáng lập

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)	Tòa nhà Vinaconex - 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	0	0
2	Công ty CP Xây dựng số 1 (VINACONEX 1)	D9, đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	0	0
3	Công ty CP Xây dựng số 2 (VINACONEX 2)	Số 52, đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Hà Nội	0	0
4	Công ty CP Xây dựng số 15 (VINACONEX 15)	Số 8, đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	0	0
	Tổng cộng		0	0

5. Danh sách cổ đông lớn

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	CTCP Phương Hoàng Xanh A&A	Số 167 phố Hoàng Ngân, P.Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	43.493.343	72,49
	Tổng cộng		43.493.343	72,49

(Căn cứ danh sách cổ đông tính đến ngày 04/10/2016 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp và danh sách cổ đông lập tại ngày 25/11/2016 do Công ty lập trên cơ sở sự chấp thuận của Trung tâm lưu ký chứng khoán)

6. Thông tin sở hữu cổ phần của người nội bộ (thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD)

TT	Tên cá nhân	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu đến cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT - TGD	1.513.423	2,52
2	Nghiêm Thị Ngọc Diệp	UV HĐQT độc lập	0	0
3	Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	UV HĐQT	0	0
4	Phạm Anh Tuấn	UV HĐQT - TGD	7.100	0,01
5	Nguyễn Quốc Trường	UV HĐQT	0	0
6	Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban Kiểm soát	0	0
7	Trần Lan Phương	Thành viên BKS	7	0

8	Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên BKS	0	0
9	Lưu Công An	Phó TGD	112.118	0,19
10	Phạm Trí Dũng	Phó TGD	125.981	0,21
11	Nguyễn Quang Anh	Phó TGD	0	0
	Tổng		1.758.629	2,93

(Căn cứ báo cáo của người nội bộ và danh sách cổ đông nội bộ tại ngày 31/12/2016).

7. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan:

Danh sách các giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty phát sinh trong năm 2016 như sau:

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT	513.423	0,86%	1.513.423	2,52%	- Mua thêm cổ phiếu để tăng tỷ lệ sở hữu - Được nhận cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu
2	Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT	92.192	0,15%	0	0	Chuyển nhượng cổ phiếu do nhu cầu tài chính cá nhân

8. Lịch sử chi trả cổ tức

Ngày chi trả cổ tức	Hình thức chi trả	Tỷ lệ	Ghi chú
15/01/2010	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2009
10/07/2010	Cổ tức bằng tiền	15%	Tạm ứng cổ tức năm 2010
15/03/2011	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức năm 2010
28/02/2012	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2011
10/07/2014	Cổ tức bằng tiền	5%	Cổ tức năm 2013
29/01/2015	Cổ tức bằng tiền	20%	Cổ tức năm 2014
29/06/2015	Cổ tức bằng tiền	20%	Tạm ứng cổ tức năm 2015
06/01/2016	Cổ tức bằng tiền	20%	Tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2015
27/05/2016	Cổ tức bằng tiền	20%	Tạm ứng cổ tức năm 2016

21/10/2016	Cổ tức bằng tiền	20%	Tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2016
21/10/2016	Cổ tức bằng cổ phiếu	52.999.251/7.000.749	Trả cổ phiếu bằng cổ tức cho cổ đông hiện hữu

Ngoài ra, trong năm 2016, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông từ nguồn cổ phiếu quỹ với tỷ lệ 24,99/100

9. Tình hình thực hiện công tác Quan hệ nhà đầu tư trong năm 2016

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác quan hệ nhà đầu tư đối với doanh nghiệp, trong những năm qua VCS STONE luôn chú trọng nâng cao chất lượng công tác quan hệ nhà đầu tư, đặt lợi ích của cổ đông, nhà đầu tư song song với mục tiêu phát triển bền vững của Công ty. Ban Quan hệ cổ đông luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định về CBTT theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định của UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội. Các thông tin liên quan đến tình hình quản trị, hoạt động kinh doanh của Công ty và các thông tin, sự kiện bất thường đều được Công ty công bố thông tin theo đúng thời hạn quy định, đảm bảo tính minh bạch, chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời, thể hiện trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, các cổ đông.

Với mục tiêu hoàn thiện công tác quan hệ nhà đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, chuẩn mực, minh bạch và năng động, năm 2016 VCS STONE chú trọng đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác quan hệ nhà đầu tư theo các mục tiêu: Nâng cao tính minh bạch và mức độ chính xác, trung thực, tin cậy của thông tin cung cấp; Nâng cao lợi ích của cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư tiềm năng thông qua việc đa dạng hóa các kênh truyền thông (gặp gỡ trực tiếp, điện thoại, mail, website...); Đảm bảo quyền lợi bình đẳng giữa các cổ đông.

Các hoạt động quan hệ nhà đầu tư nổi bật trong năm 2016 gồm:

- ❖ Năm 2016 là năm đầu tiên Báo cáo thường niên của Công ty lọt vào Top 10 Báo cáo thường niên tốt nhất 2016. Báo cáo thường niên của Công ty được đánh giá cao về tính minh bạch, cung cấp đầy đủ thông tin về chiến lược, định hướng phát triển của Công ty, chính sách đối với môi trường, xã hội, cộng đồng, người lao động...

- ❖ Năm 2016 là năm thứ 3 liên tiếp VCS STONE được vinh danh trong Top 30 Doanh nghiệp minh bạch nhất HNX. Kết quả này đã góp phần không nhỏ vào việc củng cố niềm tin của cổ đông, nhà đầu tư, của toàn thể CBCBV Công ty, đồng thời tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của VCS STONE.

- ❖ Tuân thủ nghiêm túc các quy định của theo Thông tư 155/2015/TT-BTC bằng việc cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các thông tin có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cổ đông trên trang web của Công ty (<http://vicostone.com/Investor%20Relation>), hệ thống công bố thông tin IDS của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và hệ thống CIMS của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- ❖ Bên cạnh việc tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường năm 2016, Công ty còn tổ chức các cuộc họp, tiếp đón các nhà đầu tư, các cổ đông, các quỹ đầu tư trong và ngoài nước, công ty chứng khoán, đối tác chiến lược... nhằm trao đổi, thảo luận những thông tin liên quan đến quyền lợi của các bên liên quan và các thông tin về Công

ty, kết quả hoạt động kinh doanh, kế hoạch các dự án và chiến lược phát triển trung và dài hạn.

❖ Công ty luôn đảm bảo đối xử bình đẳng với cổ đông thông qua việc cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến hoạt động của Công ty cho tất cả các bên liên quan như nhau, tạo điều kiện cho cổ đông (đặc biệt là cổ đông nước ngoài) thực hiện biểu quyết thông qua việc ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên và bất thường.

10. Kế hoạch hoạt động Quan hệ nhà đầu tư trong năm 2017

Mục tiêu trọng tâm của hoạt động Quan hệ nhà đầu tư trong năm 2017 bao gồm:

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng công bố thông tin, tính minh bạch, độ trung thực và tin cậy của thông tin công bố; nâng cao tính chuyên nghiệp trong các hoạt động Quan hệ nhà đầu tư, đặc biệt chú trọng vào việc nâng cao nền tảng kiến thức cho đội ngũ chuyên viên QHCD về các lĩnh vực đặc thù (tài chính, luật, chứng khoán, kế toán...);

- Duy trì mối quan hệ tốt với các cổ đông, nhà đầu tư và các bên liên quan thông qua các kênh trao đổi thông tin với các cổ đông, nhà đầu tư để kịp thời cung cấp thông tin hoạt động SXKD để nhà đầu tư, cổ đông có định hướng và quyết định đúng đắn trong việc đầu tư vào Công ty.

VII. THÔNG TIN CHUNG

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ THẠCH ANH CAO CẤP VCS.

Tên giao dịch: VCS ADVANCED QUARTZ STONE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: VCS STONE.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11/11/2016.

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng (*Sáu trăm tỷ đồng*).

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 04 3368 5827

Fax: 04 3368 6652

Website: <http://vicostone.com>

Email: quanhecodong@vicostone.com

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS

Mệnh giá: 10.000 đồng

Mã cổ phiếu: VCS

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 60.000.000 CP tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 60.000.000 CP

Phụ trách công bố thông tin

Họ và tên: Ông PHẠM ANH TUẤN

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại: 04 33 685 825

Fax: 04 33 686 652

Di động: 0977 150 881

Đơn vị kiểm toán độc lập:

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 04 3831 5100

Thực hiện kiểm toán BCTC riêng và BCTC hợp nhất các năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016


HỌ XUÂN NẴNG

Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone]

Báo cáo tài chính hợp nhất

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 vào ngày 11 tháng 11 năm 2016. Từ ngày 11 tháng 7 năm 2016, Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicostone thành Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016

THÔNG TIN CHUNG

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Ông Nguyễn Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 541/2016/UC – VCS vào ngày 15 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Đã ký) _____

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 60999244/18489728-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone, và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”), được lập ngày 16 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính

thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

(Đã ký)

Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-
2013-004-1

(Đã ký)

Trần Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2499-
2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.729.081.767.29 3	2.010.925.147.28 4
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	433.971.607.316	295.395.072.292
111	1. Tiền		204.816.602.288	140.395.072.292
112	2. Các khoản tương đương tiền		229.155.005.028	155.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	6.153.333.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.153.333.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		699.403.325.617	496.457.054.880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	685.811.581.102	478.153.302.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.942.373.761	17.606.902.913
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	50.129.329	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.356.286.894	4.909.908.094
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(757.045.469)	(4.213.058.152)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.458.170.374.34 7	1.122.033.575.19 6
141	1. Hàng tồn kho		1.478.805.743.82	1.155.791.173.21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2016

			9	0
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.635.369.482)	(33.757.598.014)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		137.536.460.013	90.886.111.583
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.120.538.968	2.838.769.757
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		134.415.921.045	88.047.341.826

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		608.848.996.604	770.555.114.830
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Các khoản phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		548.377.023.352	597.265.777.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	533.661.513.018	580.229.244.316
222	Nguyên giá		1.178.284.256.783	1.159.584.234.054
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(644.622.743.765)	(579.354.989.738)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.715.510.334	17.036.533.023
228	Nguyên giá		25.593.215.497	25.633.815.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.877.705.163)	(8.597.282.474)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.674.389.078	123.070.832.393
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.674.389.078	123.070.832.393
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	38.248.003.359	35.207.382.225

25 2	1. Đầu tư vào công ty liên kết		38.248.003.359	35.207.382.225
26 0	V. Tài sản dài hạn khác		17.519.580.815	14.981.122.873
26 1	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.689.635.940	14.979.003.930
26 2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.2	1.829.944.875	2.118.943
27 0	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.337.930.763.8 97	2.781.480.262.1 14

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.890.794.978.5	1.782.888.942.3
			21	13
310	I. Nợ ngắn hạn		1.714.188.084.1	1.457.948.384.3
			46	73
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	540.689.538.667	133.278.910.693
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.432.855.894	13.800.672.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	50.907.565.233	35.331.004.459
314	4. Phải trả người lao động		2.817.678.011	691.784.553
318	5. Doanh thu chưa thực hiện		9.149.724.373	14.126.287
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	536.697.775	85.424.252.886
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.083.352.550.8	1.178.560.448.8
			15	63
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	17.301.473.378	10.847.183.801
330	II. Nợ dài hạn		176.606.894.375	324.940.557.940
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	176.047.133.246	324.227.719.567
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		559.761.129	712.838.373
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.447.135.785.3	998.591.319.801
			76	
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.447.135.785.3	998.591.319.801
			76	

411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	529.992.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	529.992.510.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.800.000	322.060.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(369.627.974.515)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		63.356.329.316	87.620.177.441
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		783.718.656.060	428.316.803.594
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		312.740.727.372	205.715.882.542
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		470.977.928.688	222.600.921.052
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	-	229.003.281
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.337.930.763.897	2.781.480.262.114

(Đã ký)

Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

(Đã ký)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

(Đã ký)

Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	3.211.964.848.407	2.618.277.734.889
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	475.068.024	2.112.782.862
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	21.1	3.211.489.780.383	2.616.164.952.027
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.220.055.820.303	1.857.540.589.728
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10 - 11)		991.433.960.080	758.624.362.299
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	25.934.115.295	25.512.052.408
22	7. Chi phí tài chính	23	70.953.282.040	169.979.978.711
23	Trong đó:		50.242.971.449	81.066.518.606
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	11	3.854.482.424	5.724.536.337
25	9. Chi phí bán hàng	24	76.843.762.966	76.966.485.013
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	59.392.155.625	55.523.519.008
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}		814.033.357.168	487.390.968.312
31	12. Thu nhập khác		869.766.648	826.873.115
32	13. Chi phí khác		1.140.985.779	9.004.133.907

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

40	14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(271.219.131)	(8.177.260.792)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		813.762.138.037	479.213.707.520
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	139.608.246.117	74.582.447.525
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.2	(1.827.825.932)	(2.118.943)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)		675.981.717.852	404.633.378.938
61	18.1. Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty		675.981.717.852	404.633.378.938
62	18.2. Lợi ích của	19	-	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	10.813	6.179
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	10.813	6.179

(Đã ký)

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

(Đã ký)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

(Đã ký)

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận trước thuế		813.762.138.037	479.213.707.520
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao tài sản cố định		67.435.699.472	68.646.037.359
03	Điều chỉnh giảm các khoản dự phòng		(16.578.241.215)	(10.722.497.240)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.424.918.995	37.369.290.590
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.491.551.347)	(15.664.651.355)
06	Chi phí lãi vay	23	50.242.971.449	81.066.518.606
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		915.795.935.391	639.908.405.480
09	Tăng các khoản phải thu		(233.527.256.967)	(29.668.229.785)
10	Tăng hàng tồn kho		(47.657.999.088)	(204.972.842.238)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		356.252.170.802	(4.693.381.172)
12	Tăng chi phí trả trước		(5.635.150.221)	(3.200.734.318)
14	Tiền lãi vay đã trả		(50.242.971.449)	(81.066.518.606)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.1	(120.588.242.688)	(62.158.703.926)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.228.660.947)	(23.206.173.090)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		785.167.824.833	230.941.822.345
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(138.362.224.710)	(81.824.693.737)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(161.150.483)	(14.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.314.483.816	321.923.811.796
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.090.698.130	8.585.780.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.799.058.839	26.932.562.910
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(114.319.134.408)	261.617.460.969

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		4.642.749.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.568.640.501.27 1	1.775.277.336.03 6
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.829.927.542.98 5)	(1.879.879.559.76 9)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(275.186.472.700)	(169.571.493.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(531.830.765.414)	(274.173.717.008)
50	Tăng tiền thuần trong năm		139.017.925.011	218.385.566.306
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		295.395.072.292	77.338.056.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(441.389.987)	(328.550.425)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	433.971.607.316	295.395.072.292

(Đã ký)

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

(Đã ký)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

(Đã ký)

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 vào ngày 11 tháng 11 năm 2016. Từ ngày 11 tháng 7 năm 2016, Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicostone thành Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 614 (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 585 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Trong năm, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 1906/2015/VCS - HKG để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang với tổng giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Trong năm 2015, căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng này, Công ty đã nhận được khoản tạm ứng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang với số tiền là 8.585.780.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang đã ký Biên bản Thỏa thuận không thực hiện và chấm dứt Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần này vào 25 tháng 3 năm 2016. Công ty đã tiến hành hoàn trả lại khoản tạm ứng đã nhận trong năm 2015.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2016, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/2016/VCS-NVD để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho ông Nguyễn Văn Dũng với giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, các thủ tục pháp lý liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này đã được hoàn thành và do đó, kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ngày này, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị không còn là công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và không phân bổ dần lợi thế thương mại. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất

thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Lợi nhuận chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ tài chính của hàng hóa mà các công ty liên kết mua/bán với Công ty và công ty con được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

▶ **Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

▶ **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay

nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

4. CHUYỂN NHƯỢNG CÔNG TY CON TRONG NĂM

Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị - công ty con của Công ty

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2016, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/2016/VCS-NVD để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho ông Nguyễn Văn Dũng với giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, các thủ tục pháp lý liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này đã được hoàn thành và do đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị không còn là công ty con của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	368.026.848	236.226.806
	204.448.575.44	140.158.845.48
Tiền gửi ngân hàng	0	6
	229.155.005.02	155.000.000.00
Các khoản tương đương tiền	8	0
	433.971.607.31	295.395.072.29
TỔNG CỘNG	6	2

Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng tại một số ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 4,5% – 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	411.153.198.8	300.776.886.6
	63	15
	167.091.883.48	94.869.049.44
- Công ty Pental Granite & Marble	2	0
	145.034.272.58	-
- Công ty Australian Stone Design Marble Work	6	-
	-	175.155.304.2
- Công ty WK Marble & Granite Pty Ltd	-	10
	99.027.042.79	30.752.532.96
	5	5
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	274.658.382.23	177.376.415.41
	9	0
	685.811.581.10	478.153.302.02
TỔNG CỘNG	2	5

	(757.045.469)	(2.467.728.903)
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	8.054.658.118	12.579.213.953
Trả trước cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 28)</i>	<u>3.887.715.643</u>	<u>5.027.688.960</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.942.373.761</u>	<u>17.606.902.913</u>

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	26.704.251.421	-	36.923.516.159	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	110.092.084.679	-	162.387.381.159	-
Công cụ, dụng cụ	27.377.003.498	-	31.008.735.399	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.920.615.379	-	30.595.300.853	-
BĐS để bán đang xây dựng (*)	275.356.571.531	-	-	-
Thành phẩm	315.192.843.718	(20.635.369.482)	495.176.360.629	(33.757.598.014)
Hàng hóa	681.162.373.603	-	399.699.879.011	-
TỔNG CỘNG	1.478.805.743.829	(20.635.369.482)	1.155.791.173.210	(33.757.598.014)

(*) Đây là Dự án nhà thương mại bán cho cán bộ công nhân viên và khách hàng bên ngoài. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã quyết định chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ Phần Phương Hoàng Xanh A&A – công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã chấp thuận đề xuất về việc chuyển nhượng này theo Công văn thông báo số 06/TB-UBND. Cho năm tài chính 2016, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay cho dự án này là 5.537.699.831 đồng (cho năm 2015 là: 1.857.114.265 đồng).

Công ty sử dụng một phần hàng tồn kho để cầm cố/thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 16.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(33.757.598.014)	(45.138.389.170)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-

Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>13.122.228.532</u>	<u>11.380.791.156</u>
Số cuối năm (*)	<u>(20.635.369.482)</u>	<u>(33.757.598.014)</u>

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng Vật tư, Phòng Quản lý Chất lượng và Ban Kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng vào các năm trước.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
	154.495.713.40	959.647.054.59				1.159.584.234.0
Số đầu năm	3	3	27.271.624.778	12.619.443.184	5.550.398.096	54
- Mua trong năm	-	15.261.409.861	567.245.455	864.137.291	-	16.692.792.607
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.007.230.122	-	-	-	-	2.007.230.122
Số cuối năm	156.502.943.52	974.908.464.45	27.838.870.233	13.483.580.475	5.550.398.096	1.178.284.256.7
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	44.793.361.779	266.542.061.92	7	13.069.376.126	2.410.706.508	5.550.398.096
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	77.424.826.303	472.398.594.45	6	17.397.277.785	6.583.893.098	579.354.989.738

- Khấu hao trong năm	<u>8.816.087.296</u>	<u>52.457.025.884</u>	<u>2.214.412.289</u>	<u>1.780.228.558</u>	<u>-</u>	<u>65.267.754.027</u>
Số cuối năm	<u>86.240.913.599</u>	<u>524.855.620.34</u> <u>0</u>	<u>19.611.690.074</u>	<u>8.364.121.656</u>	<u>5.550.398.096</u>	<u>644.622.743.765</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>77.070.887.100</u>	<u>487.248.460.13</u> <u>7</u>	<u>9.874.346.993</u>	<u>6.035.550.086</u>	<u>-</u>	<u>580.229.244.316</u>
Số cuối năm	<u>70.262.029.926</u>	<u>450.052.844.11</u> <u>4</u>	<u>8.227.180.159</u>	<u>5.119.458.819</u>	<u>-</u>	<u>533.661.513.018</u>

Trong đó:

<i>Tài sản sử dụng để</i>		<i>439.669.442.23</i>				
<i>cầm cố/thế chấp (*)</i>	<i>51.074.692.270</i>	<i>7</i>	<i>5.390.414.070</i>	<i>2.155.887.456</i>	<i>-</i>	<i>498.290.436.033</i>

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 16.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	25.595.815.49 7	38.000.000	25.633.815.49 7
- Giảm do chuyển nhượng công ty con trong năm	(40.600.000)	-	(40.600.000)
Số cuối năm	25.555.215.49 7	38.000.000	25.593.215.49 7
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	191.967.400	38.000.000	229.967.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.559.282.474	38.000.000	8.597.282.474
- Hao mòn trong năm	2.321.022.689	-	2.321.022.689
- Giảm do chuyển nhượng công ty con trong năm	(40.600.000)	-	(40.600.000)
Số cuối năm	10.839.705.16 3	38.000.000	10.877.705.16 3
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	17.036.533.02 3	-	17.036.533.02 3
Số cuối năm	14.715.510.33 4	-	14.715.510.33 4
Trong đó:			

Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	14.072.784.468	- 14.072.784.468
--	----------------	------------------

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho một số khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 16.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa tài sản cố định	2.838.277.753	8.158.068.284
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.407.876.759	113.629.460.921
Mua sắm	428.234.566	1.283.303.188
TỔNG CỘNG	4.674.389.078	123.070.832.393

(*) Như được trình bày ở Thuyết minh số 7, trong năm, Công ty đã phân loại Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên với tổng giá trị là 275.356.571.531 VND sang Hàng tồn kho. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã quyết định chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ Phần Phượng Hoàng Xanh A&A – công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã chấp thuận đề xuất về việc chuyển nhượng này theo Công văn thông báo số 06/TB-UBND.

11.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòn g	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòn g	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	2.	48.870.720.00	35.207.382.22	2.	33.739.200.00			
	38.248.003.359	044.800	-	0	5	044.800	-	0
	2.	48.870.720.00	35.207.382.22	2.	33.739.200.00			
TỔNG CỘNG	38.248.003.359	044.800	-	0	5	044.800	-	0

(*) Giá cổ phiếu để xác định giá trị hợp lý của công ty liên kết là giá đóng cửa ngày giao dịch cuối cùng trong năm tại sàn UPCOM – sàn giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết.

Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31,40%	31,40%

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là 31,4%.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam
Số đầu năm	35.207.382.225
Phần lãi trong công ty liên kết	3.854.482.424
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(813.861.290)
Số cuối năm	38.248.003.359

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.580.901.792	1.810.725.990
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.539.637.176	1.028.043.767
	3.120.538.968	2.838.769.757

Dài hạn

Tiền thuê đất trả trước (*)	7.211.725.528	7.486.457.929
Công cụ, dụng cụ	2.174.060.957	3.604.206.047
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.547.608.434	544.731.650
Chi phí làm đường	203.224.052	690.961.778
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.553.016.969	2.652.646.526
	15.689.635.940	14.979.003.930

(*) Đây là khoản thanh toán lần 2 tiền thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng và thông tin chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 30.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- SHCP Pte, Ltd.	-	-	17.017.560.000	17.017.560.000
- Eternal Materials Co., Ltd.	80.020.248.000	80.020.248.000	15.450.864.000	15.450.864.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	108.316.406.534	108.316.406.534	95.909.547.592	95.909.547.592
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	352.352.884.133	352.352.884.133	4.900.939.101	4.900.939.101
	540.689.538.667	540.689.538.667	133.278.910.693	133.278.910.693
TỔNG CỘNG				
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
------------	-----------------------	---------------------	-------------

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	24.414.290.7		(120.588.242.688	
	59	139.608.246.117)	43.434.294.188
Thuế nhập khẩu	8.623.449.99	7	20.953.933.277	(24.608.878.810) 4.968.504.464
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	2.293.263.70	3	69.832.430.593	(69.620.927.715) 2.504.766.581
TỔNG CỘNG	35.331.004.4	59	230.394.609.98	(214.818.049.21 50.907.565.23
		7		3

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	478.091.425	84.867.160.125
Kinh phí công đoàn	48.206.900	135.509.064
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.399.450	32.608.448
Bảo hiểm xã hội	-	341.217.964
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	47.757.285
TỔNG CỘNG	536.697.775	85.424.252.886
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>536.697.775</i>	<i>23.949.610.886</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>		<i>- 61.474.642.000</i>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.178.560.448.86 3	1.178.560.448.86 3	1.645.536.631.988	1.740.744.530.036	1.083.352.550.815	1.083.352.550.815
Vay dài hạn	324.227.719.567	324.227.719.567	29.158.919.283	177.339.505.604	176.047.133.246	176.047.133.246
TỔNG CỘNG	1.502.788.168.43 0	1.502.788.168.43 0	1.674.695.551.27 1	1.918.084.035.64 0	1.259.399.684.06 1	1.259.399.684.06 1

16.1 Các khoản vay ngắn hạn

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	230.242.503.153	10.105.003	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 8 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	183.812.554.931	8.065.492	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 9 năm 2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	115.613.430.731	5.075.216	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 8 năm 2017
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	113.239.555.479	4.968.826	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 8 năm 2017
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	112.484.969.235	4.935.716	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 9 năm 2017
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long – Vay VND	66.185.284.973	-	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 2 năm 2017
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh sở giao dịch	64.491.554.233	2.827.337	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 3 năm 2017 tới tháng 9 năm 2017
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	63.743.913.600	2.794.560	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 7 năm 2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Láng Hòa Lạc	62.394.784.480	2.739.016	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 5 năm 2017
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi	5.244.000.000	230.000	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 8 năm

nhánh Hà Thành			2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Khoản vay dài hạn đến hạn trả	56.950.000.000	2.500.000	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Khoản vay dài hạn đến hạn trả - Vay VND	2.800.000.000	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn khác	6.150.000.000	-	Lãi và gốc phải trả vào ngày 27 tháng 6 năm 2017
TỔNG CỘNG	<u>1.083.352.550.815</u>	<u>44.241.166</u>	

16.2

Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 6 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc và lãi
	(VND)	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	171.673.735.734	7.536.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý từ ngày 25 tháng 3 năm 2018 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	4.373.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý từ ngày 25 tháng 3 năm 2018 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
TỔNG CỘNG	176.047.133.246	7.536.160	

17. quỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.847.183.801	10.936.183.801
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 18.1)	35.682.950.524	21.695.319.639
Sử dụng quỹ trong năm	(29.228.660.947)	(21.784.319.639)
Số cuối năm	17.301.473.378	10.847.183.801

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.206.955.556	228.935.077.307	785.567.368.348
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.231.240.553	(12.231.240.553)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.695.319.639)	(21.695.319.639)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	404.633.378.938	404.633.378.938
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(169.597.804.000)	(169.597.804.000)
- Biến động khác	-	-	-	1.181.981.332	(1.727.288.459)	(545.307.127)
Số cuối năm	<u>529.992.510.000</u>	<u>322.060.800.000</u>	<u>(369.627.974.515)</u>	<u>87.620.177.441</u>	<u>428.316.803.594</u>	<u>998.362.316.520</u>
Năm nay						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	87.620.177.441	428.316.803.594	998.362.316.520
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(322.000.000.000)	369.627.974.515	(47.627.974.515)	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	22.879.853.305	(22.879.853.305)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(35.682.950.524)	(35.682.950.524)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(190.797.404.000)	(190.797.404.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	675.981.717.852	675.981.717.852
- Chia cổ phiếu thưởng(**)	70.007.490.000	-	-	-	(70.007.490.000)	-
- Biến động khác	-	-	-	484.273.085	(1.212.167.557)	(727.894.472)
Số cuối năm	<u>600.000.000.000</u>	<u>60.800.000</u>	<u>-</u>	<u>63.356.329.316</u>	<u>783.718.656.060</u>	<u>1.447.135.785.376</u>

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã chia 10.599.800 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu trích từ Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Nghị quyết số 09/2016 NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 11 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết số 11/2016 NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 15 tháng 4 năm 2016.
- (**) Việc trích lập các quỹ, trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2015, 2016, tạm ứng cổ tức trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Nghị quyết số 11/2016 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 15 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết số 26/2016 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 30 tháng 8 năm 2016 và Nghị quyết số 29/2016 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị của Công ty.

18.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp cổ đông	600.000.000.000	60.000.000	529.992.510.000	52.999.251
Vốn góp của Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ	434.933.430.000	43.493.343	307.373.210.000	30.737.321
Vốn góp của các đối tượng khác	165.066.570.000	16.506.657	222.619.300.000	22.261.930
Thặng dư vốn cổ phần	60.800.000	-	322.060.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(369.627.974.515)	(10.599.800)
TỔNG CỘNG	600.060.800.000	60.000.000	482.425.335.485	42.399.451

18.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	260.804.894.000	169.597.804.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	260.804.894.000	169.597.804.000
Cổ tức cho năm 2016 (VND 4.000/cổ phiếu)	190.797.404.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ phát hành 7.000.749/ 52.999.251 mệnh giá/cổ phiếu)	70.007.490.000	-
Cổ tức cho năm 2015 (VND 4.000/cổ phiếu)	-	169.597.804.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế	-	-

toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	60.000.000	52.999.251
Cổ phiếu đã phát hành	60.000.000	52.999.251
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>60.000.000</i>	<i>52.999.251</i>
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	(10.599.800)
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	<i>-</i>	<i>(10.599.800)</i>
Cổ phiếu phổ thông	-	(10.599.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	42.399.451
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	42.399.451
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2015: VND 10.000/cổ phiếu).

19.

LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

*Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần
Khoáng sản Vico
Quảng Trị*

Năm trước

Số đầu năm 229.003.281

Số cuối năm 229.003.281

Năm nay

Số cuối năm 229.003.281

- Giảm do chuyển nhượng công ty con trong năm (229.003.281)

Số cuối năm -

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	6.752.934	5.195.283
- Euro (EUR)	1.090.643	505.614

21. doanh thu

21.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.211.964.848.40	2.618.277.734.88
	7	9
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.211.964.848.40	2.618.277.734.88
	7	9
Các khoản giảm trừ doanh thu	(475.068.024)	(2.112.782.862)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(475.068.024)	(2.112.782.862)
Doanh thu thuần	3.211.489.780.38	2.616.164.952.02
	3	7

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.297.046.37	15.571.937.39
	2	0

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.365.388.923	9.940.115.018
Cổ tức được chia	3.271.680.000	-
TỔNG CỘNG	25.934.115.295	25.512.052.408

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn đã thành phẩm đã bán	1.743.734.610.88 1	1.384.027.274.88 0
Giá vốn hàng hóa đã bán	500.557.113.682	498.239.114.241
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	(13.137.477.303)	(11.988.127.043)
Sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.776.200.411)	(11.380.791.156)
Giá vốn khác	(322.226.546)	(1.356.881.194)
TỔNG CỘNG	2.220.055.820.30 3	1.857.540.589.72 8

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	50.242.971.449	81.066.518.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.710.310.591	88.913.460.105
TỔNG CỘNG	70.953.282.040	169.979.978.711

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	53.908.449.538	56.724.208.380
- Chi phí đóng hàng	6.771.598.645	5.765.085.377
- Chi phí bán hàng khác	16.163.714.783	14.477.191.256
TỔNG CỘNG	76.843.762.966	76.966.485.013
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	23.919.578.005	26.145.130.884
- Chi phí khấu hao	8.188.359.761	8.157.887.278
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.284.217.859	21.220.500.846
TỔNG CỘNG	59.392.155.625	55.523.519.008

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.938.081.847.273	1.836.681.430.973
Chi phí nhân công	81.348.818.257	79.520.293.561
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	67.435.699.472	68.646.037.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.740.007.751	98.304.254.831
Chi phí khác bằng tiền	17.577.220.951	14.239.596.893
TỔNG CỘNG	2.201.183.593.704	2.097.391.613.617

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với Công ty mẹ:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 15% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ các hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với công ty con:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	139.608.246.11	7 62.562.491.526
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	-	12.019.955.999
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	<u>(1.827.825.932)</u>	<u>(2.118.943)</u>
	137.780.420.18	
TỔNG CỘNG	<u>5</u>	<u>74.580.328.582</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	813.762.138.03	479.213.707.52
	7	0
Thuế TNDN theo mức thuế suất áp dụng cho Công ty	137.753.956.96	84.172.393.135
	2	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	211.732.922	1.803.328.727
Các khoản chi phí không được khấu trừ	515.294.358	660.972.010
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đánh giá lại cuối năm các khoản tiền, phải thu	81.908.814	12.537.341
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(770.896.485)	(1.137.973.150)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước		- 12.019.955.999
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(11.576.386)	(71.032.175)
Thuế TNDN được miễn, giảm		(22.879.853.30
		5)
Chi phí thuế TNDN	137.780.420.18	74.580.328.582
	5	

26.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	1.829.944.875	2.118.943	(1.827.825.932)	(2.118.943)
	1.829.944.875	2.118.943	(1.827.825.932)	(2.118.943)

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

27.1. Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Hoạt động kinh doanh trong nước</i>	<i>Hoạt động kinh doanh xuất khẩu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	640.052.954.654	2.571.911.893.753	3.211.964.848.407

<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
<i>Tổng doanh thu</i>	<u>640.052.954.654</u>	<u>2.571.911.893.753</u>	<u>3.211.964.848.407</u>
Kết quả			
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	52.316.661.670	911.944.260.278	964.260.921.948
<i>Giá vốn hàng bán không phân bổ</i>	-	-	(27.173.038.132)
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng</i>	-	-	991.433.960.080
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ</i>	-	-	(177.671.822.043)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	-	-	813.762.138.037
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	-	-	(139.608.246.117)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>	-	-	1.827.825.932
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	-	-	675.981.717.852
Tài sản và nợ phải trả			
<i>Tài sản bộ phận</i>	49.240.242.967	635.814.292.666	685.054.535.633
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	<u>2.652.876.228.264</u>
<i>Tổng tài sản</i>	-	-	3.337.930.763.897
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	<u>1.890.794.978.521</u>
<i>Tổng nợ phải trả</i>	-	-	1.890.794.978.521
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>	-	-	18.700.022.729
<i>Khấu hao</i>	-	-	67.588.776.716

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	557.690.870.915	2.060.586.863.974	2.618.277.734.889
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
<i>Tổng doanh thu</i>	<u>557.690.870.915</u>	<u>2.060.586.863.974</u>	<u>2.618.277.734.889</u>
Kết quả			
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	16.552.498.431	713.146.699.497	729.699.197.928
<i>Giá vốn hàng bán không phân bổ</i>	-	-	(28.925.164.371)
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng</i>	-	-	758.624.362.299
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ</i>	-	-	(279.410.654.779)

<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	-	-	479.213.707.520
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	-	-	(74.582.447.525)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>	-	-	2.118.943
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	-	-	404.633.378.938
Tài sản và nợ phải trả			
<i>Tài sản bộ phận</i>	3.933.128.894	471.752.444.228	475.685.573.122
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	2.305.794.688.992
<i>Tổng tài sản</i>	-	-	2.781.480.262.114
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	1.782.888.942.313
<i>Tổng nợ phải trả</i>	-	-	1.782.888.942.313
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>	-	-	10.264.683.486
<i>Khấu hao</i>	-	-	68.702.778.929

27.1. Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Các khoản giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Các khoản thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không xác định được mục đích cho từng hoạt động mà không phân bổ theo khu vực địa lý.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	799.836.029.300	741.037.034.238
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	241.370.751.541	418.454.676.626
		Thu hồi đầu tư cho vay ngắn hạn	-	297.923.811.796
		Lãi vay phải thu	-	8.379.774.789
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu thành phẩm, vật tư	365.242.168.280	311.102.430.270
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu thành phẩm, vật tư	124.263.880.361	45.980.252.355
		Mua vật tư, thành phẩm	126.384.696.319	73.278.721.626
		Phí gia công phục vụ sản xuất	30.388.500	169.782.942
		Phí thuê xe	15.500.000	-
		Phí thuê nhà xưởng	960.000.000	960.000.000
		Cổ tức nhận được	3.271.680.000	-
		Cho vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Thu nợ gốc vay	-	5.000.000.000		
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh	Công ty mẹ	Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	257.351.324.796	92.943.524.705
		Mua hàng hóa	363.715.759.0	-

A&A			80	
		Cổ tức phải trả	138.311.796.00	122.949.284.00
		Trả cổ tức bằng tiền	199.786.438.00	122.949.284.00
		Trả cổ tức bằng cổ phiếu	50.747.660.00	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty mẹ	Chi phí thi công xây dựng	53.362.256.522	6.276.770.445
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty mẹ	Mua tài sản cố định	-	680.203.027
		Doanh thu bán hàng	3.692.544.110	-
		Thuê mặt bằng	667.967.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Công nghệ Sitech Toàn cầu	Công ty cùng công ty mẹ	Thanh toán tiền dịch vụ	144.299.000	52.257.000

28. **Nghiệp vụ với CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng/dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ khoản phải thu về cho vay ngắn hạn) và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6.1 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
			<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)</i>					
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán đá thành phẩm	238.555.698.877	177.376.415.410	
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán nguyên vật liệu	36.102.683.362	-	
			274.658.382.239	177.376.415.410	

Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.2)

Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Tạm ứng đầu tư XD CB	3.835.458.643	4.975.431.960	
Công ty Cổ phần Tư vấn	Công ty cùng chủ sở	Tạm ứng tiền	52.257.000	52.257.000	

Thiết kế và
Công nghệ
Sitech Toàn
cầu

hữu

dịch vụ

3.887.715.643 5.027.688.960

28. **Nghiệp vụ với CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác từ bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu khác	-	34.745.439
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu lãi vay	-	206.666.666
			-	241.412.105

Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 13)

Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả về mua đá thành phẩm	157.052.363.21 1	4.120.975.133
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	177.403.232.94 4	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả tiền thi công xây dựng	17.775.815.779	31.740.638
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả về tư vấn thiết kế	97.899.089	-
Công ty Cổ phần Trung	Công ty cùng chủ	Phải trả tiền văn phòng phẩm, tài	23.573.110	748.223.330

tâm Sec G3 sở hữu sản cố định

352.352.884.13 **4.900.939.101**
3

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 15)

Công ty Cổ phần Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	
			- 61.474.642.000
			- 61.474.642.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	10.743.535.567	10.035.428.169
TỔNG CỘNG	10.743.535.567	10.035.428.169

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	675.981.717.85 2	404.633.378.93 8
Trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	(27.177.400.303)	(33.911.219.245)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	648.804.317.54 9	370.722.159.69 3
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	60.000.000	60.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	<i>10.813</i>	<i>6.179</i>
- <i>Lãi suy giảm</i>	<i>10.813</i>	<i>6.179</i>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối. Dự trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 căn cứ theo Nghị quyết số 01/2016/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 30 tháng 3 năm 2016.

(**) Như được trình bày ở Thuyết minh số 18, Công ty đã chia 10.599.800 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu trích từ Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển. Đồng thời, Công ty cũng trả cổ tức trong năm bằng 7.000.749 cổ phiếu phổ thông. Sau khi hoàn thành giao dịch này, số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty tăng từ 42.399.451 cổ phiếu lên 60.000.000 cổ phiếu. Theo đó, bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông được xác định lại là 60.000.000 cổ phiếu.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	<u>2.262.109.500</u>	<u>2.488.320.450</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.393.164.250</u>	<u>3.619.375.200</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty còn phải thanh toán tiền thuê đất với số tiền là 4.343.104.373 đồng Việt Nam khi Công ty nhận bàn giao thực địa (đất có hạ tầng) theo quy định của hợp đồng này.

Kiến tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này.

31. TRÌNH BÀY LẠI MỘT SỐ DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty trình bày lại như nội dung được trình bày tại Thuyết minh số 29, chi tiết như sau:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)</i>
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.637	(2.458)	6.179
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.637	(2.458)	6.179

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

**Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone]**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 vào ngày 11 tháng 11 năm 2016. Từ ngày 11 tháng 7 năm 2016, Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicostone thành Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

THÔNG TIN CHUNG

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2016
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2016
Ông Nguyễn Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 541/2016/UC – VCS vào ngày 15 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone, trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 60999244/18489728

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone, được lập ngày 16 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình

thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 16 tháng 2 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trần Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.729.081.767.29 3	2.009.674.055.97 8
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	433.971.607.316	295.042.603.585
111	1. Tiền		204.816.602.288	140.042.603.585
112	2. Các khoản tương đương tiền		229.155.005.028	155.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	6.153.333.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.153.333.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		699.403.325.617	496.359.427.747
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	685.811.581.102	478.153.302.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	11.942.373.761	17.112.297.113
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	26	50.129.329	411.174.181
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.356.286.894	4.895.712.580
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(757.045.469)	(4.213.058.152)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.458.170.374.34 7	1.122.033.575.19 6
141	1. Hàng tồn kho		1.478.805.743.82 9	1.155.791.173.21 0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2016

149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.635.369.482)	(33.757.598.014)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		137.536.460.013	90.085.116.117
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.120.538.968	2.838.769.757
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		134.415.921.045	87.246.346.360

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		589.202.341.970	756.572.192.579
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		548.377.023.352	597.265.777.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	533.661.513.018	580.229.244.316
222	Nguyên giá		1.178.284.256.783	1.159.584.234.054
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(644.622.743.765)	(579.354.989.738)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	14.715.510.334	17.036.533.023
228	Nguyên giá		25.593.215.497	25.593.215.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.877.705.163)	(8.556.682.474)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.674.389.078	106.694.557.710
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.674.389.078	106.694.557.710
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	10	20.431.293.600	37.602.853.600
251	1. Đầu tư vào công ty con	10.1	-	17.171.560.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	10.2	20.431.293.600	20.431.293.600
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.689.635.940	14.979.003.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.689.635.940	14.979.003.930

270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.318.284.109.263	2.766.246.248.557
-----	-------------------	--	-------------------	-------------------

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.881.645.254.148	1.782.562.046.500
310	I. Nợ ngắn hạn		1.705.038.359.773	1.457.621.488.560
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	540.689.538.667	133.278.910.693
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.432.855.894	13.800.672.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	50.907.565.233	35.324.494.459
314	4. Phải trả người lao động		2.817.678.011	420.489.638
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	536.697.775	85.389.288.275
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.083.352.550.815	1.178.560.448.863
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	17.301.473.378	10.847.183.801
330	II. Nợ dài hạn		176.606.894.375	324.940.557.940
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	176.047.133.246	324.227.719.567
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		559.761.129	712.838.373
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.436.638.855.115	983.684.202.057
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.436.638.855.115	983.684.202.057
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	529.992.510.000

411 a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	529.992.510.000
411 b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.800.000	322.060.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(369.627.974.515)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.780.736.819	86.528.858.029
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		774.797.318.296	414.730.008.543
421 a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		300.366.099.878	197.806.945.897
421 b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		474.431.218.418	216.923.062.646
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.318.284.109.263	2.766.246.248.557

Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	3.236.573.462.624	2.618.377.651.710
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	475.068.024	2.112.782.862
10	3. Doanh thu thuần (10= 01-02)	19.1	3.236.098.394.600	2.616.264.868.848
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.235.528.836.434	1.857.626.380.262
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10 - 11)		1.000.569.558.166	758.638.488.586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	25.934.028.466	25.546.480.951
22	7. Chi phí tài chính	21	70.953.282.040	169.979.978.711
23	Trong đó:		50.242.971.449	81.066.518.606
25	8. Chi phí bán hàng	22	76.843.762.966	76.966.485.013
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	59.392.068.796	55.523.276.965
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +		819.314.472.830	481.715.228.848

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(21 - 22) - (25 + 26)}				
31	11. Thu nhập khác		869.766.648	826.873.115
32	12. Chi phí khác		1.140.985.779	9.004.133.907
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(271.219.131)	(8.177.260.792)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		819.043.253.699	473.537.968.056
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	139.608.246.117	74.582.447.525
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)		679.435.007.582	398.955.520.531

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận trước thuế		819.043.253.699	473.537.968.056
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		67.435.699.472	68.646.037.359
03	Các khoản dự phòng		(16.578.241.215)	(10.722.497.240)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.424.918.995	37.369.290.590
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.636.982.094)	(9.974.543.561)
06	Chi phí lãi vay	21	50.242.971.449	81.066.518.606
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		924.931.620.306	639.922.773.810
09	Tăng các khoản phải thu		(233.526.888.855)	(30.387.354.749)
10	Tăng hàng tồn kho		(47.657.999.088)	(204.972.842.238)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		347.417.788.210	(4.262.497.959)
12	Tăng chi phí trả trước		(992.401.221)	(3.200.734.318)
14	Tiền lãi vay đã trả		(50.242.971.449)	(81.066.518.606)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(120.588.242.688)	(62.158.703.926)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.228.660.947)	(23.206.173.090)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		790.112.244.268	230.667.948.924
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(138.167.466.331)	(81.061.883.027)
23	Tiền chi cho vay		(310.082.483)	(14.756.240.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.314.483.816	321.923.811.796
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.095.756.852	8.585.780.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.798.972.010	26.932.253.494
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(114.268.336.136)	261.623.722.263

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.568.640.501.27 1	1.775.277.336.03 6
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.829.927.542.98 5)	(1.879.879.559.76 9)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(275.186.472.700)	(169.571.493.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(536.473.514.414)	(274.173.717.008)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		139.370.393.718	218.117.954.179
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		295.042.603.585	77.253.199.831
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(441.389.987)	(328.550.425)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	433.971.607.316	295.042.603.585

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông tin VỀ doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Vicostone là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 vào ngày 11 tháng 11 năm 2016. Từ ngày 11 tháng 7 năm 2016, Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicostone thành Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS. Từ ngày 11 tháng 7 năm 2016, Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicostone thành Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. _____

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 614 (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 581 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Trong năm, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 1906/2015/VCS - HKG để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang với tổng giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Trong năm 2015, căn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

cứ theo hợp đồng chuyển nhượng này, Công ty đã nhận được khoản tạm ứng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang với số tiền là 8.585.780.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Khang đã ký Biên bản Thỏa thuận không thực hiện và chấm dứt Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần này vào ngày 25 tháng 3 năm 2016. Công ty đã tiến hành hoàn trả lại khoản tạm ứng đã nhận trong năm 2015.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2016, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/2016/VCS-NVD để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho ông Nguyễn Văn Dũng với giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, các thủ tục pháp lý liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này đã được hoàn thành và do đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị không còn là công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 16 tháng 2 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

▶ **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	368.026.848	231.058.970
	204.448.575.44	139.811.544.61
Tiền gửi ngân hàng	0	5
	229.155.005.02	155.000.000.00
Các khoản tương đương tiền	8	0
	433.971.607.31	295.042.603.58
TỔNG CỘNG	6	5

Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng tại một số ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 4,5% – 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	411.153.198.86	300.776.886.61
	3	5
- Công ty Pental Granite & Marble	167.091.883.482	94.869.049.440
- Công ty Australian Stone Design Marble Work	145.034.272.586	-
		175.155.304.21
- Công ty WK Marble & Granite Pty Ltd	-	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99.027.042.795	30.752.532.965
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số)	<u>274.658.382.239</u>	<u>177.376.415.410</u>

26)

TỔNG CỘNG	<u>685.811.581.102</u>	<u>478.153.302.025</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(757.045.469)	(2.467.728.903)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	8.054.658.118	12.084.608.153
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>3.887.715.643</u>	<u>5.027.688.960</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.942.373.761</u>	<u>17.112.297.113</u>

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	26.704.251.421	-	36.923.516.159	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	110.092.084.679	-	162.387.381.159	-
Công cụ, dụng cụ	27.377.003.498	-	31.008.735.399	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.920.615.379	-	30.595.300.853	-
Bất động sản để bán đang xây dựng (*)	275.356.571.531	-	-	-
Thành phẩm	315.192.843.718	(20.635.369.482)	495.176.360.629	(33.757.598.014)
Hàng hóa	681.162.373.603	-	399.699.879.011	-
TỔNG CỘNG	1.478.805.743.829	(20.635.369.482)	1.155.791.173.210	(33.757.598.014)

(*) Đây là Dự án nhà thương mại bán cho cán bộ công nhân viên và khách hàng bên ngoài. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã quyết định chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ Phần Phương Hoàng Xanh A&A – công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã chấp thuận đề xuất về việc chuyển nhượng này theo Công văn thông báo số 06/TB-UBND. Cho năm tài chính 2016, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay cho dự án này là 5.537.699.831 đồng (cho năm 2015 là: 1.857.114.265 đồng).

Công ty sử dụng một phần hàng tồn kho để cầm cố/ thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Số đầu năm	(33.757.598.014)	(45.138.389.170)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	-	-
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>13.122.228.532</u>	<u>11.380.791.156</u>
Số cuối năm (**)	<u>(20.635.369.482)</u>	<u>(33.757.598.014)</u>

(**) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breton. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng Vật tư, Phòng Quản lý Chất lượng và Ban Kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng vào các năm trước.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	154.495.713.403	959.647.054.593	27.271.624.778	12.619.443.184	5.550.398.096	1.159.584.234.054
- Mua trong năm	-	15.261.409.861	567.245.455	864.137.291	-	16.692.792.607
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.007.230.122	-	-	-	-	2.007.230.122
Số cuối năm	156.502.943.525	974.908.464.454	27.838.870.233	13.483.580.475	5.550.398.096	1.178.284.256.783
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	44.793.361.779	266.542.061.927	13.069.376.126	2.410.706.508	5.550.398.096	332.365.904.436
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	77.424.826.303	472.398.594.456	17.397.277.785	6.583.893.098	5.550.398.096	579.354.989.738
- Khấu hao trong năm	8.816.087.296	52.457.025.884	2.214.412.289	1.780.228.558	-	65.267.754.027
Số cuối năm	86.240.913.599	524.855.620.340	19.611.690.074	8.364.121.656	5.550.398.096	644.622.743.765

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>77.070.887.100</u>	<u>487.248.460.137</u>	<u>9.874.346.993</u>	<u>6.035.550.086</u>	<u>-</u>	<u>580.229.244.316</u>
Số cuối năm	<u>70.262.029.926</u>	<u>450.052.844.114</u>	<u>8.227.180.159</u>	<u>5.119.458.819</u>	<u>-</u>	<u>533.661.513.018</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm</i>						
<i>cổ/thế chấp (*)</i>	51.074.692.270	439.669.442.237	5.390.414.070	2.155.887.456	-	498.290.436.033

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 15.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Nguyên giá:			
Số đầu năm	<u>25.555.215.497</u>	<u>38.000.000</u>	<u>25.593.215.497</u>
Số cuối năm	<u>25.555.215.497</u>	<u>38.000.000</u>	<u>25.593.215.497</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>191.967.400</i>	<i>38.000.000</i>	<i>229.967.400</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.518.682.474	38.000.000	8.556.682.474
- Hao mòn trong năm	<u>2.321.022.689</u>	-	<u>2.321.022.689</u>
Số cuối năm	<u>10.839.705.163</u>	<u>38.000.000</u>	<u>10.877.705.163</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>17.036.533.023</u>	-	<u>17.036.533.023</u>
Số cuối năm	<u>14.715.510.334</u>	-	<u>14.715.510.334</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)</i>	<i>14.072.784.468</i>	-	<i>14.072.784.468</i>

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho một số khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 15.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa	2.838.277.753	8.158.068.284
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.407.876.759	97.253.186.238
Mua sắm	428.234.566	1.283.303.188
TỔNG CỘNG	<u>4.674.389.078</u>	<u>106.694.557.710</u>

(*) Như được trình bày ở Thuyết minh số 6, trong năm, Công ty đã phân loại Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên với tổng giá trị là 275.356.571.531 VND sang Hàng tồn kho. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã quyết định chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ Phần Phương Hoàng Xanh A&A – công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2017, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã chấp thuận đề xuất về việc chuyển nhượng này theo Công văn thông báo số 06/TB-UBND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-	-	-	17.171.560.000	1.717.156	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	20.431.200.000	2.000.000	-	48.870.720.000	20.431.200.000	2.044.800	-	33.739.200.000
	20.431.200.000	2.000.000	-	48.870.720.000	37.602.853.600	3.761.956	-	33.739.200.000
TỔNG CỘNG	20.431.200.000	2.000.000	-	48.870.720.000	37.602.853.600	3.761.956	-	33.739.200.000

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(**) Giá cổ phiếu để xác định giá trị hợp lý của công ty liên kết là giá đóng cửa ngày giao dịch cuối cùng trong năm tại sàn UPCOM – sàn giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết.

10.1 Đầu tư vào công ty con

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2016, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/2016/VCS-NVD để chuyển nhượng toàn bộ 1.717.156 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị cho ông Nguyễn Văn Dũng với giá chuyển nhượng là 17.171.560.000 đồng. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, tất cả các thủ tục pháp lý liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này đã được hoàn thành và do đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị không còn là công ty con của Công ty.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31,40%	31,40%

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là 31,40%.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.580.901.792	1.810.725.990
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.539.637.176	1.028.043.767
	3.120.538.968	2.838.769.757
TỔNG CỘNG		
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.211.725.528	7.486.457.929
Công cụ, dụng cụ	2.174.060.957	3.604.206.047
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.547.608.434	544.731.650

Chi phí làm đường	203.224.052	690.961.778
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>4.553.016.969</u>	<u>2.652.646.526</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.689.635.940</u>	<u>14.979.003.930</u>

(*) Đây là khoản thanh toán lần 2 tiền thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng và thông tin cụ thể được trình bày cụ thể ở Thuyết minh số 27.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
- SHCP Pte, Ltd.	-	-	17.017.560.000	17.017.560.000
- Eternal Materials Co., Ltd.	80.020.248.000	80.020.248.000	15.450.864.000	15.450.864.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	108.316.406.534	108.316.406.534	95.909.547.592	95.909.547.592
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	352.352.884.133	352.352.884.133	4.900.939.101	4.900.939.101
	540.689.538.667	540.689.538.667	133.278.910.693	133.278.910.693
TỔNG CỘNG				
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.2</i>)	24.414.290.759	139.608.246.117	(120.588.242.688)	43.434.294.188
Thuế nhập khẩu	8.623.449.997	20.953.933.277	(24.608.878.810)	4.968.504.464
Thuế và các khoản phải nộp khác	2.286.753.703	65.185.121.593	(64.967.108.715)	2.504.766.581
	35.324.494.459	225.747.300.987	(210.164.230.213)	50.907.565.233
TỔNG CỘNG				

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	478.091.425	84.867.160.125

Kinh phí công đoàn	48.206.900	135.509.064
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.399.450	29.124.416
Bảo hiểm xã hội	-	314.383.320
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	43.111.350
TỔNG CỘNG	<u>536.697.775</u>	<u>85.389.288.275</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>536.697.775</i>	<i>23.914.646.275</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 26)</i>		<i>- 61.474.642.000</i>

15. Vay và nợ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.178.560.448.86 3	1.178.560.448.86 3	1.645.536.631.988	1.740.744.530.036	1.083.352.550.815	1.083.352.550.815
Vay dài hạn	324.227.719.567	324.227.719.567	29.158.919.283	177.339.505.604	176.047.133.246	176.047.133.246
TỔNG CỘNG	1.502.788.168.43 0	1.502.788.168.43 0	1.674.695.551.27 1	1.918.084.035.64 0	1.259.399.684.06 1	1.259.399.684.06 1

15. Vay và nợ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Các khoản vay ngắn hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	230.242.503.153	10.105.003	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 8 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	183.812.554.931	8.065.492	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 9 năm 2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	115.613.430.731	5.075.216	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 8 năm 2017
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	113.239.555.479	4.968.826	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 8 năm 2017
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	112.484.969.235	4.935.716	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 9 năm 2017
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long – Vay VND	66.185.284.973	-	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 2 năm 2017
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh sở giao dịch	64.491.554.233	2.827.337	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 3 năm 2017 tới tháng 9 năm 2017
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	63.743.913.600	2.794.560	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 7 năm 2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Láng Hòa Lạc	62.394.784.480	2.739.016	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 5 năm 2017

Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	5.244.000.000	230.000	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 8 năm 2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Khoản vay dài hạn đến hạn trả	56.950.000.000	2.500.000	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Khoản vay dài hạn đến hạn trả - Vay VND	2.800.000.000	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn khác	6.150.000.000	-	Lãi và gốc phải trả vào ngày 27 tháng 6 năm 2017
TỔNG CỘNG	1.083.352.550.815	44.241.166	

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Các khoản vay dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	171.673.735.734	7.536.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý từ ngày 25 tháng 3 năm 2018 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội – Vay VND	4.373.397.512	-	Lãi và gốc vay trả hàng quý từ ngày 25 tháng 3 năm 2018 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
TỔNG CỘNG	176.047.133.246	7.536.160	

16. quỹ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	10.847.183.801	10.936.183.801
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 17.1)	35.682.950.524	21.695.319.639
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(29.228.660.947)</u>	<u>(21.784.319.639)</u>
Số cuối năm	<u>17.301.473.378</u>	<u>10.847.183.801</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	74.297.617.476	219.298.852.204	776.021.805.165
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.231.240.553	(12.231.240.553)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.695.319.639)	(21.695.319.639)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(169.597.804.000)	(169.597.804.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	398.955.520.531	398.955.520.531
					<u>414.730.008.543</u>	
Số cuối năm	<u>529.992.510.000</u>	<u>322.060.800.000</u>	<u>(369.627.974.515)</u>	<u>86.528.858.029</u>		<u>983.684.202.057</u>
Năm nay						
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	86.528.858.029	414.730.008.543	983.684.202.057
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(322.000.000.000)	369.627.974.515	(47.627.974.515)	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	22.879.853.305)	(22.879.853.305)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(35.682.950.524)	(35.682.950.524)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	70.007.490.000	-	-	-	(70.007.490.000)	-
						<u>(190.797.404.000)</u>
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(190.797.404.000)	(190.797.404.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	679.435.007.582	679.435.007.582
Số cuối năm	<u>600.000.000.000</u>	<u>60.800.000</u>	<u>-</u>	<u>61.780.736.819</u>	<u>774.797.318.296</u>	<u>1.436.638.855.115</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã chia 10.599.800 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu trích từ Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Nghị quyết số 09/2016 NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 11 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết số 11/2016 NQ/VCS-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 15 tháng 4 năm 2016.
- (**) Việc trích lập các quỹ, trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2015, 2016, tạm ứng cổ tức trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Nghị quyết số 11/2016 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 15 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết số 26/2016 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 30 tháng 8 năm 2016 và Nghị quyết số 29/2016 NQ/VCS-HĐQT vào ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị của Công ty.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp cổ đông	600.000.000.000	60.000.000	529.992.510.000	52.999.251
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	434.933.430.000	43.493.343	307.373.210.000	30.737.321
- Vốn góp của các đối tượng khác	165.066.570.000	16.506.657	222.619.300.000	22.261.930
Thặng dư vốn cổ phần	60.800.000	-	322.060.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(369.627.974.515)	(10.599.800)
		60.000.000		
TỔNG CỘNG	600.060.800.000		482.425.335.485	42.399.451

17.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	260.804.894.000	169.597.804.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>260.804.894.000</i>	<i>169.597.804.000</i>
Cổ tức cho năm 2016 (VND 4.000/cổ phiếu)	190.797.404.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ phát hành 7.000.749/ 52.999.251 mệnh giá/cổ phiếu)	70.007.490.000	-
Cổ tức cho năm 2015 (VND 4.000/cổ	-	169.597.804.000

phiếu)

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

-

-

Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi

-

-

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

-

-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	60.000.000	52.999.251
Cổ phiếu đã phát hành	60.000.000	52.999.251
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>60.000.000</i>	<i>52.999.251</i>
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	(10.599.800)
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	<i>-</i>	<i>(10.599.800)</i>
Cổ phiếu phổ thông	-	(10.599.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	42.399.451
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	42.399.451
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2015: VND 10.000/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	6.752.934	5.195.283
- Euro (EUR)	1.090.643	505.614

19. doanh thu

19.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.236.573.462.62	2.618.377.651.71
	4	0
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>3.236.573.462.62</i>	<i>2.618.377.651.71</i>
	<i>4</i>	<i>0</i>
 Các khoản giảm trừ doanh thu	 (475.068.024)	 (2.112.782.862)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(475.068.024)</i>	<i>(2.112.782.862)</i>
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	3.236.098.394.60	2.616.264.868.84
	0	8
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19. DOANH THU (tiếp theo)**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.297.046.372	15.571.937.390
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.365.302.094	9.974.543.561
Cổ tức được chia	3.271.680.000	-
TỔNG CỘNG	<u>25.934.028.466</u>	<u>25.546.480.951</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.759.207.627.012	1.384.113.065.414
Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng đã bán	500.557.113.682	498.239.114.241
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	(13.137.477.303)	(11.988.127.043)
Sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.776.200.411)	(11.380.791.156)
Giá vốn khác	(322.226.546)	(1.356.881.194)
TỔNG CỘNG	<u>2.235.528.836.434</u>	<u>1.857.626.380.262</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	50.242.971.449	81.066.518.606

Lỗi chênh lệch tỷ giá	20.710.310.591	88.913.460.105
TỔNG CỘNG	70.953.282.040	169.979.978.711

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	53.908.449.538	56.724.208.380
- Chi phí đóng hàng	6.771.598.645	5.765.085.377
- Chi phí bán hàng khác	16.163.714.783	14.477.191.256
TỔNG CỘNG	76.843.762.966	76.966.485.013
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương quản lý	23.919.578.005	26.145.130.884
- Chi phí khấu hao	8.188.359.761	8.157.887.278
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.284.131.030	21.220.258.803
TỔNG CỘNG	59.392.068.796	55.523.276.965

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.953.554.863.404	1.836.767.221.507
Chi phí nhân công	81.348.818.257	79.520.293.561
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	67.435.699.472	68.646.037.359

Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.740.007.751	98.304.254.831
Chi phí khác	17.577.134.122	14.239.354.850
TỔNG CỘNG	2.216.656.523.006	2.097.477.162.108

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 15% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	139.608.246.117	62.562.491.526
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	12.019.955.999
TỔNG CỘNG	139.608.246.117	74.582.447.525

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	819.043.253.6	473.537.968.0
	99	56
Thuế TNDN theo mức thuế suất áp dụng cho Công ty	138.810.886.4	83.036.538.92
	09	8
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	211.732.922	1.803.328.727
Các khoản chi phí không được khấu trừ	515.294.358	660.972.010
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đánh giá lại cuối năm các khoản tiền, phải thu	81.908.814	12.537.341
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	12.019.955.99
	-	9
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(11.576.386)	(71.032.175)
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(22.879.853.30
	-	5)
Chi phí thuế TNDN	139.608.246.1	74.582.447.52
	17	5

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

25.1. Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau chủ yếu bao gồm sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Hoạt động kinh doanh trong nước</i>	<i>Hoạt động kinh doanh xuất khẩu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	664.661.568.871	2.571.911.893.753	3.236.573.462.624
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu	664.661.568.871	2.571.911.893.753	3.236.573.462.624
Kết quả			
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	61.452.259.756	911.944.260.278	973.396.520.034
<i>Giá vốn hàng bán không phân bổ</i>	-	-	(27,173,038,132)
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng</i>	-	-	1.000.569.558.166
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ</i>	-	-	(181.526.304.467)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	-	-	819.043.253.699
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	-	-	(139.608.246.117)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	-	-	679.435.007.582
Tài sản và nợ phải trả			
<i>Tài sản bộ phận</i>	49.240.242.967	635.814.292.666	685.054.535.633
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	2.633.229.573.630
Tổng tài sản	-	-	3.318.284.109.263
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	1.881.645.254.148
Tổng nợ phải trả	-	-	1.881.645.254.148
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>	-	-	18.700.022.729
<i>Khấu hao</i>	-	-	67.588.776.716

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Doanh thu

<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	557.790.787.736	2.060.586.863.974	2.618.377.651.710
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
<i>Tổng doanh thu</i>	557.790.787.736	2.060.586.863.974	2.618.377.651.710

Kết quả

<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	16.566.624.718	713.146.699.497	729.713.324.215
<i>Giá vốn hàng bán không phân bổ</i>	-	-	(28.925.164.371)
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng</i>	-	-	758.638.488.586
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ</i>	-	-	(285.100.520.530)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	-	-	473.537.968.056
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	-	-	(74.582.447.525)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	-	-	398.955.520.531

Tài sản và nợ phải trả

<i>Tài sản bộ phận</i>	3.933.128.894	471.752.444.228	475.685.573.122
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	2.290.560.675.435
<i>Tổng tài sản</i>	-	-	2.766.246.248.557
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>	-	-	1.782.562.046.500
<i>Tổng nợ phải trả</i>	-	-	1.782.562.046.500

Các thông tin bộ phận khác

<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>	-	-	10.264.683.486
<i>Khấu hao</i>	-	-	68.702.778.929

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**25.1. Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)**

Các khoản giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Các khoản thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không xác định được mục đích cho từng hoạt động mà không phân bổ theo khu vực địa lý.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	799.836.029.300	741.037.034.238
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	241.370.751.541	418.454.676.626
		Thu hồi đầu tư cho vay ngắn hạn		- 297.923.811.796
		Lãi vay phải thu		- 8.379.774.789
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu thành phẩm, vật tư	365.242.168.280	311.102.430.270
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu thành phẩm, vật tư	148.872.494.758	46.080.169.176
		Mua vật tư, thành phẩm	126.384.696.319	73.278.721.626
		Phí gia công phục vụ sản xuất	30.388.500	169.782.942
		Cổ tức nhận được	3.271.680.000	-
		Phí thuê xe	15.500.000	-
		Phí thuê nhà xưởng	960.000.000	960.000.000
		Cho vay ngắn hạn		- 5.000.000.000
		Thu nợ gốc vay		- 5.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con (đến ngày 31 tháng 3 năm 2016)	Chuyển khoản cho vay thành vốn góp vào công ty con		- 1.843.922.559
		Chuyển khoản phải thu khác thành vốn góp vào công ty con		- 1.133.797.441
		Cho vay ngắn hạn	148.932.000	756.240.000

Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	257.351.324.796	92.943.524.705
		Mua hàng hóa	363.715.759.080	-
		Cổ tức phải trả	138.311.796.000	122.949.284.000
		Trả cổ tức bằng tiền	199.786.438.000	122.949.284.000
		Trả cổ tức bằng cổ phiếu	50.747.660.000	-

26. **Nghiệp vụ với CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty mẹ	Mua tài sản cố định	-	680.203.027
		Doanh thu bán hàng	3.692.544.110	-
		Thuê mặt bằng	667.967.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Công nghệ Sitech Toàn cầu	Công ty cùng công ty mẹ	Thanh toán tiền dịch vụ	144.299.000	52.257.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Chi phí thi công xây dựng	53.362.256.522	6.276.770.445

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng/dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị. Các giao dịch cho vay đối với các bên liên quan theo tỷ lệ lãi suất thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ khoản phải thu về cho vay ngắn hạn) và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cắt trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 5.1 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

26. **Nghiệp vụ với CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán đá thành phẩm	238.555.698.877	177.376.415.410
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	36.102.683.362	-
			274.658.382.239	177.376.415.410
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Tạm ứng đầu tư XDCB	3.835.458.643	4.975.431.960
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Công nghệ Sitech Toàn cầu	Công ty cùng chủ sở hữu	Tạm ứng tiền dịch vụ	52.257.000	52.257.000
			3.887.715.643	5.027.688.960

26. **NGHIỆP VỤ với CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu khác	-	34.745.439
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu lãi vay	-	206.666.666
			-	241.412.105

Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 12)

Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả về mua đá thành phẩm	157.052.363.211	4.120.975.133
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	177.403.232.944	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả tiền thi công xây dựng	17.775.815.779	31.740.638
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả về tư vấn thiết kế	97.899.089	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả tiền văn phòng phẩm, tài sản cố định	23.573.110	748.223.330
			352.352.884.133	4.900.939.101

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 14)

Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	61.474.642.000
-----------------	------------	-----------------	---	----------------

Phượng Hoàng
Xanh A&A

- **61.474.642.000**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	10.486.535.567	9.872.928.169
TỔNG CỘNG	10.486.535.567	9.872.928.169

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	2.262.109.500	2.488.320.450
TỔNG CỘNG	3.393.164.250	3.619.375.200

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty còn phải thanh toán tiền thuê đất với số tiền là 4.343.104.373 đồng Việt Nam khi Công ty nhận bàn giao thực địa (đất có hạ tầng) theo quy định của hợp đồng này.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria (“Cambria”), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapiaientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

<u>(Đã ký)</u>	<u>(Đã ký)</u>	<u>(Đã ký)</u>
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn

Ngày 16 tháng 2 năm 2017